|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VĂN HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG

**1. Tên học phần:** VĂN HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG

**2. Mã học phần:** VH609001

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 02 tiết

Tự học : 60 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 1 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về những khái niệm, những vấn đề chung có tính phổ quát nhất của học phần; có những hiểu biết ban đầu có tính phổ cập và cơ bản về văn hóa học. Nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

Nội dung học phần gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Văn hóa học và vai trò của nó trong đời sống xã hội

Chương 2: Bản chất của văn hóa

Chương 3. Cấu trúc và các chức năng cơ bản của văn hóa

Chương 4. Các quy luật vận động và phát triển của văn hóa

Chương 5: Văn hóa và phát triển

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về văn hóa và văn hóa học một cách có hệ thống cho sinh viên trên phương diện lý thuyết và là môn học thuộc khối kiến thức đại cương.

*8.2. Về kĩ năng*

Sinh viên có thể lĩnh hội được những kiến thức cơ bản lí luận về văn hóa, có đủ những tri thức và bản lĩnh cần thiết để khai thác các thành tựu văn hóa của dân tộc và nhân loại, phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước; đồng thời cung cấp kiến thức nhân văn cho thế hệ trẻ.

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Trình bày được các khái niệm, các quan niểm, quan điểm cũng như những vấn đề chung về văn hóa học một cách có hệ thống. Có thể khai thác các thành tựu văn hóa của dân tộc và nhân loại, phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước; đồng thời cung cấp kiến thức nhân văn cho thế hệ trẻ.

- Kỹ năng: Nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

- Thái độ: Có thái độ tôn trọng những giá trị tốt đẹp trong văn hóa Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Nguyễn Thị Thường (2008), *Giáo trình Văn hóa học*, NXB Đại học sư phạm.

[2]. Đoàn Văn Chức (1997), *Văn hóa học*, NXB Văn hóa.

[3].Khoa Văn hóa học – Đại học Văn hóa Hà Nội, Bài giảng “Văn hóa học đại cương", Tập bài giảng lưu hành nội bộ

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Văn hóa học và vai trò của nó trong đời sống xã hội**

*Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 giờ.*

**1.1. Văn hóa học và đối tượng nghiên cứu của Văn hóa học**

1.1.1. Sự ra đời của văn hóa học

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của Văn hóa học

**1.2. Phương pháp nghiên cứu của Văn hóa học**

1.2.1. Phương pháp liên ngành

1.2.2. Phương pháp hệ thống

1.2.3. Phương pháp mô hình

1.2.4. Phương pháp loogic – lịch sử

**1.3. Vai trò của văn hóa học trong đời sống xã hội**

**Chương 2: Bản chất của văn hóa**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 10 tiết; Tự học: 20 giờ.*

**2.1. Khái niệm văn hóa**

2.1.1. Lịch sử khái niệm văn hóa

2.2.2. Một số quan niệm tiêu biểu về văn hóa

2.2.3. Định nghĩa văn hoá của UNESCO

2.2.4. Khái niệm văn hóa và các khái niệm khác

**2.2 Bản chất và các đặc trưng của văn hóa học**

2.2.1. Bản chất của văn hóa

2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của văn hóa

**Chương 3. Cấu trúc và các chức năng cơ bản của văn hóa**

*Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 giờ.*

**3.1. Cấu trúc của văn hóa**

3.1.1. Theo hình thái giá trị

3.1.2. Theo các lĩnh vực của đời sống xã hội

3.1.3. Theo quy mô, tính chất và hình thức tổ chức đời sống cộng đồng

3.1.4. Theo các mối quan hệ cá nhân – xã hội

3.1.5. Theo các hình thức tồn tại của văn hóa

3.1.6. Theo tiến trình lịch sử

3.1.7. Theo quan hệ giai cấp, dưới góc độ đồng đại

3.1.8. Theo quan hệ dân tộc và thời đại

**3.2. Chức năng của văn hóa**

3.2.1 Chức năng tổ chức xã hội

3.2.2 Chức năng điều tiết xã hội

3.2.3 Chức năng giáo dục

3.2.4. Chức năng giao tiếp

**Chương 4. Các quy luật vận động và phát triển của văn hóa**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết, kiểm tra: 01 tiết; Tự học: 12 giờ.*

**4.1. Quy luật về sự quyết định của điều kiện kinh tế - xã hội đối với văn hóa**

4.1.1. Tính tất yếu, khách quan và phổ biến của quy luật

4.1.2. Nội dung quy luật

**4.2. Quy luật kế thừa trong phát triển văn hóa**

4.2.1. Tính tất yếu, khách quan và phổ biến của quy luật

4.2.2. Nội dung quy luật

**4.3. Quy luật tiếp xúc – giao lưu trong phát triển văn hóa**

4.3.1. Tính tất yếu, khách quan và phổ biến của quy luật

4.3.2. Nội dung quy luật

***Kiểm tra điều kiện bài 1***

**Chương 5: Văn hóa và phát triển**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 06 tiết, kiểm tra: 01 tiết; Tự học: 12 giờ.*

**5.1. Phát triển và nghịch lí**

5.1.1. Quan niệm phát triển dựa trên “tư duy đơn thuần kinh tế - kỹ thuật”

5.1.2. Nghịch lí của phát triển

5.1.3. Quan niệm “phát triển bền vững”

**5.2. Vai trò của văn hóa đối với sự phát triển**

5.2.1. Nhận thức mới của thế giới về vai trò của văn hóa

5.2.2. Quan điểm và thực tiễn của Việt Nam trong việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển

**5.3. Kinh nghiệm của một số nước Đông Á trong việc sử dụng văn hóa như một động lực phát triển kinh tế - xã hội**

***Kiểm tra điều kiện bài 2***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | |  | | **NGƯỜI SOẠN** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | | |
| KHOA VĂN HÓA | | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc | | |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MỸ THUẬT HỌC ĐẠI CƯƠNG

**1. Tên học phần:** MỸ THUẬT HỌC ĐẠI CƯƠNG

**2. Mã học phần:** VH609001

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

- Lý thuyết: 26 tiết

- Thảo luận, bài tập kiểm tra: 04 tiết

- Tự học ở nhà: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 1 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về lý luận mỹ thuật, nghiên cứu quy luật thị giác, các mối quan hệ giữa thị giác với nghệ thuật và ngôn ngữ nghệ thuật. Các mối quan hệ giữa mầu sắc, đường nét, hình khối trong mỗi tác phẩm mỹ thuật. Những kiến thức cơ bản về kiến trúc, điêu khắc, hội họa, đồ họa và đặc điểm riêng của mỗi chuyên ngành. Cùng với đó là những đặc điểm chính của mỗi phong cách nghệ thuật khác nhau trong lịch sử mỹ thuật gắn liền với mỗi nền văn hóa đặc trưng.

Nội dung học phần gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về mỹ thuật học

Chương 2: Các loại hình nghệ thuật

Chương 3: Đặc điểm phong cách mỹ thuật

**8. Mục tiêu học phần**

*8.1. Kiến thức*

***-*** Môn học cung cấp phương pháp lý luận, phương pháp tiếp cận, nghiên cứu về mỹ thuật học trong các bộ môn nghệ thuật.

- Cung cấp cho người học kiến thức về ngôn ngữ chính của bộ môn mỹ thuật, đủ khả năng đánh giá, cảm nhận mỹ thuật từ góc độ cơ bản.

***-*** Hiểu biết về lịch sử hình thành và vai trò xã hội của mỹ thuật trong xã hội loài người.

*8.2. Kỹ năng*

Sinh viên nhận thức, phân biệt các loại hình nghệ thuật và hiểu biết, cảm nhận được ngôn ngữ mỹ thuật ở mỗi loại hình, chất liệu, phong cách mỹ thuật.

Hỗ trợ cho sinh viên nghiên cứu thực tế các tác phẩm nghệ thuật.

Cung cấp kiến thức về lý luận mỹ thuật để ứng dụng trong ngành nghề sau này

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

- Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản mang tính tổng quát về mỹ thuật. Sự ra đời cùng ý nghĩa của nghệ thuật Mỹ thuật trong xã hội.

*- Kỹ năng:*

+ Phân tích được các đặc điểm chung của từng nền mỹ thuật qua các thời kỳ

+ Phân tích được một số tác phẩm và công trình nghệ thuật tiêu biểu

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nghiên cứu;

+ Có ý thức bảo tồn giá trị văn hóa- nghệ thuật chung.

**10. Tài liệu tham khảo**

1. PGS. Nguyễn Bá Dũng (2009), *Mỹ thuât học đại cương,* Nxb. Đại học quốc gia

2. Nguyễn Thị Chỉnh (2007), *Lịch sử mỹ thuật thế giới*, Nxb. ĐHSP.

3. Phùng Hoài Ngọc (2010), *Giáo trình Mỹ học đại cương,* Nxb. KHXH.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ MỸ THUẬT HỌC**

*Tổng số: 8 tiết, trong đó Lý thuyết 7 tiết, Thảo luận: 0 tiết, Kiểm tra: 1, Tự học: 20 giờ*

**1.1. Thị giác và quy luật của thị giác**

1.1.1. Đặc điểm của thị giác

1.1.2. Thị giác và hình ảnh

1.1.3. Thị giác và màu sắc

1.1.4. Thị giác và nghệ thuật thị giác

**1.2. Ngôn ngữ của Mỹ thuật**

1.2.1. Đường nét

1.2.2. Hình khối

1.2.3. Màu sắc

1.2.4. Bố cục

1.2.5. Cảm thụ mỹ thuật

**1.3. Tác giả- tác phẩm- xã hội**

1.3.1. Quá trình sáng tạo mỹ thuật

1.3.2. Tác phẩm mỹ thuật

1.3.3. Công chúng của mỹ thuật

1.3.4. Chức năng mỹ thuật

Kiểm tra điều kiện 1

**Chương 2: CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết:10 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1tiết, Tự học: 24 giờ.*

**2.1. Nghệ thuật kiến trúc**

2.1.1. Đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc

2.1.2. Quá trình sáng tạo

2.1.3. Chất liêu- loai hình

2.1.4. Tác phẩm

2.1.5. Quan hệ với môi trường

**2.2. Nghệ thuật điêu khắc**

2.2.1. Đặc điểm của nghệ thuật điêu khắc

2.2.2. Quá trình sáng tạo

2.2.3. Chất liệu

2.2.4. Tác phẩm

2.2.5. Môi trường

2.2.6. Quan hệ với kiến trúc

**2.3. Nghệ thuật hội họa**

2.3.1.Đặc điểm của nghệ thuật hội họa

2.3.2. Quá trình sáng tạo

2.3.3. Chất liệu

2.3.4. Tác phẩm

2.3.5. Môi trường

**2.4. Nghệ thuật Đồ họa**

2.4.1. Khái niệm và đặc trưng ngôn ngữ của nghệ thuật Đồ họa

2.4.2. Các thể loại đồ họa

*2.4.2.1. Đồ họa tạo hình*

*2.4.2.2. Đồ họa ứng dụng*

*2.4.2.3. Tranh khắc gỗ, sơn khắc*

*2.4.2.4. Tranh cổ động và châm biếm*

**2.5. Mỹ thuật ứng dụng**

2.5.1. Khái niệm

2.5.2. Sự phân chia các lĩnh vực nghiên cứu của mỹ thuật ứng dụng

*2.5.2.1. Mỹ thuật trang trí các thể loại*

*2.5.2.2. Mỹ thuật ứng dụng gắn với môi trường*

*2.5.2.3. Thiết kế và tạo dáng mỹ thuật*

*2.5.2.4. Những đặc điểm chung và riêng của mỗi loại sản phẩm mỹ thuật ứng dụng*

Kiểm tra điều kiện 2

**Chương 3: ĐẶC ĐIỂM VỀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 9 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 20 giờ.*

**3.1. Đặc điểm Mỹ thuật phương Đông**

3.1.1. Mỹ thuật Trung Quốc

3.1.2. Mỹ thuật Ẩn Độ

3.1.3. Mỹ thuật Nhật Bản

**3.2. Đặc điểm Mỹ thuật phương Tây**

3.2.1. Mỹ thuật Ai Cập, Hy Lạp, La Mã

3.2.2. Mỹ thuật Trung cổ

3.2.3. Mỹ thuật phục hưng

3.2.4. Mỹ thuật cận đại- hiện đại

**3.3. Đặc điểm mỹ thuật Việt Nam**

3.3.1. Mỹ thuật Đông Sơn;

3.3.2. Mỹ thuật Lý, Trần, Lê,Nguyễn

3.3.3. Mỹ thuật Việt Nam đương đại

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN** | |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | |
| **KHOA VĂN HÓA** | | | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  **Trình độ đào tạo: Đại học**  **Ngành: Quản lý Văn hóa**  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DÂN TỘC HỌC ĐẠI CƯƠNG**  **1. Tên học phần**: DÂN TỘC HỌC ĐẠI CƯƠNG  **2. Mã học phần**: VH609003  **3. Số tín chỉ**: 2TC **Học phần**: *Bắt buộc*  Lý thuyết: 25 tiết  Thảo luận: 3 tiết  Kiểm tra: 2 tiết  Tự học: 60 giờ  **4. Phân bố thời gian**  Thời điểm thực hiện: Học kỳ 1 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần  Tổng số tuần: 10 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa  **6. Điều kiện ràng buộc**: Không  **7. Mô tả học phần**  Cung cấp kiến thức giúp cho người học sau khi ra trường có khả năng tham gia các dự án nghiên cứu lí thuyết và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các vấn đề văn hóa, xã hội, tộc người, tôn giáo tín ngưỡng,… phục vụ công tác hoạch định và thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước và các tổ chức dân sự.  **8. Mục tiêu học phần**  Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:  *8.1. Về kiến thức*:  Có kiến thức khái quát về dân tộc học như: tộc người, văn hoá tộc người, chủng tộc, tôn giáo, các tiêu chí của tộc người; một số chủ đề chính: đặc điểm của xã hội nguyên thuỷ, một số hình thái tín ngưỡng tôn giáo sơ khai.  Vận dụng khối kiến thức trong nghiên cứu tăng cường sự hiểu biết về cộng đồng các dân tộc Việt Nam: quá trình tộc người và quan hệ tộc người, các đặc điểm kinh tế xã hội; lý giải sự ra đời của dân tộc học và vai  *8.2. Về kỹ năng*:  Hình thành kỹ năng tiếp cận liên ngành, đa ngành trong nghiên cứu về văn hoá tộc người.  Có kiến thức về điền dã dân tộc học, vốn là phương pháp nghiên cứu đặc thù của dân tộc học, được sử dụng phổ biến đối với nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện nay.  Vận dụng kiến thức trong học phần để học tập và nghiên cứu văn hoá các di sản văn hoá dân tộc.  *8.3. Về thái độ*:  Nhận thức đúng đắn vai trò của Dân tộc học trong hệ thống các Khọc học xã hội và Nhân văn, cũng như trong nghiên cứu văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.  Nhận thức đúng vai trò của Dân tộc học trong phục vụ các mực tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, nhất là ở vùng các dân tộc thiểu số.  **9. Nhiệm vụ của sinh viên**  *9.1 Nhiệm vụ*  - Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.  - Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định  - Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm  9.2 Nội dung cần đạt  *- Kiến thức:* trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức chung về các tộc người (dân tộc) và vùng tộc người ở Việt Nam; đặc điểm và vị trí của các vùng tộc người và một số tộc người hiểu có ảnh hưởng lớn ở các vùng miền; thấy rõ vị trí, vai trò quan trọng của vấn đề dân tộc và việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam.  *- Kỹ năng*: rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá, giới thiệu, quảng bá văn hóa các tộc người.  *- Thái độ*: tạo cho sinh viên thái độ ứng xử đúng vấn đề dân tộc, với các tộc người và văn hóa các tộc người.  **10. Tài liệu tham khảo**  ***10.1. Giáo trình***  1. Lê Sĩ Giáo: *Dân tộc học đại cương*, NxbGD, H.2008.  ***10.2. Tài liệu tham khảo***  2. Phan Hữu Dật: *Một số vấn đề về Dân tộc học Việt Nam,* Nxb.ĐHQG HN, H.1998.  **11. Trang, thiết bị dạy - học**:  - Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng  - Tập bài giảng, giáo trình tham khảo  - Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.  **12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**  Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:  - Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.  - Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.  - Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.  **13. Thang điểm**  Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:   | **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 | | 8,5 – 8,9 | A | 3,8 | | Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | | Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | | Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | | Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |   **14. Nội dung học phần**  **Chương 1: BÀI MỞ ĐẦU**  *Tổng số: 4 tiết (Lý thuyết:4 tiết; Tự học:8giờ )*  **1.1. Sự hình thành và phát triển của dân tộc học** 1.1.1. Lược sử hình thành và phát triển của dân tộc học 1.1.2. Các trường phái dân tộc học  **1.2. Đối tượng, chức năng của dân tộc học** 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu1.2.2. Chức năng của dân tộc học1.3 Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu dân tộc học1.3.1. Nhiệm vụ 1.3.2. Phương pháp nghiên cứu  **Chương 2: CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI**  *Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết:4 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học:12giờ )*  **2.1. Sự hình thành và phân loại chủng tộc** 2.1.1. Sự hình thành chủng tộc 2.1.2. Phân loại chủng tộc  **2.2. Các chủng tộc trên thế giới, Đông Nam Á và Việt Nam** 2.2.1. Đặc điểm và sự phân bố các chủng tộc trên thế giới 2.2.2. Sự phân bố các chủng tộc ở Đông Nam Á và Việt Nam  **2.3. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc**  *\* Kiểm tra thường xuyên 1: 1 tiết*  **Chương 3: CÁC NGỮ HỆ TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**  *Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết:4 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học:12giờ )*  **3.1. Nguồn gốc và vai trò của ngôn ngữ trong nghiên cứu dân tộc học** 3.1.1. Nguồn gốc ngôn ngữ 3.1.2. Vai trò của ngôn ngữ  **3.2. Sự hình thành ngữ hệ và phân loại ngôn ngữ trên thế giới**  3.2.1. Sự hình thành ngữ hệ trên thế giới  3.2.2. Phân loại ngôn ngữ trên thế giới  **3.3. Các ngữ hệ ở Việt Nam**  **Chương 4: CÁC HÌNH THỨC CỘNG ĐỒNG TỘC NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ**  *Tổng số: 4 tiết (Lý thuyết:4 tiết; Tự học:8 giờ )*  **4.1 Các tiêu chí của tộc người** 4.1.1. Khái niệm tộc người 4.1.2. Tiêu chí xác định tộc người  **4.2 Các cộng đồng tộc người của các thể chế khác nhau** 4.2.1. Thị tộc - bộ lạc4.2.2. Bộ tộc4.2.3. Dân tộc **4.3. Các hình thức cộng đồng tộc người ở Việt Nam** 4.3.1. Sự hình thành và phát triển của các hình thức cộng đồng tộc người ở Việt Nam 4.3.2. Đặc điểm của các hình thức cộng đồng tộc người ở Việt Nam  **Chương 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ**  *Tổng số: 4 tiết (Lý thuyết:4 tiết; Tự học:12giờ )*  5.1 Sự phân kỳ xã hội nguyên thủy  5.2 Những giai đoạn phát triển cơ bản của xã hội nguyên thủy  5.3 Những thành tựu của con người trong xã hội nguyên thủy  *\* Kiểm tra thường xuyên 1: 1 tiết*  **Chương 6: CÁC HÌNH THÁI TÔN GIÁO SƠ KHAI**  *Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết:4 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học:12giờ )*  **6.1 Nguồn gốc của tôn giáo**  **6.2 Các hình thái biểu hiện** 6.2.1. Tô tem giáo6.2.2. Ma thuật làm hại (sự yểm bùa) 6.2.3. Ma thuật chữa bệnh (chữa bệnh bằng phù phép)  6.2.4. Các lễ nghi và sự thờ cúng dục tình 6.2.5. Ma chay 6.2.6. Lễ thành đinh 6.2.7. Thờ cúng nghề săn bắt6.2.8. Sự thờ cúng của thị tộc mẫu hệ6.2.9. Sự thờ cúng tổ tiên của gia đình - thị tộc phụ hệ6.2.10. Đạo Saman (đạo phù thủy)6.2.11. Thờ thần bản mệnh6.2.12. Sùng bái Hội kín6.2.13. Sùng bái thủ lĩnh6.2.14. Thờ thần bộ lạc 6.2.15. Các lễ nghi nông nghiệp (thờ thần nông)  **15. Phương pháp đánh giá học phần**  Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | | | Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | | | TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | | | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 | | Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |   (1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)  (2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;  (3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;  (4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;  (5) Điểm thi giữa kỳ;  (6) Điểm đánh giá định kỳ;  (7) Thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi trắc nghiệm  **16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.  *Quảng Ninh, ngày tháng năm*   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Cao Thị Thường** |  |  |  | | --- | --- | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | | KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |   CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  Trình độ đào tạo: Đại học  Ngành: Quản lý Văn hóa  ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ÂM NHẠC HỌC ĐẠI CƯƠNG  1. Tên học phần: ÂM NHẠC HỌC ĐẠI CƯƠNG  **2. Mã học phần:** VH609004  **3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*  Lý thuyết : 24 tiết  Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 6 tiết  Tự học : 60 giờ  **4. Phân bố thời gian:**  Thời điểm thực hiện: Học kì 1 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần  Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa  **6. Điều kiện ràng buộc:** Không  **7. Mô tả học phần:**  Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết khái quát về những kiến thức lý luận âm nhạc cơ bản thường gặp như là: các khái niệm, thuật ngữ, kí hiệu, những nguyên lý và bản chất của âm thanh…được thể hiện trong các bản nhạc ,bài hát hay trong các tác phẩm âm nhạc.  -Nghiên cứu, tìm hiểu nguồn gốc ra đời của âm nhạc, sự phát triển của âm nhạc thế giới cũng như âm nhạc Việt Nam.  -Thông qua nghiên cứu, nghe giảng, thảo luận, làm bài tập cá nhân, theo nhóm, thực hành, rút kinh nghiệm, học phần giúp người học hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng nhận biết các kí hiệu trong âm nhạc và sự hiểu biết về nguồn gốc ra đời của âm nhạc, sự phát triển của âm nhạc thế giới cũng như âm nhạc Việt Nam.  Nội dung học phần âm nhạc học đại cương gồm 3 mục chính:  1. Kiến thức về lý thuyết âm nhạc cơ bản.  2. Kiến thức lịch sử âm nhạc phương Tây.  3. Kiến thức âm nhạc Việt Nam.  **8. Mục tiêu học phần**  Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:  *8.1. Về kiến thức*  - Sinh viên nhận biết được những kí hiệu cơ bản về hình nốt, tiết tấu, giọng -điệu…để vận dụng vào học các môn âm nhạc như: thanh nhạc, nhạc cụ được tốt hơn.  - Sinh viên hiểu được vài nét khái quát về nền âm nhạc phương tây và âm nhạc Việt Nam.  *8.2. Về kỹ năng*  *-* Sinh viên Sử dụng đúng các kí hiệu âm thanh trong tác phẩm khi biểu diễn và nắm được vài nét sơ lược về âm nhạc phương Tây cũng như âm nhạc Việt Nam.  *8.3. Về thái độ*  - Có ý thức tự tìm hiểu, tự nghiên cứu và vận dụng các kí hiệu âm nhạc vào tác phẩm.  - Thường xuyên rèn luyện tác phong của một sinh viên, một cán bộ văn hóa trong tương lai, bồi dưỡng lòng yêu nghề, có trách nhiệm trong rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức học tập, tự rèn tay nghề nâng cao năng lực bản thân.  **9. Nhiệm vụ của sinh viên**  *9.1. Nhiệm vụ*  - Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;  - Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;  - Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.  *9.2. Nội dung cần đạt*  *- Kiến thức:*  Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản về âm nhạc, nhận biết một số ký hiệu của âm thanh. Trình bày được một vài nét khái quát về âm nhạc phương Tây và âm nhạc Việt nam.  *- Kỹ năng:*  + Vận dụng vào các tác phẩm âm nhạc  *- Thái độ:*  + Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;  + Thường xuyên rèn luyện tác phong của một sinh viên, có trách nhiệm trong rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức học tập, tự rèn tay nghề nâng cao năng lực bản thân.  **10. Tài liệu tham khảo**  [1]. Phạm Tú Hương *Lý thuyết âm nhạc cơ bản* Nxb Sư phạm 2003  [2]. Nguyễn Tố Mai *Giáo trình lịch sử âm nhạc Thế Giới (phần châu Âu)* Nxb Hà Nội 2014.  [3]. Thụy Loan, *Lược sử âm nhạc Việt Nam*,Nxb Hà Nội 1993.  **11. Trang, thiết bị dạy - học**  - Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng  - Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo  - Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…  **12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**  Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:  - Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường  - Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.  - Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.  **13. Thang điểm**  Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:   | **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 | | 8,5 – 8,9 | A | 3,8 | | Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | | Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | | Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | | Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |   **14. Nội dung học**  **Chương 1: LÝ THUYẾT ÂM NHẠC CƠ BẢN**  *Tổng số: 10 tiết, trong đó lý thuyết: 07 tiết; Thảo luận: 02 tiết; Kiểm tra: 01; Tự học: 20 giờ*  **1.1. Âm thanh, cao độ, trường độ**  1.1.1.Vài nét khái quát về âm thanh:  1.1.2.Tên nốt:  1.1.3.Khuông nhạc:  1.1.4.Dòng phụ.  1.1.5.Nốt nhạc  **1.2. Trường độ- Sự phân chia tự do trường độ**  1.2.1.Quy tắc viết nốt nhạc trên khuông:  1.2.2.Kí hiệu bổ sung độ dài nốt nhạc  1.2.3.Sự phân chia tự do của nốt nhạc:  **1.3. Tiết tấu, tiết phách, tiết nhịp**  1.3.1.Tiết tấu:  1.3.2.Tiết phách:  1.3.3.Tiết nhịp:  1.3.4.Nhịp lấy đà:  **1.4. Các loại nhịp**  1.4.1.Loại nhịp đơn:  1.4.2.Loại nhịp phức:  1.4.3.Nhịp hỗn hợp:  1.4.4.Loại nhịp biến đổi:  **1.5. Đảo phách, nhịp độ, sắc thái, lực độ**  1.5.1.Đảo phách và nghịch phách:  1.5.2.Nhịp độ:  1.5.3.Sắc thái lực độ  **1.6. Các loại dấu viết tắt trong âm nhạc**  1.6.1.Dấu nhắc lại  1.6.2.Dấu Segno:  **1.7. Quãng**  1.7.1.Khái niệm:  1.7.2.Quãng hòa thanh và quãng giai điệu  1.7.3.Cách đọc quãng:  **1.8. Điệu thức- Gam-Giọng**  1.8.1.Điệu thức  1.8.2.Gam  1.8.3.Giọng  **Chương 2: LỊCH SỬ ÂM NHẠC PHƯƠNG TÂY**  *Tổng số: 10 tiết, trong đó lý thuyết: 08 tiết; Thảo luận: 02 tiết; Tự học: 20 giờ*  **2.1. Nguồn gốc âm nhạc**  **2.2. Âm nhạc thời từ nguyên thủy tới thời trung cổ**  2.2.1. Âm nhạc thời nguyên thủy  2.2.1. Âm nhạc thời kì cổ đại  2.2.1. Âm nhạc thời kì trung cổ  **2.3. Âm nhạc thời kì Phục hưng**  **2.4. Âm nhạc thời tiền cổ điển (Bazocque)**  **2.5. Âm nhạc thời cổ điển**  **2.6. Âm nhạc thời kì lãng mạn**  **Chương 3: LỊCH SỬ ÂM NHẠC VIỆT NAM**  *Tổng số: 10 tiết, trong đó lý thuyết: 7 tiết; Thảo luận: 2 tiết; Kiểm tra: 01; Tự học: 20 giờ*  **3.1.Khái niệm chung về âm nhạc cổ truyền**  **3.2. Âm nhạc dân tộc cổ truyền Việt Nam**  3.2.1 Âm nhạc Việt nam  3.2.2.Âm nhạc dân tộc  3.2.3.Âm nhạc dân tộc cổ truyền  **3.3.Âm nhạc mới Việt Nam từ Cách Mạng Tháng Tám năm 1945-nay**  Kiểm tra điều kiện bài 2 15. Phương pháp đánh giá học phần Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | | | Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | | | TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | | | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |   (1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)  (2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;  (3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;  (4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;  (5) Điểm thi giữa kỳ;  (6) Điểm đánh giá định kỳ;  (7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.  Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.  **16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN** |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |   **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  **Trình độ đào tạo: Đại học**  **Ngành: Quản lý văn hóa**  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM**  **1. Tên học phần**: CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM  **2. Mã học phần**: VH609005  **3. Số tín chỉ**: **2TC** **Học phần**: *Bắt buộc*  Lý thuyết: 14 tiết  Thảo luận: 14 tiết  Kiểm tra: 2 tiết  Tự học: 60 giờ  **4. Phân bố thời gian**  Thời điểm thực hiện: Học kỳ 1 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần  Tổng số tuần: 15 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa  **6. Điều kiện ràng buộc**: Không  **7. Mô tả học phần**  Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về văn hoá, văn hóa Việt Nam, định vị văn hóa Việt Nam và các thành tố văn hóa Việt Nam. Xác định được bản sắc văn hoá Việt Nam, những giá trị về văn hóa vật thể và văn hoá phi vật thể trong sự giao thoa văn hoá với các nước trong khu vực, đặc biệt với văn hoá Trung Hoa, văn hóa phương Tây trong xu thế hội nhập và toàn cầu  **8. Mục tiêu học phần**  Sau khi học xong học phần, sinh viên có những kiến thức cơ bản:  *8.1.Về kiến thức:*  Nhận biết được đặc điểm, chức năng và các thành tố văn hóa Việt Nam  Nhận diện và xác định được bản sắc văn hoá Việt Nam trong sự giao thoa văn hoá với các nước trong khu vực, đặc biệt với văn hoá Trung Hoa, văn hóa phương Tây trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá.  Vận dụng được những kiến thức vào giải thích những hiện tượng văn hóa.  *8.2.Về kỹ năng:*  Có khả năng tổng hợp, khái quát kiến thức về văn hóa Việt Nam  Có kĩ năng phân tích, nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam  Giải thích được các hiện tượng văn hóa  Vận dụng kiến thức về văn hóa để xây dựng bài thuyêt minh, giới thiệu cho khách du lịch về nền văn hóa Việt Nam.  *8.3. Về thái độ*  Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ, có trách nhiệm trong công việc;  Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.  Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.  **9. Nhiệm vụ của sinh viên**  *9.1. Nhiệm vụ*  - Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định  - Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm  - Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.  *9.2. Nội dung cần đạt*  - Kiến thức:  Trình bày được đặc điểm, các thành tố văn hóa Việt Nam  Xác định được bản sắc văn hoá Việt Nam trong sự giao thoa văn hoá với các nước trong khu vực, đặc biệt với văn hoá Trung Hoa, văn hóa phương Tây trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá.  - Kĩ năng:  Nhận diện được bản sắc văn hóa Việt Nam, vận dụng giải thích các hiện tượng văn hóa.  Có kỹ năng làm việc nhóm, phân tích và tổng hợp kiến thức.  Vận dụng kiến thức văn hóa để xây dựng các bài thuyết minh về các điểm du lịch văn hóa.  - Thái độ:  Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.  Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.  **10. Tài liệu tham khảo**  [1]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB GD  [2].Trần Quốc Vượng (2014), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB GD  **11. Trang, thiết bị dạy - học**:  - Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng  - Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo  - Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, cờ hiệu hướng dẫn,…  **12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**  Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:  - Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.  - Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.  - Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.  **13. Thang điểm**  Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:   | **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 | | 8,5 – 8,9 | A | 3,8 | | Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | | Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | | Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | | Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |   **14. Nội dung học phần**  **Chương 1. TỔNG QUAN VỀ VĂN HÓA VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**  *Tổng số: 6 tiết trong đó: Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Tự học:12 giờ*  **1.1. Tổng quan về văn hóa**  *1.1.1 Khái niệm*  *1.1.2 Đặc trưng của văn hóa*  *1.1.3 Chức năng của văn hóa*  *1.1.4 Cấu trúc văn hóa*  *1.2.1. Loại hình văn hóa*  **1.2. Định vị văn hóa Việt Nam**  **1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam**  **Chương 2: VĂN HÓA NHẬN THỨC**  *Tổng số: 4 tiết trong đó: Lý thuyết:0 tiết, Thảo luận: 4 tiết; Tự học:8 giờ*  **2.1 Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ**  **2.2 Triết lý phương nam về cấu trúc không gian của vũ trụ**  **2.3. Triết lý phương Bắc về cấu trúc không gian của vũ trụ, mô hình tứ tượng, bát quái**  **2.4 Triết lý về thời gian của vũ trụ: Lịch âm dương và hệ đếm can chi**  **2.5. Nhận thức về con người**  **Chương 3: VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG: ĐỜI SỐNG TẬP THỂ VÀ CÁ NHÂN**  *Tổng số: 10 tiết trong đó: Lý thuyết: 4 tiết, Thực hành: 6 tiết; Tự học:20 giờ*  **3.1. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể**  *3.1.1 Tổ chức nông thôn*  *3.1.2 Tổ chức quốc gia*  *3.1.3 Tổ chức đô thị*  **3.2. Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân**  *3.2.1 Tín ngưỡng*  *3.2.2 Phong tục*  ***\*Bài kiểm tra định kỳ số 1***  **Chương 4: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI**  *Tổng số: 10 tiết trong đó: Lý thuyết: 4 tiết, Thảo luận: 5 tiết; Kiểm tra: 1 tiết; Tự học:20 giờ*  **4.1. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên**  *4.1.1 Tận dụng môi trường tự nhiên: Ẩm thực*  *4.1.2 Đối phó với môi trường tự nhiên: Mặc và làm đẹp*  *4.1.3 Đối phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại*  **4.2. Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội**  *4.2.1 Văn hóa Chăm*  *4.2.2 Phật giáo và văn hóa Việt Nam*  *4.2.3 Nho giáo và văn hóa Việt Nam*  *4.2.4 Đạo giáo và văn hóa Việt Nam*  *4.2.5 Phương Tây với văn hóa Việt Nam*  *4.2.6 Giữ gìn bản sắc Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*  ***\* Bài kiểm tra định kỳ số 2***  **15. Phương pháp đánh giá học phần**  Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | | | Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | | | TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) | | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |   (1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)  (2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;  (3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;  (4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;  (5) Điểm thi giữa kỳ;  (6) Điểm đánh giá định kỳ;  (7) Thi kết thúc học phần  Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi trắc nghiệm  **16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN** | |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  | |
| |  |  | | --- | --- | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | | KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |   CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  Trình độ đào tạo: Đại học  Ngành: Quản lý Văn hóa  ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG  **1. Tên học phần**: **TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG**  **2. Mã học phần**: PSY2001  **3. Số tín chỉ**: **(2TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*  Lý thuyết: 21 tiết  Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 9 tiết  Tự học: 60 giờ  **4. Phân bố thời gian**  Thời điểm thực hiện: Học kỳ 1 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/ tuần: 2 tiết  Tổng số tuần: 15 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Bộ môn Tâm lý Giáo dục, Khoa Khoa học cơ bản  **6. Điều kiện ràng buộc**: Không  **7. Mô tả học phần**  Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các hiện tượng tâm lý cơ bản của con người; những hiểu biết về quá trình nhận thức, quá trình hình thành và phát triển nhân cách; vận dụng kiến thức tâm lý vào cuộc sống và rèn luyện, tu dưỡng nhân cách bản thân.  **8. Mục tiêu học phần**  Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:  *8.1. Về kiến thức*:  - Có kiến thức về bản chất hiện tượng tâm lý người.  - Có kiến thức cơ bản về cơ sở tự nhiên-xã hội của tâm lí, về hoạt động nhận thức của con người; các yếu tố chi phối sự hình thành, phát triển nhân cách.  *8.2. Về kỹ năng*:  - Có khả năng giải thích được các hiện tượng tâm lý người.  - Có khả năng vận dụng những kiến thức tâm lý vào quá trình dạy học và giáo dục.  *8.3. Về thái độ*:  - Có ý thức tích cực, tự giác, thư­ờng xuyên trau dồi, vận dụng tri thức vào học tập và hoạt động nghề nghiệp; chủ động ứng dụng vào cuộc sống và rèn luyện nhân cách của bản thân  **9. Nhiệm vụ của sinh viên**  - Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên .  **10. Tài liệu tham khảo**  **- Giáo trình chính thức:**  [1]. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), Trần Trọng Thuỷ (2004), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐH Sư phạm  [2] Nguyễn Xuân Thức (chủ biên) (2015), *Giáo trình Tâm lý học đại cương,* NXB ĐH Sư phạm.  **- Tài liệu tham khảo:**  [3] Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), Nguyễn Văn Lũy, Đinh Văn Vang (2020), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐH Sư phạm.  **11. Trang, thiết bị dạy - học**: Máy chiếu, phòng học có kết nối mạng internet  **12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**  Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:  - Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.  - Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.  - Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.  **13. Thang điểm**  Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:   | **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 | | 8,5 – 8,9 | A | 3,8 | | Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | | Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | | Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | | Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |   **14. Nội dung học phần**  **Chương 1. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC**  *Tổng số: 3 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 6 giờ*  **1.1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học**  **1.2. Bản chất hiện tượng tâm lý người**  **1.3. Chức năng của tâm lý**  **1.4. Phân loại hiện tượng tâm lý**  **1.5. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý**  ***Thảo luận:*** Chứng minh "Tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể, tâm lí người có bản chất xã hội – lịch sử".  **Chương 2: CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ**  *Tổng số: 3 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 6 giờ*  **2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý**  ***2.1.1. Não và tâm lí***  ***2.1.2. Phản xạ có điều kiện và tâm lý***  ***2.1.3. Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lý***  ***2.1.4. Quy luật hoạt động thần kinh cấp cao và tâm lí***  **2.2. Cơ sở xã hội của tâm lý con người**  ***2.2.1. Hoạt động và tâm lý***  ***2.2.2. Giao tiếp và tâm lý***  ***Thảo luận:*** Giải thích mối quan hệ giữa hoạt động, giao tiếp và tâm lí.  **Chương 3. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC**  *Tổng số: 3 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 6 giờ*  **3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lý**  ***3.1.1. Sự nảy sinh và hình thành tâm lý về phương diện loài người***  ***3.1.2. Sự phát triển tâm lý về phương diện cá thể***  **3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức**  ***3.2.1. Bản chất và cấu trúc của ý thức***  ***3.2.2. Sự hình thành và phát triển ý thức***  ***3.2.3. Các cấp độ ý thức***  ***3.2.4. Chú ý- điều kiện của hoạt động có ý thức***  ***Thảo luận:*** Phân tích vai trò của hoạt động đối với quá trình hình thành và phát triển tâm lý, ý thức.  **Chương 4: HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC**  *Tổng số: 8 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Tự học: 16 giờ*  **4.1. Nhận thức cảm tính**  ***4.1.1. Khái niệm cảm giác, tri giác***  ***4.1.2. Các loại cảm giác, tri giác***  ***4.1.3. Các quy luật cơ bản của cảm giác***  ***4.1.4. Các thuộc tính cơ bản của tri giác***  ***4.1.5. Vai trò của nhận thức cảm tính***  ***4.1.6. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát***  **4.2. Nhận thức lý tính**  ***4.2.1. Tư duy***  4.2.1.1. Khái niệm tư duy  4.2.1.2. Đặc điểm của tư duy  4.2.1.3. Các giai đoạn, thao tác của quá trình tư duy  4.2.1.4. Các loại tư duy  4.2.1.5. Trí tuệ, các phẩm chất cơ bản của trí tuệ  ***4.2.2. Tưởng tượng***  4.2.2.1. Khái niệm về tưởng tượng  4.2.2.2. Các loại tưởng tượng  4.2.2.3. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng  ***4.2.3. Ngôn ngữ***  4.2.3.1. Khái niệm về ngôn ngữ  4.2.3.2. Các chức năng cơ bản của ngôn ngữ  4.2.3.3. Các loại ngôn ngữ  4.2.3.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức  ***Thảo luận:***  a.Tại sao tư duy lại được xếp vào mức độ nhận thức lí tính?  b.Tìm và phân tích các ví dụ để minh họa việc ứng dụng quy luật của cảm giác, tri giác trong đời sống và trong hoạt động của con người.  **Chương 5. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 8 giờ*  **5.1. Tình cảm**  ***5.1.1. Định nghĩa tình cảm***  ***5.1.2. Đặc điểm tình cảm***  ***5.1.3. Các mức độ của đời sống tình cảm***  ***5.1.4. Các qui luật của đời sống tình cảm***  **5.2. Ý chí**  ***5.2.1. Khái niệm ý chí và các phẩm chất cơ bản của ý chí***  ***5.2.2. Hành động ý chí và các giai đoạn của hành động ý chí***  ***5.2.3. Hành động tự động hoá***  ***Thảo luận:***  a.Tìm và phân tích các ví dụ trong đời sống và trong văn học để minh họa các quy luật của tình cảm.  b.Lấy ví dụ và phân tích để làm rõ các khâu của hành động ý chí.  **Chương 6. TRÍ NHỚ**  *Tổng số: 2 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Tự học: 4 giờ*  **6.1. Khái niệm về trí nhớ**  **6.2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ**  ***6.2.1. Quá trình ghi nhớ***  ***6.2.2. Quá trình gìn giữ***  ***6.2.3. Quá trình nhận lại và nhớ lại***  ***6.2.4. Sự quên***  **6.3. Các loại trí nhớ**  **6.4. Rèn luyện trí nhớ**  **Chương 7. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH**  *Tổng số: 7 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Tự học: 14 giờ*  **7.1. Khái niệm nhân cách**  **7.2. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách**  **7.3. Cấu trúc tâm lí của nhân cách**  **7.4. Các thuộc tính cơ bản của nhân cách**  ***7.4.1. Xu hướng***  ***7.4.2. Tính cách***  ***7.4.3. Năng lực***  ***7.4.4. Khí chất***  **7.5. Sự hình thành và phát triển nhân cách**  ***7.5.1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách***  ***7.5.2. Sự hoàn thiện nhân cách***  ***Thảo luận:***Phân tích vai trò của các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách.  Kiểm tra 1 tiết:  - Nội dung kiểm tra: Kiến thức lý thuyết, thực hành trong chương trình đã học  - Thời gian: 1 tiết  - Hình thức: Tự luận  **15. Phương pháp đánh giá học phần**  Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | TP | Chuyên cần | Định kỳ | Thi | | Trọng số 10% | 30% | 60% |   *15.1. Đánh giá chuyên cần*  **Bảng 1. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá điểm chuyên cần**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | | | **Dự lớp**  **(30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp**  **(30%)** | **Ý thức tự học**  **(40%)** | | 10 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu | | 8-9 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 90% đến 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao | | 6-7 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 70% đến 90% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao | | 5 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% đến 70% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao | | 0-4 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  \* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần | Thái độ học tập không tích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |   *15.2. Kiểm tra định kỳ*  **Bảng 2. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[1]](#endnote-1)**   | **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1 | **Câu 1** | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề  - Trình bày logic, khoa học  - Liên hệ thực tiễn |  | 3.5  0.5  1.0 | | 2 | **Câu 2** | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề  - Trình bày logic, khoa học  - Liên hệ thực tiễn |  | 3.5  0.5  1.0 | | **Tổng điểm** | | | | **10** |   *15.3. Thi kết thúc học phần:* Biểu điểm theo ngân hàng đề thi học phần  **16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.   |  | | --- | | **TRƯỞNG KHOA TỔ BỘ MÔN NGƯỜI BIÊN SOẠN** |  |  |  | | --- | --- | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | | KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |   CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  Trình độ đào tạo: Đại học  Ngành: Quản lý Văn hóa  ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SÂN KHẤU HỌC ĐẠI CƯƠNG  **1. Tên học phần:** SÂN KHẤU HỌC ĐẠI CƯƠNG  **2. Mã học phần:** VH609006  **3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*  Lý thuyết : 28 tiết  Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 02 tiết  Tự học : 60 giờ  **4. Phân bố thời gian:**  Thời điểm thực hiện: Học kì 2 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần  Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa  **6. Điều kiện ràng buộc:** Không  **7. Mô tả học phần:**  Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về nghệ thuật sân khấu, các đặc trưng và chức năng cơ bản cũng như các bộ môn nghệ thuật tham gia vào sân khấu. Ngoài ra, sinh viên còn có các kỹ năng về sáng tạo, thưởng thức, nghiên cứu một tác phẩm sân khấu.  Nội dung học phần gồm 08 đơn vị bài học như sau:  Bài 1. Khái quát về nghệ thuật sân khấu  Bài 2. Không gian và thời gian sân khấu  Bài 3. Tính sân khấu và tính kịch  Bài 4. Hành động kịch – Hành động sân khấu  Bài 5. Xung đột kịch – Xung đột sân khấu  Bài 6. Thể tài sân khấu  Bài 7. Hình tượng nghệ thuật sân khấu  Bài 8. Sân khấu kịch hát truyền thống Việt Nam  **8. Mục tiêu học phần**  Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:  *8.1. Về kiến thức*  Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức nền tảng về những khái niệm, những vấn đề chung có tính phổ quát nhất của khoa học sân khấu; có những hiểu biết ban đầu có tính phổ cập và cơ bản về nghệ thuật sân khấu. Có kiến thức về các loại hình và thể loại Sân khấu cơ bản nhất.  *8.2. Về kĩ năng*  Sinh viên có kỹ năng tư duy tổng hợp để sáng tạo, trình diễn, thưởng thức, nghiên cứu, phê bình một tác phẩm sân khấu.  *8.3. Về thái độ*  Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các chuẩn mực trong một tác phẩm sân khấu để vận dụng vào quá trình sáng tạo, trình diễn, thưởng thức, nghiên cứu nghệ thuật sân khấu.  **9. Nhiệm vụ của sinh viên**  *9.1. Nhiệm vụ*  - Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;  - Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;  - Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.  *9.2. Nội dung cần đạt*  - Kiến thức: Trình bày được các khái niệm, những vấn chung có tính phổ quát nhất của nghệ thuật sân khấu. Tìm hiểu các thể loại và loại hình sân khấu phổ biến, đặc trưng nhất trong nghệ thuật sân khấu.  - Kỹ năng: Kỹ năng sáng tạo, trình diễn, thưởng thức, nghiên cứu một tác phẩm sân khấu.  - Thái độ: Có thái độ tôn trọng những giá trị tốt đẹp trong nghệ thuật sân khấu ở Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.  **10. Tài liệu tham khảo**  [1] Trần Trí Trắc (2009), *Đại cương nghệ thuật sân khấu*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.  [2] Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu, Hà Nội.  [3] Hoàng Chương, *Kiến thức sân khấu phổ thông*, Nxb Viện sân khấu học, Hà Nội.  [4] Trần Bảng (1999), *Khái luận về chèo*, Nxb Viện sân khấu – Trường ĐH Sân khấu điện ảnh, Hà Nội.  **11. Trang, thiết bị dạy - học**  - Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng  - Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo  - Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…  **12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**  Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:  - Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường  - Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.  - Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.  **13. Thang điểm**  Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:   | **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 | | 8,5 – 8,9 | A | 3,8 | | Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | | Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | | Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | | Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |   **14. Nội dung chi tiết học phần**  **BÀI 1.**  **KHÁI QUÁT VỀ NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU**  *Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 giờ.*   * 1. **KHÁI QUÁT VỀ SÂN KHẤU**   1.1.1.Khái quát về sân khấu  1.1.2. Những thành phần cơ bản trong nghệ thuật sân khấu   * + 1. Những bộ môn nghệ thuật tham gia vào sân khấu     2. Những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật sân khấu   1. **CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU**      1. Chức năng cải tạo xã hội      2. Chức năng nhận thức      3. Chức năng thông tin , giao tiếp      4. Chức năng giáo dục      5. Chức năng khơi gợi và kích động tiềm thức      6. Chức năng thẩm mỹ      7. Chức năng giải trí và sáng tạo      8. Chức năng dự báo, tiên đoán      9. Chức năng quan niệm nghệ thuật   **BÀI 2.**  **KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN SÂN KHẤU**  *Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 giờ.*  **2.1. KHÔNG GIAN SÂN KHẤU**   * + 1. Không gian kịch     2. Không gian sân khấu     3. Không gian trong dàn dựng     4. Xử lí không gian sân khấu   1. **THỜI GIAN SÂN KHẤU**      1. Thời gian thông thường, thời gian vật chất      2. Thời gian sân khấu      3. Thời gian dàn dựng      4. Xử lí thời gian trên sân khấu   2. **MỐI QUAN HỆ GIỮA KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN SÂN KHẤU**   **BÀI 3.**  **TÍNH SÂN KHẤU VÀ TÍNH KỊCH**  *Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 giờ.*   * 1. **TÍNH SÂN KHẤU**      1. Khái niệm      2. Đặc trưng cơ bản của tính sân khấu      3. Tính sân khấu trong đời sống      4. Tính sân khấu trong tác phẩm sân khấu   2. **TÍNH KỊCH**      1. Khái niệm      2. Các cấp độ của tính kịch      3. Tính kịch trong tác phẩm sân khấu   3. **MỐI LIÊN QUAN GIỮA TÍNH SÂN KHẤU VÀ TÍNH KỊCH**   **BÀI 4.**  **HÀNH ĐỘNG KỊCH – HÀNH ĐỘNG SÂN KHẤU**  *Tổng số: 02 tiết, trong đó Lý thuyết: 02 tiết; Tự học: 04 giờ.*  **4.1. HÀNH ĐỘNG KỊCH**  4.1.1 Định nghĩa  4.1.2. Tính thống nhất của hành động kịch  **4.2. HÀNH ĐỘNG SÂN KHẤU**  4.2.1. Định nghĩa  4.2.2. Yêu cầu từ hành động đời thường lên hành động sân khấu  **4.3. NHỮNG HÌNH THÁI CỦA HÀNH ĐỘNG**  4.3.1. Hành động nội tâm  4.3.2. Hành động bên ngoài  4.3.3. Hành động vô thức  **BÀI 5.**  **XUNG ĐỘT KỊCH – XUNG ĐỘT SÂN KHẤU**  *Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 giờ.*  **5.1. XUNG ĐỘT KỊCH**  5.1.1. Mâu thuẫn  5.1.2. Xung đột kịch  **5.2. XUNG ĐỘT SÂN KHẤU**  5.2.1. Định nghĩa  5.2.2. Tầm quan trọng của xung đột trong nghệ thuật sân khấu  **5.3. BẢN CHẤT CỦA XUNG ĐỘT**  **5.4. HÌNH THÁI CỦA XUNG ĐỘT**  5.4.1. Xung đột bên ngoài  5.4.2. Xung đột bên trong (XĐ nội tâm)  **BÀI 6.**  **THỂ TÀI SÂN KHẤU**  *Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 08 giờ.*  **6.1. ĐỊNH NGHĨA**  **6.2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA THỂ TÀI TRONG NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU**  **6.3. NHỮNG THỂ TÀI SÂN KHẤU CƠ BẢN**  6.3.1. Bi kịch  6.3.2. Hài kịch  6.3.3. Bi hài kịch  6.3.4. Chính kịch  **BÀI 7.**  **HÌNH TƯỢNG NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU**  *Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 giờ.*  **7.1. ĐỊNH NGHĨA**  **7.2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA HÌNH TƯỢNG TRONG NGHỆ THUẬT**  **7.3. HÌNH TƯỢNG NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU**  7.3.1. Hình tượng vở diễn  7.3.2. Hình tượng nhân vật  7.3.3. Các tính chất của hình tượng  **BÀI 8.**  **NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM**  *Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 08 giờ.*  **8.1. ĐỊNH NGHĨA**  **8.2. NGUỒN GỐC RA ĐỜI CỦA NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU VIỆT NAM**  **8.3. SỰ HÌNH THÀNH SÂN KHẤU CHÈO**  8.3.1. Sự hình thành sân khấu Chèo  8.3.2. Những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật Chèo  8.3.3. Những mô hình nhân vật trong nghệ thuật Chèo  **8.4. SỰ HÌNH THÀNH CỦA SÂN KHẤU TUỒNG**  8.4.1. Sự hình thành của sân khấu Tuồng  8.4.2. Những đặc trựng cơ bản của nghệ thuật Tuồng  8.4.3. Những mô hình nhân vật trong nghệ thuật Tuồng 15. Phương pháp đánh giá học phần Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | | | Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | | | TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | | | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 | | Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan  đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2  (1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)  (2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;  (3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;  (4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;  (5) Điểm thi giữa kỳ;  (6) Điểm đánh giá định kỳ;  (7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.  Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.  **16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** |  | | **NGƯỜI SOẠN** | | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | **KHOA VĂN HÓA** | | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |   **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  **Trình độ đào tạo: Đại học**  **Ngành: Quản lí văn hóa**  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **VĂN HÓA DÂN GIAN VIỆT NAM**  **1. Tên học phần**: VĂN HÓA DÂN GIAN VIỆT NAM  **2. Mã học phần**: VH609007  **3. Số tín chỉ**: **(2TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*  Lý thuyết: 26 tiết  Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 04 tiết  Tự học: 60 giờ  **4. Phân bố thời gian**  Thời điểm thực hiện: Học kỳ 2 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần  Tổng số tuần: 15 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa  **6. Điều kiện ràng buộc**: Học phần này bố trí học sau học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam.  **7. Mô tả học phần**  Học phần Văn hóa dân gian Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lí vân hóa. Học phần gồm có 2 chương với việc tìm hiểu 6 thành tố văn hóa dân gian Việt Nam gồm nghệ thuật ngữ văn dân gian, nghệ thuật tạo hình dân gian, nghệ thuật biểu diễn dân gian, trò chơi dân gian, tâm thức dân gian, ứng xử dân gian về khái niệm, các loại hình, đặc trưng các loại hình.  **8. Mục tiêu học phần**  Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức kiến thức về các đặc trưng và các thành tố của văn hóa dân gian Việt Nam: ngữ văn dân gian, nghệ thuật tạo hình dân gian, nghệ thuật biểu diễn dân gian, trò chơi dân gian, tâm thức dân gian, ứng xử dân gian; phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị của văn hóa dân gian Việt Nam.  *8.1. Về kiến thức*  - Có kiến thức khái quát về văn hóa dân gian Việt Nam;  - Có kiến thức về các thành tố của văn hóa dân gian;  *8.2. Về kỹ năng*  - Có kĩ năng phân biệt từng thành tố văn hóa dân gian Việt Nam;  - Có kĩ năng đánh giá được các giá trị của văn hóa dân gian Việt Nam;  *8.3. Về thái độ*  - Có ý thức nghiêm túc, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa của dân tộc, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa;  **9. Nhiệm vụ của sinh viên**  *9.1. Nhiệm vụ*  - Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên.  - Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định.  - Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm.  *9.2. Nội dung cần đạt*  - Kiến thức:  + Trình bày được những khái niệm cơ bản của học phần: folklore, văn hóa dân gian, các đặc trưng cơ bản và các thành tố của văn hóa dân gian.  + Trình bày và phân tích được khái niệm, đặc điểm và các loại hình của các thành tố văn hóa dân gian: nghệ thuật ngữ văn dân gian, nghệ thuật tạo hình dân gian, nghệ thuật biểu diễn dân gian, trò chơi dân gian, tâm thức dân gian và ứng xử dân gian.  + Nhận diện và phân tích các thành tố văn hóa dân gian trong xã hội, hình thành nên ý thức giữ gìn và phát huy những nét đẹp trong bản sắc văn hóa dân gian ở Việt Nam.  - Kĩ năng:  + Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.  + Phát triển kĩ năng lập luận.  + Có kĩ năng đánh giá được các giá trị văn hóa dân gian Việt Nam.  - Thái độ: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công việc.  **10. Tài liệu tham khảo**  [1] Nguyễn Bích Hà (2008), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.  [2] Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.  [3] Ngô Đức Thịnh (2005), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Trẻ, Hà Nội.  **11. Trang, thiết bị dạy - học**  - Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng  - Tập bài giảng, giáo trình tham khảo  - Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.  **12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**  Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:  - Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.  - Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.  - Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.  **13. Thang điểm**  Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:   | **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 | | 8,5 – 8,9 | A | 3,8 | | Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | | Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | | Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | | Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |   **14. Nội dung học phần**   |  | | --- | | **Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ VHDG VIỆT NAM**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 4 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 8 giờ* | | **1. Thuật ngữ folklore và khái niệm VHDG**  **2. Diễn trình VHDG VN**  2.1. Văn hóa dân gian thời kì xây dựng nền văn hóa Đông Sơn  2.2. Văn hóa dân gian thời kì chống Bắc thuộc | | 2.3. Văn hóa dân gian thời kì xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, tự chủ (938 – 1858)  2.4. Văn hóa dân gian thời kì chống thực dân phương Tây xâm lược (1858 – 1945)  **3. Đặc trưng của VHDG**  3.1. Tính nguyên hợp  3.2. Tính thực hành trực tiếp  3.3. Tính sáng tạo tập thể  3.4. Tính phi thời gian, phi không gian, phi cá tính  3.5. Tính dị bản  **4. Các thành tố của VHDG**  4.1. Ngữ văn dân gian  4.2. Nghệ thuật tạo hình dân gian  4.3. Nghệ thuật biểu diễn dân gian  4.4. Trò chơi dân gian  4.5. Tâm thức dân gian  4.6. Ứng xử dân gian | | **Chương 2: CÁC THÀNH TỐ CỦA VĂN HÓA DÂN GIAN VIỆT NAM** *Tổng số: 24 tiết, trong đó Lý thuyết: 22 tiết, Thực hành: 2 tiết; Tự học: 48 giờ* | | **1. Ngữ văn dân gian**  1.1. Khái niệm  1.2. Đặc trưng  1.3. Phân loại  1.4. Một số thể loại cơ bản của NVDG  1.4.1. Thần thoại  1.4.2. Truyền thuyết | | 1.4.3. Cổ tích | | 1.4.4. Ca dao | | **2. Nghệ thuật tạo hình dân gian**  2.1. Khái niệm  2.2. Phân loại  2.2.1.Điêu khắc  2.2.2. Kiến trúc  2.2.3. Hội họa (tranh dân gian) | | 2.3. Đặc trưng  2.3.1. Tính biểu trưng  2.3.2. Tínhbiểu cảm  2.3.3. Tính tổng hợp | | Kiểm tra 1 | | **3. Nghệ thuật biểu diễn dân gian**  3.1. Khái niệm  3.2. Phân loại  3.2.1. Nhạc cụ  3.2.2. Dân ca  3.2.3. Múa dân gian  3.2.4. Sân khấu dân gian | | 3.3. Đặc trưng  3.3.1. Tính biểu trưng  3.3.2. Tính biểu cảm  3.3.3. Tính tổng hợp  3.3.4. Tính linh hoạt | | **4. Trò chơi dân gian**  4.1. Khái niệm  4.2. Chức năng  4.3. Một số trò chơi dân gian tiêu biểu  4.4. Thực hành chơi một số trò chơi dân gian | | **5. Tâm thức dân gian**  5.1. Khái niệm  5.2. Các hình thức tín ngưỡng chủ yếu  5.2.1. Tín ngưỡng phồn thực  5.2.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên | | 5.2.3. Tín ngưỡng sùng bái con người | | 6.1. Những phương thức tổ chức nông thôn của người Việt cổ truyền  6.1.1. Tổ chức theo huyết thống  6.1.2. Tổ chức theo địa bàn cư trú  6.1.3. Tổ chức theo nghề nghiệp, sở thích  6.1.4. Tổ chức theo truyền thống nam giới  6.1.5. Tổ chức theo đơn vị hành chính | | 6.2. Đặc trưng cơ bản của nông thôn cổ truyền  6.2.1. Tính cộng đồng | | 6.2.2. Tính tự trị  Kiểm tra lần 2 |   **15. Phương pháp đánh giá học phần**  Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **TP** | **Chuyên cần** | | | | | | | | **Định kỳ** | | | | **Thi** | | | Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | | | **TC** | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | | | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |   (1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)  (2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;  (3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;  (4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;  (5) Điểm thi giữa kỳ;  (6) Điểm đánh giá định kỳ;  (7) Thi kết thúc học phần:  Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp  **16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.  *Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |  |  |  | | --- | --- | | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |   **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  **Trình độ đào tạo: Đại học**  **Ngành: Quản lý văn hóa**  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM**  **1. Tên học phần**: TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM  **2. Mã học phần**: VH609008  **3. Số tín chỉ**: **2TC** **Học phần**: *Bắt buộc*  Lý thuyết: 19 tiết  Thảo luận: 9 tiết  Kiểm tra: 2 tiết  Tự học: 60 giờ  **4. Phân bố thời gian**  Thời điểm thực hiện: Học kỳ 2 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần  Tổng số tuần: 10 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa  **6. Điều kiện ràng buộc**: Không  **7. Mô tả học phần**  Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về : Những vấn đề chung về tín ngưỡng, tôn giáo: khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu khoa học về tín ngưỡng, tôn giáo; nguồn gốc, chức năng xã hội của tín ngưỡng - tôn giáo và hệ thống tín ngưỡng và các tôn giáo lớn ở Việt Nam.  **8. Mục tiêu học phần**  Sau khi học xong học phần, sinh viên có những kiến thức cơ bản:  *8.1.Về kiến thức:*  - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề liên quan đến tâm linh, triết học, tín ngưỡng tôn giáo, văn hóa truyền thống qua các loại hình tín ngưỡng-tôn giáo ở Việt Nam.  - Môn học truyền cảm hứng cho sinh viên bản lĩnh sâu trong thuyết minh các di tích, di sản cổ.  *8.2.Về kỹ năng:*  - Có kĩ năng phân tích, nhận diện bản chất của các tín ngưỡng, tôn giáo phục vụ cho công tác quản lý văn hoá hiệu quả hơn.  - Bước đầu bổ sung kiến thức cho đối tượng làm công tác quản lý văn hóa nghiên cứu và quản lý các di tích một cách hữu hiệu.  *8.3. Về thái độ*  Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ, có trách nhiệm trong công việc;  Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.  Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.  **9. Nhiệm vụ của sinh viên**  *9.1. Nhiệm vụ*  - Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định  - Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm  - Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.  *9.2. Nội dung cần đạt*  - Kiến thức:  Những kiến thức về các vấn đề liên quan đến tâm linh, triết học, tín ngưỡng tôn giáo, văn hóa truyền thống qua các loại hình tín ngưỡng-tôn giáo ở Việt Nam.  - Kĩ năng:  Nhận diện được các tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam, vận dụng giải thích các hiện tượng tín ngưỡng và tôn giáo  Có kỹ năng làm việc nhóm, phân tích và tổng hợp kiến thức.  - Thái độ:  Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.  Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.  **10. Tài liệu tham khảo**  [1]. TS. Cao Văn Thanh (2004), *Tập bài giảng về Lý luận về tín ngưỡng và tôn giáo*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, NXb. Chính trị quốc gia..  [2] Đặng Nghiêm Vạn (1993), *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb KHXH.  **11. Trang, thiết bị dạy - học**:  - Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng  - Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo  - Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, cờ hiệu hướng dẫn,…  **12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**  Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:  - Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.  - Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.  - Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.  **13. Thang điểm**  Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:   | **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 | | 8,5 – 8,9 | A | 3,8 | | Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | | Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | | Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | | Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |   **14. Nội dung học phần**  **CHƯƠNG 1:**  **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO**  *Tổng số: 5 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học:10 giờ )*  **1.1. Khái niệm, sự khác biệt và mối quan hệ giữa các thành tố**  *1.1.1. Khái niệm tôn giáo*  *1.1.2. Khái niệm tín ngưỡng*  *1.1.3. Khái niệm mê tín dị đoan*  *1.1.4. Phân biệt tôn giáo và tín ngưỡng*  *1.1.5. Phân biệt tín ngưỡng và mê tín dị đoan*  **1.2. Nguồn gốc, tính chất và chức năng của tôn giáo (Theo tư tưởng Mác – Lênin)**  *1.2.1. Nguồn gốc tôn giáo*  *1.2.2. Bản chất và các tính chất cơ bản và chức năngcủa tôn giáo*  *1.2.3. Chức năng của tôn giáo*  **1.3. Chủ nghĩa Mác –Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo**  *1.3.1. Quan điểm Mác- Lê Nin về việc giải quyết vấn đề tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội*  *1.3.2. Tư tưởng của Hồ Chí Minh về tôn giáo*  **1.4. Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước CHXHCNVN về tín ngưỡng - tôn giáo**  *1.4.1. Tình hình tôn giáo thế giới và Việt Nam*  *1.4.2. Quan điểm của Đảng về tôn giáo và tín ngưỡng*  *1.4.3. Chính sách của Nhà nước về tôn giáo và tín ngưỡng*  **CHƯƠNG 2: MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG Ở VIỆT NAM**  *Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thực hành: 4 tiết; Kiểm tra; 1 tiết;*  *Tự học:20 giờ )*  **2.1. Tín ngưỡng phồn thực**  *2.1.1 Nguồn gốc tín ngưỡng phồn thực*  *2.1.2. Hình thức thờ cúng*  **2.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên**  *2.2.1. Nguồn gốc*  *2.2.2. Các hình thức thờ cúng*  **2.3.Tín ngưỡng sùng bái con người**  *2.3.1. Nguồn gốc*  *2.3.2. Hình thức thờ cúng*  ***\*Bài kiểm tra định kỳ số 1***  **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM**  *Tổng số: 15 tiết (Lý thuyết: 9 tiết, Thực hành: 5 tiết; Kiểm tra: 1 tiết;*  *Tự học:30 giờ )*  **3.1.Phật giáo**  *3.1.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.1.3. Phật giáo ở Việt Nam*  **3.2. Kitô giáo**  *3.2.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.2.2. Giáo lí, giáo luật, lễ nghi và hệ thống tổ chức*  *3.2.3. Ki tô giáo ở Việt Nam (Công giáo)*  **3.3. Đạo Tin Lành**  *3.3.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.3.2. Giáo lí, giáo luật, lễ nghi và hệ thống tổ chức*  *3.3.3. Đạo Tin Lành ở Việt Nam*  **3.4. Hồi giáo**  *3.4.1. Nguồn gốc của đạo Hồi*  *3.4.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện đạo Hồi*  *3.4.1.2. Giáo lí, giáo luật, lễ nghi và hệ thống tổ chức của đạo Hồi*  *3.4.1.3. Một số đặc điểm của đạo Hồi ở Việt Nam*  **3.5. Đạo Cao Đài**  *3.5.1. Quá trình ra đời và phát triển*  *3.5.2. Giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức của đạo Cao Đài*  *3.5.3. Quá trình phát triển của đạo Cao Đài và những vấn đề đặt ra hiện nay*  **3.6. Đạo Hòa Hảo**  *3.6.1. Quá trình hình thành và phát triển của đạo Hòa Hảo*  *3.6.2. Giáo lí, luật lệ, lễ nghi và hệ thống tổ chức của đạo Hòa Hảo*  ***\*Bài kiểm tra định kỳ số 2***  **15. Phương pháp đánh giá học phần**  Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | | | Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | | | TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) | | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |   (1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)  (2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;  (3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;  (4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;  (5) Điểm thi giữa kỳ;  (6) Điểm đánh giá định kỳ;  (7) Thi kết thúc học phần  Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp  **16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN** |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  | |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MÚA ĐẠI CƯƠNG

**1. Tên học phần:** MÚA ĐẠI CƯƠNG

**2. Mã học phần:** VH609009

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 02 tiết

Tự học : 60 tiết

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 3 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và lý luận cơ bản về nghệ thuật múa. Sinh viên nắm bắt và hiểu rõ hơn về các hình thái nghệ thuật múa, đặc trưng của ngôn ngữ và các loại hình múa.

Nội dung học phần múa đại cương gồm 4 chương:

Chương 1: Khái quát về nghệ thuật múa

Chương 2: Các hình thái nghệ thuật múa

Chương 3: Đặc trung của nghệ thuật múa

Chương 4: Đặc trưng thưởng thức và tư duy nghệ thuật múa

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa. Nắm được những đặc trưng cơ bản về múa dân gian dân tộc. Hiểu được hình thái và ngôn ngữ múa hiện nay.

*8.2. Về kỹ năng*

Từ những kiến thức được trang bị sinh viên có cách nhìn đánh giá đúng đắn về các giá trị Nghệ thuật Múa, từ đó hình thành ý thức bảo tồn giá trị về nghệ thuật múa truyền thống của dân tộc và hình thành những ý tưởng sáng tạo ra những tác phẩm múa, công trình nghiên cứu về nghệ thuật múa*.*

*8.3. Về thái độ*

Có thái độ tôn trọng những giá trị tốt đẹp của các loại hình nghệ thuật được tổng hợp phát triển trong nghệ thuật múa, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện và sáng tạo.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản về nghệ thuật múa, đặc trưng của múa dân gian dân tộc. Các hình thái và ngôn ngữ múa qua các tác phẩm.

*- Kỹ năng:*

+ Vận dụng những kiến thức đã học để có những ý tưởng sáng tạo các tác phẩm múa, công trình nghiên cứu về nghệ thuật.

+ Có khả năng làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**10. Tài liệu tham khảo**

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Loa đài, bài trình chiếu, bút chỉ laze…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**

**KHÁI QUÁT VỀ NGHỆ THUẬT MÚA**

*Tổng số: 10 tiết; trong đó Lý thuyết: 10 tiết; Tự học: 20 tiết.*

* 1. **Nguồn gốc của nghệ thuật múa**
     1. Khái niệm
     2. Sự hình thành
     3. Vị trí các yếu tố
     4. Kết luận
  2. **Chức năng của nghệ thuật múa**
     1. Thẩm mỹ
     2. Phản ánh
     3. Giải trí

**Chương 2**

**CÁC HÌNH THÁI CỦA NGHỆ THUẬT MÚA**

*Tổng số: 04 tiết; trong đó Lý thuyết: 04 tiết; Tự học: 08 tiết.*

**2.1. Các hình thái trong nghệ thuật múa**

2.1.1. Hình thái múa dân gian

2.1.1.1. Tính chất của múa dân gian

2.1.1.2. Các loại múa dân gian

2.1.2. Hình thái múa tín ngưỡng tôn giáo

2.1.3. Hình thái múa Cung đình

**2.2. Phân loại múa sân khấu biểu diễn**

2.2.1. Phân loại theo tính chất

2.2.2. Phân loại theo Khúc thức

2.2.3. Phân loại theo tình tiết

2.2.4. Phân loại theo tổ khúc múa

2.2.5. Phân loại theo thơ múa, kịch múa.

**Chương 3**

**ĐẶC TRƯNG CỦA NGHỆ THUẬT MÚA**

*Tổng số: 04 tiết; trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 08 tiết.*

**3.1. Đặc trưng của nghệ thuật múa**

3.1.1. Cách điệu

3.1.2. Tượng trưng

3.1.3. Khái quát

3.1.4. Tạo hình

3.1.5. Mối quan hệ giữa các đặc trưng

**3.2. Đặc trưng của ngôn ngữ múa**

3.2.1. Chức năng của ngôn ngữ múa

3.2.2. Phân loại ngôn ngữ múa

3.2.3. Các thành phần cấu tạo ngôn ngữ múa

3.2.4. Các yếu tố tạo nên hình tượng nghệ thuật

3.2.5. Giai đoạn tư duy nghệ thuật

**Chương 4**

**ĐẶC TRƯNG THƯỞNG THỨC VÀ TƯ DUY NGHỆ THUẬT MÚA**

*Tổng số: 12 tiết; trong đó Lý thuyết: 11 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 24 tiết.*

**4.1. Đặc trưng thưởng thức nghệ thuật múa**

4.1.1. Quá trình vận động của thưởng thức

4.1.1.1. Giai đoạn vận động

4.1.1.2. Giai đoạn trung gian

4.1.1.3. Giai đoạn kết quả

4.1.1.4. Thu nhận tổng hợp

**4.2. Đặc trưng của tư duy nghệ thuật múa**

4.2.1. Tư duy hình tượng

4.2.2. Yếu tố tạo nên tư duy hình tượng

4.2.3. Các giai đoạn tư duy

4.2.3.1. Tư duy toàn bộ

4.2.3.2. Tư duy từng phần

4.2.3.3. Tư duy đột xuất

4.2.3.4. Cảm hứng của tư duy.

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VĂN HOÁ GIA ĐÌNH

**1. Tên học phần:** VĂN HOÁ GIA ĐÌNH

**2. Mã học phần:** VH609010

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 24 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 6 tiết

Tự học : 60 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần Văn hóa gia đình tập trung nghiên cứu, xác định rõ mục đích yêu cầu về những kiến thức chung về gia đình, kiến thức về văn hóa gia đình Việt Nam truyền thống, kiến thức về thực trạng, xu hướng biến đổi của gia đình Việt Nam hiện nay (các vấn đề về tảo hôn, kết hôn với người nước ngoài, các kiểu biến thể gia đình, bạo lực gia đình, quyền trẻ em, bình đẳng giới…).

Nội dung học phần Văn hoá gia đình gồm 4 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về gia đình

Chương 2: Văn hoá gia đình truyền thống người Việt

Chương 3: Sự biến đổi của văn hoá gia đình truyền thống ở Việt Nam hiện nay

Chương 4: Xây dựng văn hoá gia đình trong giai đoạn hiện nay

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên trình bày được các kiến thức về gia đình, văn hóa gia đình. Phương pháp nghiên cứu, đánh giá các vấn đề về gia đình truyền thống cũng như hiện đại, những vấn đề về gia đình hiện nay. Nhận diện và vận dụng được vào công tác xây dựng văn hóa gia đình trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

*8.2. Về kỹ năng*

- Củng cố kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

- Rèn luyện kỹ năng lập luận.

- Đánh giá được các giá trị văn hoá gia đình truyền thống, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống gia đình văn hóa mới.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác và tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

- Có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa gia đình truyền thống trong bối cảnh hội nhập.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều hành của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản về gia đình và các yếu tố văn hoá gia đình truyền thống người Việt. Xác định được sự biến đổi văn hoá gia đình truyền thống người Việt (chức năng, giáo dục, ứng xử, nề nếp, gia phong…). Xây dựng được tiêu chí gia đình văn hoá trong công tác gia đình trong giai đoạn hiện nay.

*- Kỹ năng:*

+ Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự, tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa gia đình truyền thống tạo nên sức mạnh mềm của Việt Nam.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Vũ Ngọc Khánh (2007), *Văn hóa gia đình Việt Nam.* Nxb Thanh niên. Hà Nội.

[2]. Trần Ngọc Thêm (1999), Cơ sở văn hoá Việt Nam.Nxb Giáo dục. Hà Nội.

[3] Một số bộ luật về vấn đề gia đình: Luật hôn nhân và gia đình; Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Bình đẳng giới; Phòng chống bạo lực…(Truy cập Internet).

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ GIA ĐÌNH**

*Tổng số: 08 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận: 01 tiết; Tự học: 16 giờ.*

**1.1. Các khái niệm liên quan**

***1.1.1. Khái niệm gia đình***

***1.1.2. Khái niệm Văn hoá gia đình***

***1.1.3. Khái niệm hôn nhân***

***1.1.4. Khái niệm hộ và hộ gia đình***

***1.1.5. Khái niệm huyết thống***

***1.1.6. Khái niệm gia đình thay thế***

**1.2. Sự hình thành gia đình và các chức năng của gia đình**

***1.2.1. Sự hình thành gia đình***

***1.2.2. Các chức năng của gia đình***

*1.2.2.1. Chức năng sinh sản, taí sản xuất con người*

*1.2.2.2. Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục hình thành nhân cách*

*1.2.2.3. Chức năng thoả mãn nhu cầu tinh thần, tâm lý- tình cảm*

*1.2.2.4. Chức năng kinh tế*

**1.3. Sự ảnh hưởng của loại hình văn hoá khu vực đến văn hoá gia đình**

***1.3.1. Quá trình chuyển cư và sự hình thành các khu vực cư trú***

***1.3.2. Sự ảnh hưởng của loại hình văn hoá khu vực đến văn hoá gia đình***

**Chương 2**

**VĂN HOÁ GIA ĐÌNH TRUYỀN THỐNG NGƯỜI VIỆT**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 10 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 24 giờ.*

**2.1. Những tiền đề văn hoá xã hội ảnh hưởng đến văn hoá gia đình truyền thống người Việt**

**2.1.1. Cơ sở kinh tế**

**2.1.2. Cơ sở xã hội**

**2.1.2.1. Thiết chế làng**

**2.1.2.2. Sự phân tầng xã hội không triệt để**

**2.1.3. Cơ sở tư tưởng và tôn giáo**

**2.2. Văn hoá gia đình truyền thống người Việt**

**2.2.1. Cơ cấu, chức năng của gia đình truyền thống người Việt**

**2.2.2. Quan hệ hôn nhân của gia đình truyền thống**

**2.2.3. Ứng xử trong gia đình truyền thống**

**2.2.4. Giáo dục gia đình truyền thống**

**2.2.5. Nề nếp và tập tục trong gia đình truyền thống người Việt**

**Kiểm tra điều kiện bài 1**

**Chương 3**

**SỰ BIẾN ĐỔI CỦA VĂN HOÁ GIA ĐÌNH TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

*Tổng số: 8 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*;

*Tự học: 16 giờ.*

# 3.1. Cơ sở kinh tế xã hội tạo nên sự biến đổi trong văn hoá gia đình truyền thống Việt Nam hiện nay

***3.1.1. Những biến đổi trong cơ sở kinh tế***

***3.1.2. Những biến đổi trong cơ sở văn hoá – xã hội***

***3.1.3. Sự thay đổi trong cơ sở tư tưởng và tôn giáo, tín ngưỡng***

**3.2. Sự biến đổi trong văn hoá gia đình truyền thống người Việt**

***3.2.1. Sự biến đổi trong cơ cấu gia đình***

***3.2.2. Sự biến đổi trong các chức năng của gia đình***

# *3.2.3. Sự biến đổi trong trong ứng xử gia đình*

***3.2.4. Sự biến đổi trong giáo dục gia đình***

***3.2.5. Sự biến đổi trong các nghi lễ, tôn giáo, tín ngưỡng của gia đình***

**3.3. Khái quát chung về đặc điểm chung của gia đình và văn hoá gia đình Việt Nam hiện nay**

# *3.3.1. Đặc điểm chung của gia đình Việt Nam hiện nay*

# *3.3.2. Đặc điểm chung của văn hoá gia đình Việt Nam hiện nay*

**Kiểm tra điều kiện bài 2**

**Chương 4:**

**XÂY DỰNG VĂN HOÁ GIA ĐÌNH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

*Tổng số: 2 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận:0 tiết; Tự học: 04 giờ.*

**4.1. Dự báo xu hướng biến đổi trong văn hoá gia đình và những vấn đề đặt ra với gia đình hiện nay**

***4.1.1. Xu hướng biến đổi chủ yếu***

***4.1.2. Những vấn đề đặt ra đối với gia đình hiện nay***

**4.2. Phương hướng thực hiện công tác gia đình Việt Nam trong thời kỳ hiện nay**

***4.2.1. Phương hướng thực hiện công tác gia đình Việt Nam***

***4.2.2. Nhiệm vụ thực hiện công tác gia đình Việt Nam***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Ngô Hải Ninh** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM**

**1. Tên học phần**: HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

**2. Mã học phần**: VH609011

**3. Số tín chỉ**: **3TC** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 22 tiết

Thảo luận 21 tiết

Kiểm tra: 2 tiết

Tự học: 90 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 3 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần**

Học phần Hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**.** Học phần trang bị cho người học những vấn đề chung về di tích và danh thắng, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, giá trị, tiêu chí và phân loại các loại hình di tích và danh thắng. Học phần cung cấp những đặc điểm chung nhất về từng loại hình di tích: di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1.Về kiến thức:*

Có kiến thức cơ bản về lý luận về di tích lịch sử văn hóa

Phân loại và xác định được giá trị từng loại hình di tích

Mô tả và giải thích được kiến trúc, giá trị, đặc điểm, ...ở mỗi di tích cụ thể.

*8.2.Về kỹ năng:*

Phân biệt và nhận diện các loại hình di tích

Nhận diện, giải thích và xác định được giá trị của điểm đến trong các chương trình du lịch.

Vận dụng kiến thức vào việc xậy dựng các bài thuyết minh du lịch

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

Tự tin, chủ động, có trách nhiệm và linh hoạt trong xử lý các tình huống;

Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy giá trị của hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

Trình bày được khái niệm, đặc điểm của từng loại hình di tích

Giải thích được kiến trúc, giá trị, đặc điểm, ở mỗi loại hình di tích cụ thể.

- Kĩ năng:

Có kỹ năng làm việc nhóm, phân tích và tổng hợp kiến thức.

Nhận diện, giải thích và xác định được giá trị của điểm đến trong các chương trình du lịch.

Vận dụng kiến thức vào việc xậy dựng các bài thuyết minh du lịch.

- Thái độ:

Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Dương Văn Sáu (2008), *Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

[2] Phạm Bình Quảng, Nguyễn Thị Thùy Dương (2009), *Hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam*, Trường Cao đẳng VHNT & DL Hạ Long.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, cờ hiệu hướng dẫn,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1. TỔNG QUAN VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM**

*Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết: 6 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học:12 giờ )*

**1.1. Di sản văn hóa Việt Nam**

*1.1.1. Hệ thống khái niệm*

*1.1.2. Những thành tố của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam*

**1.2. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Việt Nam**

*1.2.1. Hệ thống khái niệm*

*1.2.2. Những tiêu chí của di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng*

*1.2.3. Phân loại hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh*

**1.3. Giá trị của hệ thống di tích lịch sử văn hoá và danh thắng**

**Chương 2: DI TÍCH VĂN HÓA KHẢO CỔ**

*Tổng số: 4 tiết (Lý thuyết:4 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học:8 giờ)*

**2.1. Khái quát chung về di tích khảo cổ**

*2.1.1. Phân kỳ lịch sử trong nghiên cứu khảo cổ học*

*2.1.2. Khái niệm*

*2.1.3. Các loại hình di tích khảo cổ học Việt Nam*

**2.2. Khái quát một số di tích văn hóa khảo cổ tiêu biểu ở Việt Nam**

**Chương 3: DI TÍCH LỊCH SỬ**

*Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết:3 tiết, Thực hành: 7 tiết; Tự học:20 giờ )*

**3.1. Khái quát chung về di tích lịch sử**

*3.1.1 Khái niệm*

*3.1.2 Đặc điểm*

**3.2. Phân loại di tích lịch sử**

*3.3.1. Di tích gắn liền với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trìnhđấu tranh dựng nước và giữ nước*

*3.3.2. Di tích có địa điểm gắn với sự kiện tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng và kháng chiến*

*3.3.3. Di tích có địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc (di tích lưu niệm danh nhân)*

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 1***

**Chương 4: DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 15 tiết (Lý thuyết: 7 tiết, Thực hành: 8 tiết; Tự học:30 giờ)*

**4.1. Khái quát chung về di tích kiến trúc nghệ thuật**

**4.1.1. Khái niệm**

*4.1.2. Đặc điểm loại hình*

*4.1.3. Vị trí xây dựng công trình*

*4.1.4. Kiến trúc và trang trí kiến trúc chung của các di tích kiến trúc nghệ thuật*

**4.2. Những loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật**

*4.2.1. Di tích chùa tháp Phật giáo*

*4.2.2. Di tích Văn Miếu*

*4.2.3. Di tích nhà thờ của Ki Tô giáo*

*4.2.4. Di tích đạo quán*

*4.2.5. Di tích tháp cổ Chăm Pa*

*4.2.6. Di tích đình làng*

*4.2.7. Di tích phủ - điện*

*4.2.8. Di tích lăng tẩm*

*4.2.9. Di tích thành cổ*

*4.2.10.Làng nghề truyền thống*

*4.2.11. Di tích làng cổ, phố cổ*

**Chương 4: DANH LAM THẮNG CẢNH**

*Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành: 7 tiết; Kiểm tra: 1 tiết;*

*Tự học:20 giờ)*

**5.1. Khái quát về danh lam thắng cảnh**

*5.1.1. Một số khái niệm, tiêu chí công nhận danh lam thắng cảnh*

*5.1.2. Phân loại danh lam thắng cảnh*

*5.1.3. Di sản thế giới*

**5.2. Một số danh lam thắng cảnh tiêu biểu**

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 2***

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận, thực tế tại điểm di tích. .

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lí văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM**

**1. Tên học phần**: ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM

**2. Mã học phần**: VH609012

**3. Số tín chỉ**: **(2TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 02 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Học phần này bố trí học sau học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam.

**7. Mô tả học phần**

Học phần Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lí vân hóa. Học phần gồm có 5 chương với việc tìm hiểu 13 tộc người: Việt, Mường, Khơ – me, Ba – na, Hmông, Dao (ngữ hệ Nam Á); Thái, Tày, Nùng (ngữ hệ Thái); Ê – đê, Chăm (ngữ hệ Nam Đảo); Hoa, Sán Dìu (ngữ hệ Hán – Tạng) về sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế, đặc trưng văn hóa vật chất (tổ chức xã hội, nhà ở, ẩm thực, trang phục, phương tiện vận chuyển), đặc trưng văn hóa tinh thần (cưới xin, tang ma, lễ hội – lễ tết, tôn giáo tín ngưỡng, văn nghệ dân gian).

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức khái quát về các tộc người ở Việt Nam phan chia theo 4 ngữ hệ Nam Á. Thái, Nam Đảo, Hán Tạng: sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế và các đặc trưng văn hóa vật chất, đặc trưng văn hóa tinh thần. Từ đó, sinh viên phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam.

*8.1. Về kiến thức*

- Nhận biết được những khái niệm cơ bản của học phần: tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người; hiểu được các tiêu chí phân biệt tộc người ở Việt Nam; trình bày được nguồn gốc, những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại 54 tộc người ở Việt Nam theo 4 ngữ hệ.

- Giải thích được sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế và những đặc trưng văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của các tộc người ở Việt Nam theo 4 ngữ hệ; đồng thời đánh giá được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kì lịch sử khác nhau giữa các tộc người, giữa các vùng miền, khu vực.

- Vận dụng linh hoạt được những kiến thức đã học được để phân tích các vấn đề văn hóa trong xã hội, hình thành nên ý thức giữ gìn và phát huy những nét đẹp trong bản sắc văn hóa các dân tôc Việt Nam.

*8.2. Về kỹ năng*

- Củng cố kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

- Phát triển kĩ năng lập luận.

- Đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người ở Việt Nam;

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công việc.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định.

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm cơ bản của học phần: tộc người, dân tộc, văn hóa tộc người; hiểu và phân tích được các tiêu chí phân biệt tộc người ở Việt Nam; trình bày được nguồn gốc, những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam và sự phân loại 54 tộc người ở Việt Nam theo 4 ngữ hệ.

+ Trình bày và phân tích được sự phân bố, nguồn gốc và tộc danh, đặc điểm kinh tế và những đặc trưng văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của các tộc người ở Việt Nam theo 4 ngữ hệ.

+ Nhận diện và phân tích các vấn đề văn hóa trong xã hội, hình thành nên ý thức giữ gìn và phát huy những nét đẹp trong bản sắc văn hóa các tộc người ở Việt Nam.

- Kĩ năng:

+ Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

+ Phát triển kĩ năng lập luận.

+ Có kĩ năng đánh giá được các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi tộc người ở Việt Nam.

- Thái độ: Có ý thức nghiêm túc học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người và có ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công việc.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Trần Bình (2014), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

[2] Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM**

*Tổng số: 03 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 06 giờ*

**1.1. Khái niệm**

1.1.1. Tộc người

1.1.2. Dân tộc

1.1.3. Văn hóa tộc người

**1.2. Tiêu chí xác định tộc người**

**1.3. Nguồn gốc các tộc người ở Việt Nam**

**1.4. Những đặc điểm cơ bản của các tộc người ở Việt Nam**

1.4.1. Về nguồn gốc

1.4.2. Về dân số

1.4.3. Về địa bàn cư trú

1.4.4. Về tính chất cư trú

1.4.5. Về trình độ phát triển

1.4.6. Về văn hóa

**1.5. Các tộc người ở Việt Nam phân chia theo ngữ hệ**

1.5.1. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á

1.5.2. Các tộc người thuộc ngữ hệ Thái

1.5.3. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo

1.5.4. Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng

**Chương 2. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI**

**THUỘC NGỮ HỆ NAM Á**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 11 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 24 giờ*

**2.1. Tộc người Việt**

2.1.1. Sự phân bố

2.1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

2.1.3. Đặc điểm kinh tế

2.1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

2.1.4.1. Tổ chức xã hội

2.1.4.2. Nhà ở

2.1.4.3. Trang phục

2.1.4.4. Ẩm thực

2.1.4.5. Phương tiện vận chuyển

2.1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

2.1.5.1. Cưới xin

2.1.5.2. Sinh đẻ

2.1.5.3. Tang ma

2.1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

2.1.5.5. Lễ hội, lễ tết

2.1.5.6. Văn nghệ dân gian

**2.2. Tộc người Mường**

2.2.1. Sự phân bố

2.2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

2.2.3. Đặc điểm kinh tế

2.2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

2.2.4.1. Tổ chức xã hội

2.2.4.2. Nhà ở

2.2.4.3. Trang phục

2.2.4.4. Ẩm thực

2.2.4.5. Phương tiện vận chuyển

2.2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

2.2.5.1. Cưới xin

2.2.5.2. Sinh đẻ

2.2.5.3. Tang ma

2.2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

2.2.5.5. Lễ hội, lễ tết

2.2.5.6. Văn nghệ dân gian

**2.3. Tộc người Khơ - me**

2.3.1. Sự phân bố

2.3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

2.3.3. Đặc điểm kinh tế

2.3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

2.3.4.1. Tổ chức xã hội

2.3.4.2. Nhà ở

2.3.4.3. Trang phục

2.3.4.4. Ẩm thực

2.3.4.5. Phương tiện vận chuyển

2.3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

2.3.5.1. Cưới xin

2.3.5.2. Sinh đẻ

2.3.5.3. Tang ma

2.3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

2.3.5.5. Lễ hội, lễ tết

2.3.5.6. Văn nghệ dân gian

**2.4. Tộc người Ba - na**

2.4.1. Sự phân bố

2.4.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

2.4.3. Đặc điểm kinh tế

2.4.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

2.2.4.1. Tổ chức xã hội

2.4.4.2. Nhà ở

2.4.4.3. Trang phục

2.4.4.4. Ẩm thực

2.4.4.5. Phương tiện vận chuyển

2.4.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

2.4.5.1. Cưới xin

2.4.5.2. Sinh đẻ

2.4.5.3. Tang ma

2.4.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

2.4.5.5. Lễ hội, lễ tết

2.4.5.6. Văn nghệ dân gian

**2.5. Tộc người Hmong**

2.5.1. Sự phân bố

2.5.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

2.5.3. Đặc điểm kinh tế

2.5.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

2.5.4.1. Tổ chức xã hội

2.5.4.2. Nhà ở

2.5.4.3. Trang phục

2.5.4.4. Ẩm thực

2.5.4.5. Phương tiện vận chuyển

2.5.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

2.5.5.1. Cưới xin

2.5.5.2. Sinh đẻ

2.5.5.3. Tang ma

2.5.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

2.5.5.5. Lễ hội, lễ tết

2.5.5.6. Văn nghệ dân gian

**2.6. Tộc người Dao**

2.6.1. Sự phân bố

2.6.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

2.6.3. Đặc điểm kinh tế

2.6.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

2.6.4.1. Tổ chức xã hội

2.6.4.2. Nhà ở

2.6.4.3. Trang phục

2.6.4.4. Ẩm thực

2.6.4.5. Phương tiện vận chuyển

2.6.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

2.6.5.1. Cưới xin

2.6.5.2. Sinh đẻ

2.6.5.3. Tang ma

2.6.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

2.6.5.5. Lễ hội, lễ tết

2.6.5.6. Văn nghệ dân gian

**Kiểm tra điều kiện 1**

**Chương 3. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI**

**THUỘC NGỮ HỆ THÁI**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 12 giờ*

**3.1. Tộc người Thái**

3.1.1. Sự phân bố

3.1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

3.1.3. Đặc điểm kinh tế

3.1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

3.1.4.1. Tổ chức xã hội

3.1.4.2. Nhà ở

3.1.4.3. Trang phục

3.1.4.4. Ẩm thực

3.1.4.5. Phương tiện vận chuyển

3.1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

3.1.5.1. Cưới xin

3.1.5.2. Sinh đẻ

3.1.5.3. Tang ma

3.1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

3.1.5.5. Lễ hội, lễ tết

3.1.5.6. Văn nghệ dân gian

**3.2. Tộc người Tày**

3.2.1. Sự phân bố

3.2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

3.2.3. Đặc điểm kinh tế

3.2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

3.2.4.1. Tổ chức xã hội

3.2.4.2. Nhà ở

3.2.4.3. Trang phục

3.2.4.4. Ẩm thực

3.2.4.5. Phương tiện vận chuyển

3.2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

3.2.5.1. Cưới xin

3.2.5.2. Sinh đẻ

3.2.5.3. Tang ma

3.2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

3.2.5.5. Lễ hội, lễ tết

3.2.5.6. Văn nghệ dân gian

**3.3. Tộc người Nùng**

3.3.1. Sự phân bố

3.3.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

3.3.3. Đặc điểm kinh tế

3.3.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

3.3.4.1. Tổ chức xã hội

3.3.4.2. Nhà ở

3.3.4.3. Trang phục

3.3.4.4. Ẩm thực

3.3.4.5. Phương tiện vận chuyển

3.3.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

3.3.5.1. Cưới xin

3.3.5.2. Sinh đẻ

3.3.5.3. Tang ma

3.3.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

3.3.5.5. Lễ hội, lễ tết

3.3.5.6. Văn nghệ dân gian

**Chương 4. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI**

**THUỘC NGỮ HỆ NAM ĐẢO**

*Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 4 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 8 giờ*

**4.1. Tộc người Ê - đê**

4.1.1. Sự phân bố

4.1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

4.1.3. Đặc điểm kinh tế

4.1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

4.1.4.1. Tổ chức xã hội

4.1.4.2. Nhà ở

4.1.4.3. Trang phục

4.1.4.4. Ẩm thực

4.1.4.5. Phương tiện vận chuyển

4.1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

4.1.5.1. Cưới xin

4.1.5.2. Sinh đẻ

4.1.5.3. Tang ma

4.1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

4.1.5.5. Lễ hội, lễ tết

4.1.5.6. Văn nghệ dân gian

**4.2. Tộc người Chăm**

4.2.1. Sự phân bố

4.2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

4.2.3. Đặc điểm kinh tế

4.2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

4.2.4.1. Tổ chức xã hội

4.2.4.2. Nhà ở

4.2.4.3. Trang phục

4.2.4.4. Ẩm thực

4.2.4.5. Phương tiện vận chuyển

4.2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

4.2.5.1. Cưới xin

4.2.5.2. Sinh đẻ

4.2.5.3. Tang ma

4.2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

4.2.5.5. Lễ hội, lễ tết

4.2.5.6. Văn nghệ dân gian

**Chương 5. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI**

**THUỘC NGỮ HỆ HÁN TẠNG**

*Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 8 giờ*

**5.1. Tộc người Hoa**

5.1.1. Sự phân bố

5.1.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

5.1.3. Đặc điểm kinh tế

5.1.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

5.1.4.1. Tổ chức xã hội

5.1.4.2. Nhà ở

5.1.4.3. Trang phục

5.1.4.4. Ẩm thực

5.1.4.5. Phương tiện vận chuyển

5.1.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

5.1.5.1. Cưới xin

5.1.5.2. Sinh đẻ

5.1.5.3. Tang ma

5.1.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

5.1.5.5. Lễ hội, lễ tết

5.1.5.6. Văn nghệ dân gian

**5.2. Tộc người Sán Dìu**

5.2.1. Sự phân bố

5.2.2. Tộc danh và nguồn gốc tộc người

5.2.3. Đặc điểm kinh tế

5.2.4. Đặc trưng văn hóa vật chất

5.2.4.1. Tổ chức xã hội

5.2.4.2. Nhà ở

5.2.4.3. Trang phục

5.2.4.4. Ẩm thực

5.2.4.5. Phương tiện vận chuyển

5.2.5. Đặc trưng văn hóa tinh thần

5.2.5.1. Cưới xin

5.2.5.2. Sinh đẻ

5.2.5.3. Tang ma

5.2.5.4. Tôn giáo, tín ngưỡng

5.2.5.5. Lễ hội, lễ tết

5.2.5.6. Văn nghệ dân gian

**Kiểm tra điều kiện 2**

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP** | **Chuyên cần** | | | | | | | | **Định kỳ** | | | | **Thi** | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| **TC** | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Tên học phần**: PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**2. Mã học phần**: CB601013

**3. Số tín chỉ**: **(2TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 18 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 12 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 6 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Bộ môn Tâm lý Giáo dục, Khoa Khoa học cơ bản

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên các khái niệm, thuật ngữ, phương pháp nghiên cứu khoa học; các kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành một công trình nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Sinh viên sẽ được giới thiệu về các bước thực hiện một nghiên cứu, từ đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập thông tin, cho đến hoàn thành và báo cáo đề tài nghiên cứu. Sinh viên sẽ được giới thiệu về những thiết kế nghiên cứu khác nhau, về cách chọn mẫu, cách thức xây dựng và tổ chức nghiên cứu để có thể tự mình áp dụng vào các đề tài nghiên cứu của mình sau này.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

- Hiểu được các khái niệm, phạm trù cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học: Khoa học và phân loại khoa học, nghiên cứu khoa học, các loại hình nghiên cứu khoa học, một số phương pháp nghiên cứu khoa học.

- Tìm hiểu cấu trúc một công trình nghiên cứu khoa học.

*8.2. Về kỹ năng*:

- Xác định được vấn đề nghiên cứu

- Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học

- Lựa chọn được phương pháp nghiên cứu phù hợp

- Có khả năng lập kế hoạch thu thập thông tin tương ứng để đảm bảo độ tin cậy và độ xác thực của thông tin

- Xây dựng công cụ đo, chọn mẫu nghiên cứu và xử lí các dữ kiện

- Trình bày được văn bản công trình nghiên cứu khoa học

*8.3. Về thái độ*:

- Ý thức được tính đạo đức của vấn đề cần nghiên cứu.

- Có hứng thú và tích cực tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học trong thực tiễn phát triển của chuyên ngành đào tạo và xã hội.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên .

**10. Tài liệu tham khảo**

**- Giáo trình chính thức:**

[1] Lưu Xuân Mới (2004),  *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Phạm Viết Vượng (2001) *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**- Tài liệu tham khảo:**

[3] Vũ Cao Đàm (2015) *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục

**11. Trang, thiết bị dạy - học**: Máy chiếu, phòng học có kết nối mạng internet

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1: KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

*Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thực hành: 1 tiết; Tự học: 8 giờ*

**1.1. Khoa học**

***1.1.1. Khái niệm***

***1.1.2. Sự phát triển của khoa học***

***1.1.3. Phân loại khoa học***

***1.1.4. Công nghệ, phân biệt sự khác nhau giữa khoa học và công nghệ***

**1.2. Nghiên cứu khoa học**

***1.2.1. Khái niệm***

***1.2.2. Đặc trưng của nghiên cứu khoa học***

***1.2.3. Các loại hình nghiên cứu khoa học***

**1.3. Một số hình thức tổ chức nghiên cứu khoa học**

***1.3.1. Đề tài nghiên cứu***

***1.3.2. Dự án khoa học***

***1.3.3. Chương trình khoa học***

***1.3.4. Đề án khoa học***

Thảo luận:

**+** Mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ

**+** Điểm khác biệt giữa khoa học và nghiên cứu khoa học

**Chương 2: PHƯƠNG PHÁPNGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

*Tổng số: 11 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thực hành: 5 tiết; Tự học: 22 giờ*

**2.1. Phương pháp nghiên cứu khoa học**

***2.1.1. Khái niêm***

***2.1.2. Đặc điểm của phương pháp nghiên cứu khoa học***

***2.1.3 Phân loại phương pháp nghiên cứu khoa học***

**2.2 Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học**

***2.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lí thuyết***

*2.2.1.1. Phân tích và tổng hợp lí thuyết*

*2.2.1.2. Phân loại và hệ thống hóa lí thuyết*

*2.2.1.3. Phương pháp mô hình hóa*

*2.2.1.4. Phương pháp giả thuyết*

*2.2.1.5. Phương pháp nghiên cứu lịch sử*

***2.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn***

*2.2.2.1 Phương pháp quan sát*

*2.2.2.2 Phương pháp điều tra*

*2.2.2.3 Phương pháp thực nghiệm khoa học*

*2.2.4.4 Phương pháp phân tích và tổng hợp kinh nghiệm*

*2.2.2.5 Phương pháp chuyên gia*

***2.2.3. Phương pháp toán học***

**Thảo luận, thực hành**

- Hãy nêumột đề tài nghiên cứu khoa học và xác định các phương pháp nghiên cứu khoa học sử dụng trong nghiên cứu đề tài đó.

- Thực hành: Phân tích và tổng hợp lí thuyết

- Thực hành xây dựng kế hoạch quan sát

- Thực hành thiết kế mẫu phiếu điều tra

- Thực hành xử lí số liệu thực nghiệm của một đề tài bằng toán thống kê

**Chương 3:**

**LÔGÍC TIẾN TRÌNH MỘT CÔNG TRÌNHNGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

*Tổng số: 13 tiết, trong đó Lý thuyết: 7 tiết, Thực hành: 6 tiết; Tự học: 26 giờ*

**3.1. Giai đoạn chuẩn bị**

***3.1.1. Xác định vấn đề nghiên cứu***

***3.1.2 Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học***

*3.1.2.1 Lí do chọn đề tài*

*3.1.2.2 . Mục tiêu nghiên cứu*

*3.1.2.3 . Mục đích nghiên cứu*

*3.1.2.4 Khách thể và đối tượng nghiên cứu*

*3.1.2.5. Giả thuyết khoa học*

*3.1.2.6. Nhiệm vụ nghiên cứu*

*3.1.2.7. Phạm vi nghiên cứu (giới hạn đề tài)*

*3.1.2.8. Phương pháp nghiên cứu*

*3.2.2.9. Đóng góp của đề tài*

*3.1.2.10. Kết cấu nội dung nghiên cứu*

*3.1.2.11. Kế hoạch và tiến độ nghiên cứu*

*3.1.2.12. Lập kế hoạch nhân*

**3.2. Giai đoạn thực hiện**

***3.2.1. Giai đoạn thu thập và xử lí thông tin***

3.2.2.1. Thông tin lí luận

3.2.1.2. Thông tin thực tiễn

***3.2.2. Tổ chức thực nghiệm KH ( nếu có)***

**3.3. Giai đoạn viết công trình công bố và trình bày kết quả nghiên cứu**

***3.3.1. Viết công trình***

*3.3.1.1 Mục đích*

*3.3.1.2. Một số hình thức công bố kết quả nghiên cứu*

***3.3.2. Trình bày kết quả nghiên cứu***

*3.3.2.1.Cấu trúc*

*3.2.2.2. Ngôn ngữ khoa học*

*3.2.2.3. Cách trình bày chương, mục*

*3.2.2.4. Trích dẫn khoa học*

*3.2.2.5. Trình bày danh mục tài liệu tham khảo*

**3.4. Giai đoạn bảo vệ, nghiệm thu công trình**

***3.4.1 Bảo vệ***

***3.4.2. Nghiệm thu***

**Thảo luận, thực hành:**

**-** Xây dựng một đề cương nghiên cứu khoa học của một đề tài cụ thể

- Sắp xếp tài liệu tham khảo

**Chương 4: ĐÁNH GIÁ MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

*Tổng số: 2 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 4 giờ*

**4.1. Các tiêu chí đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học**

***4.1.1 Tính mới***

***4.1.2. Tính ứng***

***4.1.3. Tính hiệu quả***

**4.2. Phương pháp đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học**

***4.2.1. Phương pháp đánh giá bằng hội đồng nghiệm thu***

***4.2.2.Phương pháp chuyên gia***

***4.2.3. Phương pháp chế thử, sản xuất thử***

**4.3. Cách viết nhận xét, phản biện khoa học**

***4.3.1 Phần thông tin chung***

***4.3.2. Phần nhận xét***

Kiểm tra 1 tiết:

- Nội dung kiểm tra: Kiến thức lý thuyết, thực hành trong các chương 1,2,3,4.

- Thời gian: 50 phút

- Hình thức: Tự luận

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | Định kỳ | Thi |
| Trọng số 10% | 30% | 60% |

*15.1. Đánh giá chuyên cần*

**Bảng 1. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá điểm chuyên cần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** | | |
| **Dự lớp (30%)** | **Ý thức**  **học trên lớp (30%)** | **Ý thức tự học (40%)** |
| 10 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu |
| 8-9 | Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 90% đến 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 6-7 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp | Tích cực học tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi với thày cô, bạn bè | Thực hiện từ 70% đến 90% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 5 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp | Học tập thụ động | Thực hiện từ 50% đến 70% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |
| 0-4 | Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp  Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần | Thái độ học tập không tích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao |

*15.2. Kiểm tra định kỳ*

**Bảng 2. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài kiểm tra định kì[[2]](#endnote-2)**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** |  | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Câu 1 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề.  - Trình bày logic, khoa học.  - Liên hệ thực tiễn |  | 3.5  0.5  1.0 |
| 2 | Câu 2 | - Câu trả lời rõ ràng, đúng vấn đề.  - Trình bày logic, khoa học.  - Liên hệ thực tiễn |  | 3.5  0.5  1.0 |
| **Tổng điểm** | | | | **10** |

*15.3. Thi kết thúc học phần:* Sinh viên làm bài tiểu luận thay thế cho bài thi kết thúc học phần

**Bảng 6.3. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài tiểu luận**

| **STT** | **Nội dung** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tên đề tài | Tên đề tài rõ ràng, cụ thể, thể hiện được tính cấp thiết, tính thực tiễn, tính đơn trị | 0,5 |
| 2 | Mục lục, danh mục những chữ viết tắt và danh mục bảng biểu | Trình bày đầy đủ, đúng quy định | 0,5 |
| 3 | Lí do chọn đề tài | Trình bày rõ lý do chọn đề tài trên cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu | 1,0 |
| 4 | Mục tiêu nghiên cứu | Xác định rõ ràng, khoa học, phù hợp với vấn đề nghiên cứu | 0,5 |
| 5 | Đối tượng nghiên cứu | Xác định rõ ràng, chính xác, phù hợp với vấn đề nghiên cứu | 0,5 |
| 6 | Nhiệm vụ nghiên cứu | Các nhiệm vụ xác định phù hợp với vấn đề nghiên cứu | 1,0 |
| 7 | Phương pháp nghiên cứu: | Xác định được các PPNC theo từng nhóm, nêu được mục đích, lý do sử dụng từng phương pháp cụ thể. Nếu có sử dụng PP điều tra, phải có mẫu phiếu điều tra trong phụ lục | 1,5 |
| 8 | Bố cục của đề tài và cách trình bày | Trình bày đầy đủ, rõ ràng theo quy định | 0,5 |
| 9 | Xây dựng cơ sở lí luận của đề tài | Đề tài đã xây dựng được cơ sở lý luận phù hợp với vấn đề nghiên cứu. Nội dung cơ sở lý luận logic và khai thác được thông tin từ nguồn tài liệu tham khảo. Có phần tiểu kết. | 1,5 |
| 10 | Luận cứ thực tiễn và thực nghiệm (nếu có) | Đề tài đã xử lý được thông tin dựa trên các phương pháp nghiên cứu thực tiễn. Trình bày logic, chặt chẽ, có lý giải được ý nghĩa của các số liệu đã thu thập được. Có phần tiểu kết. | 1,5 |
| 11 | Kết luận và khuyến nghị | Rõ ràng, cụ thể, phù hợp với nội dung nghiên cứu | 0,5 |
| 12 | Tài liệu tham khảo và phụ lục | Tài liệu tham khảo lựa chọn phù hợp với vấn đề nghiên cứu. Trình bày theo đúng quy định. | 0,5 |
| ***Tổng cộng*** | | | ***10*** |

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

**TRƯỞNG KHOA TỔ BỘ MÔN NGƯỜI BIÊN SOẠN**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA SƯ PHẠM** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lí văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI**

**1. Tên học phần**: LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

**2. Mã học phần**: SP601001

**3. Số tín chỉ**: **(2TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 02 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Sư phạm

**6. Điều kiện ràng buộc**:

**7. Mô tả học phần**

Lịch sử văn minh thế giới bao gồm hệ thống kiến thức về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại: văn minh phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa, Ấn Độ, Ả Rập), văn minh phương Tây (Hy Lạp, La Mã, Tây Âu) và nền văn minh cận - hiện đại.

**8. Mục tiêu học phần**

*8.1. Về kiến thức*

Trình bày và lí giải được cơ sở hình thành, thành tựu cơ bản của các nền văn minh tiêu biểu trên thế giới.

Phân tích được những yếu tố tác động đến quá trình hình thành văn minh phương Đông và phương Tây.

Phân tích được ý nghĩa, tầm quan trọng và tác động của những thành tựu văn minh thế giới đối với lịch sử phát triển của xã hội loài người từ trước đến nay.

*8.2. Về kỹ năng*

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, thao tác tư duy độc lập, sáng tạo trong việc học tập, nghiên cứu Lịch sử;

Kỹ năng phân tích, đánh giá vấn đề và thành tựu văn minh TG một cách khoa học.

*8.3. Về thái độ*

Tự hào về những thành tựu to lớn của lich sử văn minh nhân loại; tôn trọng và có ý thức giữ gìn giá trị của thành tựu đó.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định.

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

Kiến thức tổng quát về các nền văn minh thế giới từ thời kỳ cổ đại đến nay.

Kiến thức lý luận và phân tích các vấn đề lịch sử văn minh thế giới

- Kĩ năng:

Kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề

Kỹ năng phân tích, đánh giá vấn đề và thành tựu văn minh TG một cách khoa học.

- Thái độ:

Tôn trọng những thay đổi mang tính chất quy luật của thế giới và những tác động đến bối cảnh thế giới hiện nay.

Nâng cao ý thức tôn trọng và gìn giữ những giá trị và thành tựu của lịch sử văn minh nhân loại.

**10. Tài liệu tham khảo**

1. Vũ Dương Ninh (2008), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Bài mở đầu**

*(Tổng số: 01 tiết, trong đó Lý thuyết: 01 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 02 giờ)*

Khái niệm văn minh, văn hóa, văn hiến, các nền văn minh lớn trên thế giới.

**1. Khái niệm văn minh**

1.1 Khái niệm văn minh

1.2 Khái niệm văn hóa

1.3 Khái niệm văn hiến

**2. Các nền văn minh lớn trên thế giới**

2.1 Thời cổ đại

2.2 Thời trung đại

2.3 Thời cận đại

2.4 Thời hiện đại

**Chương 1:** **Văn minh Bắc Phi và Tây Á**

*(Tổng số: 02 tiết, trong đó Lý thuyết: 02 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 04 giờ)*

**1.1 Văn minh Ai Cập cổ đại**

1.1.1 Cơ sở hình thành

1.1.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ai Cập thời đại

1.1.2.1 Chữ viết

1.1.2.2 Văn học

1.1.2.3 Tôn giáo

1.1.2.4 Kiến trúc và điêu khắc

1.1.2.5 Khoa học tự nhiên

**1.2 Văn minh Lưỡng Hà thời cổ đại.**

1.2.1 Tổng quan về Lưỡng Hà cổ đại

1.2.2 Những thành tựu chủ yếu của văn minh Lưỡng Hà cổ đại

1.2.2.1 Chữ viết

1.2.2.2 Văn học

1.2.2.3 Tôn giáo

1.2.2.4 Luật pháp

1.2.2.5 Khoa học tự nhiên

**1.3 Văn minh A rập**

1.3.1 Sơ lược về lịch sử Arập

1.3.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh A rập

1.3.2.1 Tôn giáo

1.3.2.2 Văn học nghệ thuật

1.3.2.3 Khoa học tự nhiên

**Chương 2: Văn minh Ấn Độ**

*(Tổng số: 03 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 06 giờ)*

**2.1. Tổng quan về Ấn Độ cổ trung đại**

2.1.1 Địa lý và dân cư

2.2.2 Sơ lược lịch sử cổ trung đại Ấn Độ

**2.2 Những thành tựu chính của văn minh Ấn Độ**

2.2.1 Nghệ thuật

2.2.2 Khoa học tự nhiên

2.2.3 Tôn giáo

**Chương 3: Văn minh Trung Quốc**

*(Tổng số: 03 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 06 giờ)*

**3.1. Tổng quan về Trung Quốc cổ trung đại**

3.1.1 Địa lý và dân cư

3.1.2 Các giai đoạn lịch sử cổ - trung đại

**3.2. Những thành tựu chính của văn minh Trung Quốc**

3.2.1 Chữ viết

3.2.2. Văn học

3.2.3. Sử học

3.2.4. Khoa học tự nhiên

3.2.5. Bốn phát minh lớn về kỹ thuật

3.2.6. Tư tưởng và tôn giáo

**Chương 4: Văn minh khu vực Đông Nam Á**

*(Tổng số: 03 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 06 giờ)*

**4.1. Cơ sở hình thành nền văn minh khu vực Đông Nam Á**

**4.2. Một số thành tựu văn hóa**

4.2.1 Tôn giáo, tín ngưỡng

4.2.2 Chữ viết

4.2.3 Văn học dân gian

4.2.4 Kiến trúc và điêu khắc

**Chương 5: Văn minh Hy Lạp – La mã thời cổ đại**

*(Tổng số: 03 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 06 giờ)*

**5.1.Tổng quan về Hi Lạp và La Mã cổ đại**

5.1.1. Địa lí cư dân và sơ lược lịch sử Hy Lạp cổ đại

5.1.2. Địa lí cư dân và sơ lược lịch sử La Mã cổ đại

**5.2. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Hi Lạp – La Mã cổ đại**

5.2.1. Văn học

5.2.2. Sử học

5.2.3. Nghệ thuật

5.2.4. Khoa học tự nhiên

5.2.6. Luật pháp

5.2.7. Sự ra đời và phát triển của đạo Kitô ở La Mã cổ đại

**Chương 6. Văn minh Tây Âu thời Trung đại**

*(Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 12 giờ)*

**6.1. Hoàn cảnh lịch sử**

6.1.1. Sự thành lập các quốc gia mới ở Tây Âu

6.1.2. Sự hình thành và phát triển của chế độ phong kiến

6.1.3. Vai trò và thế lực của giáo hội La Mã

**6.2. Văn hóa Tây Âu từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIV**

6.3.1. Sự thành lập các trường đại học

6.3.3. Văn học

**6.3. Phong trào văn hóa Phục hưng**

6.3.1. Điều kiện lịch sử

6.3.2. Những thành tựu chính

6.3.3. Nội dung tư tưởng và ý nghĩa

Kiểm tra điều kiện

**Chương 7: Sự xuất hiện của văn minh Công nghiệp**

*(Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 06 giờ)*

**7.1. Điều kiện ra đời nền văn minh công nghiệp**

7.1.1 Những kết quả của công cuộc phát kiến địa lý (thế kỷ XV)

## 7.1.2 Thắng lợi của phong trào cách mạng tư sản (thế kỷ XVI - thế kỷ XVIII)

7.1.3. Những thành tựu về cải tiến kỹ thuật trong ngành dệt ở Anh

**7.2. Cuộc cách mạng công nghiệp**

## 7.2.1. Bước khởi đầu của cách mạng công nghiệp (giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX)

## 7.2.2. Những quy tắc cơ bản của nền sản xuất công nghiệp

## 7.2.3. Hệ quả xã hội của sự ra đời văn minh công nghiệp

**7.3. Phát minh Khoa học – Kĩ thuật và những học thuyết chính trị thời cận đại**

## 7.3.1Những thành tựu khoa học và trào lưu Triết học Khai sáng thế kỷ XVIII

## 7.3.2. Những phát minh khoa học và tiến bộ kỹ thuật thế kỷ XIX

## 7.3.3. Những học thuyết xã hội

**Chương 8: Văn minh thế giới thế kỉ XX**

*(Tổng số: 03 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 06 giờ)*

**8.1. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỉ XX**

## 8.1.1. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa

## 8.1.2. Tiến bộ của khoa học - kỹ thuật

**8.2. Văn minh thế giới nửa sau thế kỉ XX**

## 8.2.1. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật

## 8.2.2 Những thành tựu khoa học - công nghệ

## 8.2.3. Công cuộc chinh phục vũ trụ

Kiểm tra điều kiện

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP** | **Chuyên cần** | | | | | | | | **Định kỳ** | | | | **Thi** | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| **TC** | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi viết

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT VĂN HÓA**

**1. Tên học phần**: PHÁP LUẬT VĂN HÓA

**2 Mã học phần: CB609008**

**3. Số tín chỉ**: **2TC** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 22 tiết

Thực hành: (thảo luận, kiểm tra) 8 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 10 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Khoa học cơ bản

**6. Điều kiện ràng buộc**: Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương

**7. Mô tả học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về pháp luật Văn hóa; có kỹ năng áp dụng vào hoạt động thực tiễn; có khả năng nghiên cứu, đề xuất các quy định nhằm hoàn thiện pháp luật Văn hóa; có ý thức tuân thủ pháp luật, tích cực đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

Sinh viên có thể phân tích được nội dung cơ bản của pháp luật về văn hóa như: quyền tác giả; hoạt động biểu diễn nghệ thuật; hoạt động xuất bản; báo chí; quảng cáo; điện ảnh; di sản văn hóa.

*8.2. Về kỹ năng*:

Có khả năng xác định được các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể để giải quyết những tình huống thực tiễn liên quan tới pháp luật Văn hóa.

*8.3. Về thái độ*

- Có ý thức pháp luật, trách nhiệm công dân trong việc bảo vệ các giá trị văn hóa; chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về văn hóa

- Có khả năng tự nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật Văn hóa.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Trình bày được các kiến thức Quyền, nghĩa vụ, những hành vi bị cấm trong các lĩnh vực quyền tác giả; hoạt động biểu diễn nghệ thuật; hoạt động xuất bản

*- Kĩ năng:*

Xác định chủ thể có thẩm quyền, nội dung quản lý nhà nước trong các lĩnh vực quyền tác giả; hoạt động biểu diễn nghệ thuật; hoạt động xuất bản; báo chí; quảng cáo; điện ảnh; di sản văn hóa.

*- Thái độ:*

Tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ, có trách nhiệm trong công việc;

Có thái độ nghiêm túc, ý thức học tập tích cực, chủ động tìm hiểu về pháp luật văn hóa

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Tập bài giảng Pháp luật Văn hóa, Trường ĐH Hạ Long

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, Bản đồ, loa mic…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

|  |
| --- |
| Chương 1: Những vấn đề chung về pháp luật văn hoá  *Tổng số: 2 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 0 tiết, Tự học: 4 tiết*  1.1 Khái niệm pháp luật về văn hoá  1.2. Quá trinh hình thành hệ thống pháp luật văn hoá ở Việt Nam  1.3. Vai trò của pháp luật trong quản lý văn hoá  1.4. Một số nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về văn hoá  1.5. Hệ thống văn bản pháp luật về văn hóa |
| Chương 2. Pháp luật về quyền tác giả  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 6 tiết*  2.1. Khái quát chung  2.2. Những nội dung cơ bản về bảo hộ quyền tác giả  2.3. Quyền tác giả trong một số trường hợp cụ thể |
| 2.3. Quyền tác giả trong một số trường hợp cụ thể  2.4. Những phương thức bảo hộ quyền tác giả  2.5. Vấn đề bảo hộ quyền liên quan quyền tác giả |
| Chương 3. Pháp luật về hoạt động biểu diễn nghệ thuật  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Kiểm tra: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*  3.1. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật  3.2. Nội dung cơ bản của quản lý nhà nước bằng pháp luật về hoạt động biểu diễn  3.3. Hành vi bị cấm trong hoạt động biểu diễn |
| 3.4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động biểu diễn và tổ chức hoạt động biểu diễn  3.5. Cấp giấy phép biểu diễn và giấy phép tổ chức biểu diễn  Kiểm tra điều kiện 1 |
| Chương 4. Luật Xuất bản  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 1 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*  4.1. Khái quát chung  4.2. Nội dung cơ bản của Luật xuất bản  4.2.1. Quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản  4.2.2. Những nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản |
| 4.3. Thành lập NXB  4.4. Thông tin trên xuất bản phẩm  4.5. Quảng cáo trên XBP |
| Chương 5. Luật báo chí  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*  5.1. Những vấn đề chung về luật báo chí  5.2. Nội dung cơ bản của luật báo chí  5.2.1. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí  5.2.2. Quản lý nhà nước về báo chí |
| 5.2.3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động báo chí  *Thảo luận: Thực trạng hoạt động báo chí ở VN hiện nay và giải pháp hoàn thiện?* |
| Chương 6: Pháp luật quảng cáo (3 lý thuyết, 1 thảo luận)  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*  6.1. Khái quát chung  6.2. Nội dung cơ bản của Luật quảng cáo  6.2.1. Quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo  6.2.2. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo  6.2.3. Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo |
| 6.2.4. Quyền và nghĩa vụ trong hoạt động quảng cáo  6.2.5. Phương tiện quảng cáo  6.2.6. Yêu cầu , điều kiện quảng cáo  6.2.7. Quảng cáo trên báo chí, phương tiện điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác  6.2.8. Quảng cáo trong trương trình văn hóa, thể thao; đoàn người thực hiện quảng cáo |
| Chương 7: Pháp luật về điện ảnh (2 lý thuyết, 1 thảo luận)  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 giờ*  7.1. Những vấn đề chung về hoạt động điện ảnh  7.2. Nội dung công tác quản lý nhà nước về điện ảnh  7.3. Một số nội dung cơ bản của Luật điện ảnh |
| Chương VIII: Luật di sản văn hóa (3 lý thuyết, 1 thảo luận)  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Kiểm tra: 1, Tự học; 8 giờ*  8.1. Khái quát chung  8.2. Nội dung cơ bản của Luật di sản văn hoá  8.2.1 Quản lý nhà nước về DSVH  8.2.2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hoá |
| 8.2.3. Hành vi cấm  8.2.4. Công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa  8.2.5. Công nhận DSVH  8.2.6. Tiêu chí di tích lịch sử - VH, danh lam thắng cảnh  8.2.7. Bảo tàng  Kiểm tra điều kiện bài 2 |

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luậ**n**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐỊA CHÍ QUẢNG NINH**

**1. Tên học phần**: ĐỊA CHÍ QUẢNG NINH

**2. Mã học phần**: VH609013

**3. Số tín chỉ**: **2TC** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 16 tiết

Thảo luận: 12 tiết

Kiểm tra: 2 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần**

Học phần Địa chí Quảng Ninh là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Kết cấu học phần gồm 4 chương, cung cấp cho người học các kiến thức về Quảng Ninh bao gồm: Điều kiện tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá xã hội và kinh tế; xác định, đánh giá những tiềm năng phát triển kinh tế của tỉnh.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

Giải thích được các nội dung lý luận về Địa chí và xác định được mục đích nghiên cứu học phần Địa chí Quảng Ninh.

Giải thích được các nội dung lý luận về Địa chí và xác định được mục đích nghiên cứu học phần Địa chí Quảng Ninh

Đánh giá được những yếu tố tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế của Quảng Ninh

*8.2. Về kỹ năng*:

Vận dụng các kiến thức vào xây dựng bài thuyết minh; nhận diện những giá trị độc đáo của các điểm du lịch để xây dựng các chương trình du lịch.

*8.3. Về thái độ*:

Trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc vận dụng các kiến thức được trang bị.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Vũ Khiêu, (2000) Địa chí Quảng Ninh, NXB thế giới

[2] Tô Thị Hương, Nguyễn Thị Thùy Dương (Chủ biên) (2009), Giáo trình Địa chí Quảng Ninh,Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật và DL Hạ Long.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**

*Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết:4 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Tự học:12 giờ )*

**1.1. Vị trí địa lí**

**1.2. Địa danh Quảng Ninh qua các thời kì và các đơn vị hành chính**

**1.3. Địa hình và tài nguyên khoáng sản**

**1.4. Khí hậu, thuỷ hải văn, nguồn nước, động thực vật**

**1.5. Dân cư, dân số và dân tộc**

*1.5.1. Dân cư*

*1.5.2. Dân số*

*1.5.3. Dân tộc*

**Chương 2: LỊCH SỬ**

*Tổng số: 12 tiết (Lý thuyết: 9 tiết, Thảo luận: 4 tiết; Kiểm tra: 1 tiết;*

*Tự học:24giờ )*

**2.1. Quảng Ninh từ cội nguồn đến TK X**

**2.2. Quảng Ninh thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ (938 - 1883) – Những sự kiện lịch sử tiêu biểu.**

**2.1. Ba lần đại thắng trên sông Bạch Đằng**

**2.2. Thiền phái Trúc Lâm yên Tử**

**2.3. Thương cảng Vân Đồn.**

**2.3. Quảng Ninh thời kỳ đấu tranh chống ách thống trị của thực dân Pháp (1883 -1945)**

*2.3.1. Quá trình xâm lược*

*2.3.2. Các chính sách cai trị của thực dân Pháp tại vùng mỏ*

*2.3.3. Các phong trào đấu tranh chống Pháp từ 1883-1945*

**2.4. Quảng Ninh từ 1945 đến nay**

***\* Kiểm tra thường xuyên 1: 1 tiết***

**Chương 3: KINH TẾ**

*Tổng số: 4 tiết (Lý thuyết:1 tiết, Thảo luận: 3 tiết; Tự học:8 giờ )*

**3.1. Tiềm năng phát triển kinh tế**

**3.2. Các ngành kinh tế trọng điểm**

**Chương 4.VĂN HÓA – XÃ HỘI**

*Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết:2 tiết, Thảo luận: 3 tiết; Kiểm tra: 1tiết;*

*Tự học:12 giờ )*

**4.1. Hệ thống DTLSVH và DT**

*4.1.1. Đặc điểm hệ thống DTLSVH và DT QN*

*4.1.2. Các di tích tiêu biểu*

**4.2. Một số tộc người tiêu biểu**

*4.2.1. Người Việt*

*4.2.2. Người Tày*

*4.2.3. Người Dao*

*4.2.4. Người Sán Chay*

*4.2.5. Người Sán Dìu*

*4.2.6. Người Hoa*

***\* Kiểm tra thường xuyên 2: 1 tiết***

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý Văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU QUẢNG NINH**

**1. Tên học phần:** LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU QUẢNG NINH

**2. Mã học phần:** VH609014

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Tự chọn*

Lý thuyết : 24 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 6 tiết

Tự học : 60 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 10 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc: Học phần tiên quyết** Cơ sở văn hoá Việt Nam**,** Tôn giáo tín ngưỡng

**7. Mô tả học phần:**

Học phần Lễ hội truyền thống tiêu biểu Quảng Ninh là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lí văn hóa. Học phần gồm 5 chương gồm các nội dung: Khái quát về tỉnh Quảng Ninh, về lễ hội truyền thống nói chung và lễ hội truyền thống Quảng Ninh nói riêng; Tiến trình diễn ra trong lễ hội truyên thống từ công việc chuẩn bị đến khi kết thúc; các yếu tố văn hóa, nghệ thuật, ý nghĩa của các nghi thức, nghi lễ của 08 lễ hội truyền thống tiêu biểu: lễ hội đình Mễ Sơn, lễ hội Tiên Công, lễ hội đền Cửa Ông, lễ hội đình Quan Lạn, lễ hội đình Trà Cổ ( đại diện cho dân tộc Việt); Hội làng Bằng Cả, Hội hát Soóng Cọ, lễ hội đình Lục Nà (đại diện cho các dân tộc thiểu số tiêu biểu ở Quảng Ninh gồm Dao, Sản Chỉ, Tày)

**8. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có kiến thức chung về lễ hội truyền thống, về nguồn gốc, loại hình, bản chất, những thành tố và diễn trình của lễ hội truyền thống Quảng Ninh; hiểu và phân tích được các yếu tố văn hóa, nghệ thuật trong từng phần lễ, phần hội, ý nghĩa, giá trị và sự khác biệt của 08 lễ hội truyền thống tiêu biểu đại diện cho các vùng miền, các dân tộc tiêu biểu của Quảng Ninh; Biết khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, nghệ thuật đặc sắc, loại bỏ yếu tố tiêu cực trong lễ hội truyền thống.

*8.1. Về kiến thức*

- Có kiến thức khái quát về tỉnh Quảng Ninh; kiến thức về lễ hội truyền thống nói chung, các yếu tố văn hoá, nghệ thuật và cách tổ chức lễ hội truyền thống tiêu biểu Quảng Ninh.

- Hiểu và phân tích được các yếu tố văn hóa, nghệ thuật trong từng phần lễ, phần hội, ý nghĩa, giá trị và sự khác biệt của 08 lễ hội truyền thống tiêu biểu đại diện cho các vùng miền, các dân tộc tiêu biểu của Quảng Ninh

*8.2. Về kỹ năng*

Có khả năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất, quy trình tổ chức, bản sắc văn hóa của lễ hội truyền thống Quảng Ninh, qua đó biết khai thác, bảo tồn và phát huy các yếu tố văn hóa, nghệ thuật dân gian đặc sắc, loại bỏ yếu tố tiêu cực trong lễ hội, phục vụ công tác quản lí lễ hội khi ra trường.

Có kĩ năng tổ chức, quản lí và xử lý các tình huống trong công tác tổ chức lễ hội truyền thống một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc trong học tập, biết trân trọng giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị của lễ hội truyền thống nói riêng, bản sắc văn hóa của các dân tộc tiêu biểu của Quảng Ninh nói chung.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn của giảng viên

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được khái quát về tỉnh Quảng Ninh, một số huyện, thị xã thành phố có lễ hội truyền thống tiêu biểu; các vấn đề lí luận cơ bản: khái niệm, mục đích, tính chất, quy trình, ý nghĩa của lễ hội truyền thống nói chung.

Nhận diện được những nội dung cơ bản về nguồn gốc, loại hình, bản chất, thành tố cơ bản và diễn trình của lễ hội truyền thống Quảng Ninh

Phân tích, đánh giá được các yếu tố văn hóa, nghệ thuật của các nghi lễ, nghi thức trong phần lễ, các trò chơi trong phần hội, giá trị và sự khác biệt của lễ hội truyền thống Quảng Ninh thông qua 8 lễ hội đại diện cho các vùng miền, các dân tộc của Quảng Ninh: Lễ hội đính Mễ Sơn, Lễ hội Tiên Công, Lễ hội đền Cửa Ông, Lễ hội đình Quan Lạn, Lễ hội đình Trà Cổ (dân tộc Việt); Hội làng Bằng Cả ( dân tộc Dao); Lễ hội đình Lục Nà( dân tộc Tày); Hội hát Soosng Cọ (dân tộc Sản Chỉ)

*- Kỹ năng:*

Hiểu, phân tích được bản chất, quy trình tổ chức, bản sắc văn hóa của lễ hội truyền thống Quảng Ninh

Biết tổ chức, quản lí và xử lý các tình huống trong công tác tổ chức lễ hội truyền thống một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo

Có kĩ năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm

*- Thái độ:*

Vận dụng kiến thức đã học chủ động, linh hoạt, sáng tạo để xử lí các tình huống trong công tác tổ chức và quản lý lễ hội, vận dụng trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Phan Thị Huệ (2018), *Lễ hội truyền thống tiêu biểu Quảng Ninh: Giáo trình,*  Trường Đại học Hạ Long, NXB Đại học Thái Nguyên, Thái nguyên.

[2]. Nguyễn Đức Tý ( 2006), *Lễ hội truyền thống Quảng Ninh*; Sở Văn hoá Thông tin Quảng Ninh, Quảng Ninh.

[3]. Dương Văn Sáu (2018), *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*, NXB Lao động, Hà Nội

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh, phim minh họa, bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**

**TỔNG QUAN VỀ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU QUẢNG NINH**

*Tổng số: 9 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận, kiểm tra 1 tiết; Tự học: 18 giờ.*

**1.1.Khái quát tỉnh Quảng Ninh**

**1.2. Khái quát lễ hội truyền thống**

1.2.1. Một số khái niệm

1.2.2 Mục đích và tính chất của lễ hội truyền thống

1.2.3. Quy trình của lễ hội truyền thống

1.2.4. Ý nghĩa của lễ hội truyền thống

**1.3. Khái quát lễ hội truyền thống QN**

1.3.1. Nguồn gốc lễ hội truyền thống QN

1.3.2.Các loại lễ hội truyền thống ở QN

1.3.3..Bản chất của lễ hội truyền thống QN

1.3.4. Thành tố cơ bản của lễ hội truyền thống QN

**Kiểm tra điều kiện 1**

**Chương 2**

**LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU CỦA DÂN TỘC VIỆT (KINH)**

**TẠI QUẢNG NINH**

*Tổng số: 15 tiết, trong đó Lý thuyết: 13 tiết, Thảo luận: 3 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 30 giờ.*

**2.1. Khái quát dân tộc Việt (Kinh) và lễ hội truyền thống của dân tộc Việt tại QN**

**2.2. Lễ hội đình Mễ Sơn**

2.2.1. Vài nét về thị xã Đông Triều và thôn Mễ Sơn

2.2.2. Nguồn gốc lễ hội

2.2.3. Diễn trình lễ hội

2.2.4. Ý nghĩa và giá trị của lễ hội

**2.3. Lễ hội Tiên Công**

2.3.1. Vài nét về thị xã Quảng Yên và đảo Hà Nam

2.3.2. Nguồn gốc lễ hội

2.2.3. Diễn trình lễ hội

2.2.4. Ý nghĩa và giá trị của lễ hội

**2.4 Lễ hội Đền Cửa Ông**

2.4.1. Vài nét về thành phố Cẩm và phường Cửa Ông

2.4.2. Nguồn gốc lễ hội

2.4.3. Diễn trình lễ hội

2.4.4. Ý nghĩa và giá trị của lễ hội

**2.5. Lễ hội đình Quan Lạn**

2.5.1. Vài nét về huyện Vân Đồn và đảo Quan Lạn

2.5.2. Nguồn gốc lễ hội

2.5.3. Diễn trình lễ hội

2.5.4. Ý nghĩa và giá trị của lễ hội đình Quan Lạn

**2.6. Lễ hội đình Trà Cổ**

2.6.1. Vài nét về thành phố Móng Cái và phường Trà Cổ

2.6.2. Nguồn gốc lễ hội

2.6.3. Diễn trình lễ hội

2.6.4. Ý nghĩa và giá trị của lễ hội đình Trà Cổ

**Kiểm tra điều kiện 2**

**Chương 3**

**LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**TẠI QUẢNG NINH**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 12 giờ.*

**3.1. Khái quát chung về dân tộc thiểu số tại QN**

**3.2. Hội làng của người Dao Thanh Y (xã Bằng Cả)**

3.2.1. Vài nét về Tp Hạ Long và xã Bằng Cả

3.2.2. Nguồn gốc hội làng

3.2.3. Những nguyên tắc chung trong hội làng

3.2.4. Diễn trình hội làng Bằng Cả

3.2.5. Ý nghĩa và giá trị của hội làng

**3.3. Hội hát Soóng Cọ**

3.3.1. Vài nét về huyện Bình Liêu và xã Húc Động

3.3.2. Vài nét về tộc người Sán Chỉ và tục hát Soóng Cọ

3.3.3.Mục đích, yêu cầu và cách thức tổ chức hội hát Soóng Cọ

3.3.4. Giá trị văn học, tính nhân văn, cách diễn xướng và âm nhạc của điệu hát Soóng Cọ

3.3.5. Chợ phiên văn hoá vùng cao

3.3.6. Ý nghĩa, giá trị của hội tháng ba Bình Liêu và tục hát Soóng Cọ

**3.4. Lễ hội đình Lục Nà**

3.4.1. Vài nét về xã Lục Hồn (huyện Bình Liêu

3.4.2. Nguồn gốc lễ hội đình Lục Nà

3.4.3. Diễn trình lễ hội

3.4.4.. Ý nghĩa và giá trị của lễ hội đình Lục Nà

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP** | **Chuyên cần** | | | | | | | | **Định kỳ** | | | | **Thi** | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| **TC** | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận, trực quan qua hình ảnh và phim tư liệu

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TỔ CHỨC SỰ KIỆN VĂN HÓA

**1. Tên học phần:** TỔ CHỨC SỰ KIỆNVĂN HÓA

**2. Mã học phần:** VH609016

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 39 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 06 tiết

Tự học : 90 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 2 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về nghề tổ chức sự kiện và quản lý hoạt động tổ chức sự kiện; trình bày một cách cơ bản quy trình tổ chức một sự kiện. Sinh viên có thể ứng dụng môn học này trong tác nghiệp chuyên môn thuộc các cơ quan quản lí văn hóa nhà nước cũng như trực tiếp tham gia công việc tổ chức và kinh doanh sự kiện tại những tổ chức và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Nội dung học phần gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Khái quát chung về tổ chức sự kiện

Chương 2: Lập kế hoạch tổ chức sự kiện

Chương 3. Thời gian và địa điểm tổ chức sự kiện

Chương 4. Các yếu tố cơ bản trong tổ chức sự kiện

Chương 5: Quản trị hậu cần và xử lý sự cố trong sự kiện

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về khái niệm sự kiện, quản trị sự kiện; những nhân tố ảnh hưởng và xu hướng phát triển thị trường tổ chức sự kiện, nghiên cứu nhu cầu tổ chức sự kiện và quá trình lập kế hoạch tổ chức sự kiện; thời gian và địa điểm tổ chức. khách mời sự kiện, các yếu tố trong trình diễn sự kiện; quản trị hậu cần và xử lý sự cố; cũng như quy trình các hoạt động của sự kiện.

*8.2. Về kĩ năng*

Sinh viên có thể giải quyết được các bài tập liên quan tới các yếu tố trong tổ chức sự kiện; kỹ năng sắp xếp nội dung các công việc khi triển khai một chương trình sự kiện. Xử lý được các tình huống thông qua việc rèn luyện kỹ năng về tư duy, thuyết trình và làm việc theo nhóm.

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức rèn tính sáng tạo, kiên trì và sự chuyên nghiệp trong công tác lập kế hoạch, triển khai kế hoạch trong tổ chức sự kiện văn hóa.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Có những kiến thức cơ bản về khái niệm sự kiện, quản trị sự kiện; những nhân tố ảnh hưởng và xu hướng phát triển thị trường tổ chức sự kiện, nghiên cứu nhu cầu tổ chức sự kiện và quá trình lập kế hoạch tổ chức sự kiện; thời gian và địa điểm tổ chức. khách mời sự kiện, các yếu tố trong trình diễn sự kiện; quản trị hậu cần và xử lý sự cố; cũng như quy trình các hoạt động của sự kiện.

- Kỹ năng: Kỹ năng sắp xếp nội dung các công việc khi triển khai một chương trình sự kiện. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch cho một chương trình sự kiện; xử lý các tình huống phát sinh.

- Thái độ: Có thái độ nghiêm túc nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo và tự chủ trong các nội dung bài học mà giảng viên đã đưa ra.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Lưu Văn Nghiêm, 2012, *Tổ chức sự kiện*, Nxb. Văn hóa Thông tin

[2] Nguyễn Thị Mỹ Thanh (chủ biên), 2015, *Giáo trình Quản trị tổ chức sự kiện và lễ hội*, Nxb. Lao động và Xã hội.

[3] Cao Đức Hải (2011), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH văn hóa Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Khái quát chung về tổ chức sự kiện**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết;Thảo luận: 01 tiết; Tự học: 12 giờ.*

**1.1. Khái niệm**

**1.2. Phân loại sự kiện**

**1.3. Vai trò của tổ chức sự kiện với các thành phần tham gia sự kiện**

**1.4. Các yếu tố cơ bản để tổ chức sự kiện**

**1.5. Sơ lược về thị trường tổ chức sự kiện ở Việt Nam**

**Chương 2. Lập kế hoạch tổ chức sự kiện**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 10 tiết; Thảo luận: 02; Tự học: 24 giờ.*

**2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự kiện**

2.1.1. Yếu tố chủ quan

2.1.2. Yếu tố khách quan

**2.2. Lập kế hoạch cho tổ chức sự kiện**

2.2.1. Thành lập ban tổ chức

2.2.2. Thủ tục hành chính

2.2.3. Nguồn nhân lực sự kiện

2.2.4. Ngân sách

2.2.5. Sân khấu, âm thanh, ánh sáng

2.2.6. Hậu cần cho sự kiện

**Chương 3. Thời gian và địa điểm tổ chức sự kiện**

*Tổng số: 08 tiết, trong đó Lý thuyết:07 tiết;Thảo luận: 01 tiết; Tự học: 16 giờ.*

**3.1. Tính toán thời gian trong tổ chức sự kiện**

**3.2. Địa điểm tổ chức sự kiện**

3.2.1. Phân loại địa điểm tổ chức sự kiện

### 3.2.2. Các yêu cầu khi lựa chọn địa điểm tổ chức sự kiện

3.2.3. Quy trình lựa chọn địa điểm tổ chức sự kiện

**Chương 4. Các yếu tố cơ bản trong tổ chức sự kiện**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 09 tiết, kiểm tra: 01 tiết; Tự học: 20 giờ.*

5.1. Không gian thực hiện sự kiện

5.2. Sân khấu, âm thanh, ánh sáng

5.3. Người dẫn chương trình

5.4. Diễn viên

5.5. Công tác chuẩn bị đồ ăn và đồ uống trong sự kiện

**Kiểm tra điều kiện bài 1**

**Chương 5. Quản trị hậu cần và xử lý sự cố trong sự kiện**

*Tổng số: 09 tiết, trong đó Lý thuyết: 08 tiết; kiểm tra: 01 tiết ; Tự học: 18 giờ.*

**5.1. Quản trị hậu cần sự kiện**

5.1.1. Quản trị hậu cần tổ chức sự kiện

5.1.2. Vai trò của quản trị hậu cần trong tổ chức sự kiện

5.1.3. Quy trình chung trong quản trị hậu cần cho tổ chức sự kiện

# 5.2. Lựa chọn các nhà cung ứng cho sự kiện

5.2.1. Tìm kiếm các nhà cung ứng dịch vụ bổ trợ

5.2.2. Lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ bổ trợ

**5.3. Dự tính và xử lý các sự cố trong sự kiện**

**Kiểm tra điều kiện bài 2**

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%.

Hình thức thi: Thi Vấn đáp.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HOÁ

**1. Tên học phần:** QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HOÁ

**2. Mã học phần:** VH609017

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 39 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 6 tiết

Tự học : 90 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận chung quản lý nhà nước về văn hoá (khái niệm, đặc điểm, nội dung, phương thức quản lí, quá trình lịch sử phát triển quản lí nhà nước về văn hoá…); Bộ máy quản lý nhà nước về văn hoá từ trung ương đến địa phương. Quản lí nhà nước về văn hoá chia theo các nhóm lĩnh vực cụ thể: Văn hoá nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, văn học, sân khấu điện ảnh.…); Văn hoá xã hội (lễ hội, phong tục tập quán, di sản văn hoá, bảo tàng...); Văn hoá thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình, thư viện, xuất bản...). Hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lí vi phạm trật tự quản lí nhà nước về văn hoá. Phương hướng và giáp pháp đổi mới quản lý nhà nước về văn hoá trong bối cảnh hiện nay.

Nội dung học phần Văn hoá gia đình gồm 8 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về quản lý nhà nước về văn hoá

Chương 2: Quản lý nhà nước về văn hoá nghệ thuật

Chương 3: Quản lý nhà nước về xuất bản, báo chí, quảng cáo

Chương 4: Quản lý nhà nước về di sản văn hoá

Chương 5: Quản lý nàh nước về quyền tác giả, quyền liên quan

Chương 6: Vi phạm trật tự quản lý nhà nước về văn hoá và trách nhiệm pháp lý

Chương 7: Hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành văn hoá

Chương 8: Phương hướng và giải pháp đổi mới quản lý nhà nước về văn hoá

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên trình bày được các kiến thức về quản lý nhà nước về văn hoá theo các lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, văn hoá xã hội, văn hoá thông tin đại chúng và giao lưu văn hoá quốc tế. Phân tích được những vi phạm và căn cứ quy định để xử phạt hành vi vi phạm thông qua việc thanh tra chuyên ngành văn hoá. Trên cơ sở phân tích thực trạng và yêu cầu đổi mới quản lý nàh nước về văn hoá đã đề xuất được các giải pháp phù hợp quản lý nhà nước về văn hoá trong bối cảnh giao lưu, hội nhập quốc tế.

*8.2. Về kỹ năng*

Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học, sinh viên nhận diện được các vi phạm trật tự về quản lý nhà nước về văn hoá; Hình thành được kỹ năng tiến hành hoạt động, kiểm tra, thanh tra chuyên ngành văn hoá đảm bảo đúng luật, đúng quy định.

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức quản lý nhà nước về văn hoá; Tăng cường phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước ta, vận dụng linh hoạt trong công tác quản lí văn hóa;

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Đọc, nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên phát biểu được các khái niệm liên quan đến quản lý nhà nước về văn hoá, xác định được các lĩnh vực văn hoá mà nhà nước quản lý. Trình bày được nhận thức chung về một số lĩnh vực quản lý nhà nước về văn hoá, các quy định của Nhà nước về quản lý nhà nước về văn hoá. Tăng cường công tác thanh tra chuyên ngành văn hoá để văn hoá thực sự vừa là động lực vừa là mục tiêu của sự phát triển.

*- Kỹ năng:*

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Trần Thị Diên, 2017, *Quản lý nhà nước về văn hoá*, Trường đại học Văn hoá Hà Nội.

[2]. Phan Văn Tú, 1999, *Đại cương về khoa học quản lý*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HOÁ**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 7 tiết, Thảo luận: 01 tiết; Tự học: 12 giờ.*

**1.1. Văn hoá- Đối tượng quản lý nhà nước**

***1.1.1. Khái niệm Văn hoá***

***1.1.2. Phạm vi đối tượng quản lý***

**1.2. Khái niệm và đặc điểm quản lý nhà nước về văn hoá**

***1.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về văn hoá***

***1.2.2. Đặc điểm quản lý nhà nước về văn hoá***

**1.3. Nội dung và phương thức quản lý nhà nước về văn hoá**

***1.3.1. Nội dung***

***1.3.2. Phương thức***

**1.4. Quá trình phát triển quản lý nhà nước về văn hoá**

**1.5. Quản lý nhà nước về văn hoá trên các lĩnh vực**

***1.5.1. Lĩnh vực văn hoá nghệ thuật***

***1.5.2. Lĩnh vực văn hoá xã hội***

***1.5.3. Lĩnh vực văn hoá thông tin đại chúng***

**Chương 2**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết, Thảo luận: 01 tiết;Tự học: 12 giờ.*

**2.1. Quản lý nhà nước về văn hoá điện ảnh**

**2.1.1. Nhận thức về điện ảnh, cơ sở điện ảnh**

**2.1.2. Tổ chức và hoạt động sản xuất, phát hành, phổ biến, lưu trữ, lưu chiếu phim**

**2.1.3. Quản lý hoạt động phổ biến phim**

**2.1.4. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về điện ảnh**

**2.2. Quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật**

***2.2.1. Nhận thức chung về biểu diễn nghệ thuật***

***2.2.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật***

***2.2.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật***

**2.3. Quản lí nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm**

***2.3.1. Nhận thức chung về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm***

***2.3.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm.***

**Chương 3**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT BẢN, BÁO CHÍ, QUẢNG CÁO**

*Tổng số: 9 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận: 1 tiết;Tự học: 18 giờ.*

# 3.1. Quản lý nhà nước về xuất bản

***3.1.1. Nhận thức chung về xuất bản***

***3.1.2. Quản lý tổ chức và hoạt động xuất bản***

***3.1.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về xuất bản***

**3.2. Quản lí nhà nước về báo chí**

***3.2.1. Nhận thức chung về báo chí***

***3.2.2. Quản lý tổ chức hoạt động báo chí Việt Nam***

# *3.2.3. Tổ chức báo chí và nhà báo*

***3.2.4. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về báo chí***

**3.3. Những quy định trong quản lý nhà nước về quảng cáo**

***3.3.1. Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo***

# *3.3.2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động quảng cáo*

***3.3.3. Phương tiện quảng cáo; yêu cầu về nội dung; điều kiện quảng cáo***

***3.3.4. Quảng cáo trên báo trí, phương tiện điện tử***

***3.3.5. Quảng cáo trên các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình***

**Chương 4: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HOÁ**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 4 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*;

*Tự học: 12 giờ.*

**4.1. Khái niệm di sản văn hoá và nguyên tắc quản lý nhà nước về di sản văn hoá**

***4.1.1. Khái niệm và phân loại di sản văn hóa***

***4.1.2. Vị trí vai trò của di sản văn hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội.***

***4.1.3. Công ước quốc tế và các nguyên tắc quản lý nhà nước về di sản văn hóa***

**4.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hoá**

***4.2.1.*** Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cá nhân đối với di sản văn hóa

***4.2.2.*** Công tác bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo tàng.

**Kiểm tra điều kiện bài 1**

**Chương 5:**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 12 giờ.*

**5.1. Quản lý nhà nước về quyền tác giả**

***5.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền tác giả, nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả***

***5.1.2. Khái niệm tác phẩm và phân loại tác phẩm***

***5.1.3. Nội dung quyền tác giả và các chủ thể, chủ sở hữu quyền tác giả***

**5.2. Quản lý nhà nước về quyền liên quan**

***5.2.1. Khái niệm, đặc điểm quyền liên quan***

***5.2.2. Nội dung quyền liên quan và chủ thể quyền liên quan***

**5.3. Về thời hạn bảo hộ hợp đồng chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan và thủ tục hành chính**

***5.3.1. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả***

***5.3.2. Hợp đồng chuyển nhượng***

***5.3.3. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng có sự chuyển giao quyền chuyển sử dụng các quyền nhân dân và quyền tài sản.***

***5.3.4. Thủ tục hành chính quản lý nhà nước về quyền tác giả quyền liên quan***

**Chương 6:**

**VI PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HOÁ VÀ TRÁH NHIỆM PHÁP LÝ**

*Tổng số: 3 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết;* *Tự học: 6 giờ.*

**6.1. Vi phạm hình sự, trách nhiệm hình sự trên lĩnh vực văn hoá**

***6.1.1 Vi phạm hình sự trên lĩnh vực quản lí nhà nước về văn hóa***

***6.1.2 Trách nhiệm hình sự***

**6.2. Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính trên lĩnh vực văn hoá**

***6.2.1 Vi phạm hành chính***

***6.2.2. Thẩm quyền, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa***

**Chương 7:**

**HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VĂN HOÁ**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 12giờ.*

**7.1. Lý luận chung về hoạt động thanh tra**

***7.1.1. Một số khái niệm liên quan***

***7.1.2. Điều kiện tiến hành cuộc thanh tra***

***7.1.3. Các nguyên tắc tiến hành cuộc thanh tra***

**7.2. Trình tự các bước tiến hành cuộc thanh tra**

**7.3 Những quy định trong quản lý nhà nước về thanh tra chuyên ngành văn hoá**

***7.3.1. Chức năng nhiệm vụ quyền hạn của thanh tra chuyên ngành văn hóa***

***7.3.2. Nội dung chủ yếu của thanh tra chuyên ngành***

**Kiểm tra điều kiện bài 2**

**Chương 8:**

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HOÁ**

*Tổng số: 3 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 6 giờ.*

**8.1. Mục tiêu và yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước về văn hoá**

***8.1.1. Những nhân tố mới tác động đến văn hoá hiện nay***

***8.1.2. Mục tiêu đổi mới quản lý nhà nước về văn hóa***

***8.1.3. Yêu cầu đổi mới quản lý Nhà nước về văn hóa***

**8.2**. **Phương hướng và giải pháp đổi mới quản lý nhà nước về văn hoá**

***8.2.1. Phương hướng đổi mới quản lý nhà nước về văn hóa***

***8.2.2. Giải pháp đổi mới quản lý nhà nước về văn hóa***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Ngô Hải Ninh** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG CÁC TỔ CHỨC VHNT**

**1. Tên học phần:** QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG CÁC TỔ CHỨC VHNT

**2. Mã học phần:** VH609018

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 38 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 7 tiết

Tự học : 90 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm nguồn nhân lực, quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật; biết phân tích, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực và dự báo những yếu tố ảnh hưởng, cơ hội thách thức đến với tổ chức; xây dựng được kế hoạch tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phù hợp tình hình thực tiễn.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

- Có kiến thức cơ bản về nguồn nhân lực, quản lý nguồn nhân lực như: khái niệm, vai trò, đặc điểm, quá trình phát triển, các yếu tố ảnh hưởng.

- Cung cấp nội dung liên quan đến quy trình phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, quá trình tuyển dụng, sử dụng cũng như đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT.

*8.2. Về kỹ năng*

- Phân tích được những thông tin liên quan đến hoạt động quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa văn hóa nghệ thuật;

- Hình thành kĩ năng làm việc nhóm.

- Vận dụng các kiến thức về quản lý nguồn nhân lực vào thực tế công việc.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

- Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

*+* Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có hiểu biết về khái niệm, vai trò, đặc điểm, quá trình phát triển, các yếu tố ảnh hưởng về nguồn nhân lực, quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT.

+ Sinh viên hiểu được quy trình phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, quá trình tuyển dụng, sử dụng cũng như đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT.

*- Kỹ năng:*

+ Đánh giá, phân tích được đặc điểm, các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn nhân lực, quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT.

+ Đánh giá, phân tích các thông tin để đưa ra quyết định quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT.

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

[2] Nguyễn Vân Điềm và Nguyễn Ngọc Quân (2007), Quản trị nhân lực, Nxb. Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[3] Bùi Văn Nhơn (2008), Giáo trình quản lý nguồn nhân lực xã hội, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

[4] Bộ luật luật Lao động năm 2019 (2019), Nxb. Lao động

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**

**KHÁI QUÁT VỀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HÓA TRONG CACS TỔ CHỨC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 18 tiết, trong đó Lý thuyết: 15 tiết, Thảo luận: 02 tiết; Kiểm tra: 01 tiết*

*Tự học: 36 giờ.*

**1.1. Một số khái niệm cơ bản về quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật**

***1.1.1. Nguồn nhân lực***

***1.1.2. Nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật***

***1.1.3. Tổ chức văn hóa nghệ thuật***

**1.1.4. Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật**

**1.2. Vai trò, đặc điểm của nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật**

***1.2.1. Vai trò của nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật***

***1.2.2. Đặc điểm của nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật***

**1.3. Quá trình phát triển của quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật**

***1.3.1. Trên thế giới***

***1.3.2. Ở Việt Nam***

***1.3.3. Mô hình quản lý nguồn nhân lực – cách tiếp cận hiện đại trong quản lý nguồn nhân lực***

**1.4. Vai trò, mục đích của quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật**

***1.4.1. Vai trò của quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật***

***1.4.2. Mục đích của quản lý nguồn nhân lực***

**1.5. Nội dung và nguyên tắc quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật**

**1.6. Cán bộ quản lý nguồn nhân lực: đặc điểm, vai trò và tiêu chuẩn**

***1.6.1. Đặc điểm của cán bộ quản lý nguồn nhân lực***

***1.6.2. Vai trò của cán bộ quản lý nguồn nhân lực***

***1.6.3. Tiêu chuẩn cán bộ quản lý nguồn nhân lực***

**7. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật**

***1.7.1. Các yếu tố của môi trường bên ngoài tổ chức***

***1.7.2. Các yếu tố của môi trường bên trong tổ chức***

Kiểm tra điều kiện bài 1

**Chương 2**

**TUYỂN CHỌN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC**

**TRONG CÁC TỔ CHỨC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 15 tiết, trong đó Lý thuyết: 10 tiết, Thảo luận: 4 tiết; Kiểm tra: 01 tiết*;

*Tự học: 30 giờ.*

**2.1. Phân tích công việc**

***2.1.1. Khái niệm phân tích công việc***

***2.1.2. Quy trình phân tích công việc***

***2.1.3. Phương pháp thu thập thông tin***

***2.1.4. Mô tả công việc***

**2.2. Hoạch định nguồn nhân lực**

***2.2.1. Khái niệm***

***2.2.2. Vai trò của hoạch định nguồn nhân lực***

***2.2.3. Nội dung của hoạch định nguồn nhân lực***

**2.3. Tuyển mộ nguồn nhân lực**

***2.3.1. Khái niệm***

***2.3.2. Các giải pháp trong tuyển mộ nguồn nhân lực***

**2.4. Quá trình tuyển dụng nguồn nhân lực**

***2.4.1. Chuẩn bị tuyển dụng***

***2.4.2. Thông báo tuyển dụng***

***2.4.3. Nhận và xét hồ sơ***

***2.4.4. Phỏng vấn sơ bộ***

***2.4.5. Trắc nghiệm tâm lý***

***2.4.6. Phỏng vấn sâu***

***2.4.7. Xác minh điều tra***

***2.4.8. Tuyển dụng***

**2.5. Sử dụng và đánh giá năng lực thực hiện công việc của nhân viên**

***2.5.1. Hướng dẫn hội nhập công việc***

***2.5.2. Đánh giá năng lực hoàn thành công việc***

Kiểm tra điều kiện bài 2

**Chương 3**

**ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC**

**TRONG CÁC TỔ CHỨC VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 11 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 0 tiết*;

*Tự học: 24 giờ.*

**3.1. Khái niệm**

***3.1.1. Khái niệm đào tạo và phát triển***

***3.1.2. Mục đích, vai trò của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực***

***3.1.4. Chiến lược và phát triển nguồn nhân lực***

**3.2. Các bước đào tạo và khai thác nguồn nhân lực**

***3.2.1. Phân tích nhu cầu đào tạo***

***3.2.2. Quá trình đào tạo***

**3.3. Phương pháp đào tạo nhân lực**

***3.3.1. Các hình thức đào tạo***

***3.3.2. Phương pháp đào tạo***

**3.4. Thực hiện công tác đào tạo**

**3.5. Đánh giá hiệu quả đào tạo**

**3.6. Phát triển nguồn nhân lực**

***3.6.1. Phát triển cá nhân***

***3.6.2. Phát triển nhóm***

***3.6.3. Giai đoạn đánh giá***

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA**

**1. Tên học phần**: QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA

**2. Mã học phần**: VH609019

**3. Số tín chỉ**: **3TC** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 24 tiết

Thảo luận: 10 tiết

Thực hành: 9 tiết

Kiểm tra: 2 tiết

Tự học: 90 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về một số vấn đề liên quan đến văn hoá, di sản văn hoá, các loại hình và vai trò của di sản văn hoá trong giai đoạn hiện nay. Học phần khái quát hoá đặc điểm của từng loại hình di sản (di sản văn hoá vật thể và phi vật thể). Ngoài ra, học phần còn trang bị những quy định cơ bản về quản lý di sản văn hoá và trình bày quy trình tổ chức và quản lý di sản.

**8. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có những kiến thức cơ bản:

*8.1.Về kiến thức:*

- Có kiến thức về lý luận về di sản văn hoá, quan điểm của Đảng và Nhà nước về quản lý di sản văn hoá.

- Có kiến thức cơ bản về các loại hình di sản văn hoá

- Trang bị những nguyên tắc cơ bản trong công tác quản lý di sản văn hóa và quy trình trong nghiệp vụ quản lý di sản văn hoá.

*8.2.Về kỹ năng:*

- Có kĩ năng tổng hợp, khái quát kiến thức

- Có kĩ năng phân tích, nhận diện các loại hình di sản văn hoá.

- Vận dụng kiến thức trong công tác điều tra, phát hiện, điền dã, ghi chép, mô tả di sản văn hóa. Vận dụng được quy trình trong công tác hoạch định chính sách, biện pháp quản lý di sản văn hóa.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ, có trách nhiệm trong công việc;

- Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

- Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Có kiến thức về quản lý di sản văn hoá, nắm chắc những nguyên tắc cơ bản trong công tác quản lý di sản văn hóa và quy trình trong nghiệp vụ quản lý di sản văn hoá.

- Kĩ năng: Vận dụng kiến thức trong công tác điều tra, phát hiện, điền dã, ghi chép, mô tả di sản văn hóa. Vận dụng được quy trình trong công tác hoạch định chính sách, biện pháp quản lý di sản văn hóa.

- Thái độ: Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị. Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Nguyễn Thị Kim Loan (2012), *Quản lý di sản văn hóa*, Đại học Nội vụ Hà Nội

[2]. PGS.TS Lê Hồng Lý chủ biên (2010), *Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch*, Giáo trình dành cho sinh viên đại học và cao đẳng các trường văn hóa nghệ thuật, Nxb ĐHQG

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, cờ hiệu hướng dẫn,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DI SẢN VĂN HÓA**

*Tổng số: 10 tiết ( Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 5 tiết; Tự học:20 giờ)*

**1.1. Khái niệm và đặc trưng về DSVH**

*1.1.1. Khái niệm*

*1.1.2. Đặc trưng di sản văn hóa*

**1.3. Vai trò của di sản văn hóa**

*1.3.2. DSVH là tài sản quốc gia, nguồn lực phát triển*

*1.3.3..DSVH là linh hồn gắn kết dân tộc*

*1.3.4. Di sản văn hóa trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa*

*1.3.5. Di sản văn hóa với quá trình phát triển nông thôn và đô thị hóa*

*1.3.6. Di sản văn hóa và việc hình thành hệ giá trị mới*

**CHƯƠNG 2; HỆ THỐNG CÁC DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM**

*Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết: 4 tiết, Thảo luận: 5 tiết;Kiểm tra: 1 tiết; Tự học:20 giờ)*

**2.1. Đặc điểm chung của hệ thống DSVHVN**

*2.1.1.Chủ thể sáng tạo văn hoá chủ yếu trong lịch sử văn hoá Việt Nam là nông dân và các nhà nho*

*2.1.2. Môi trường sáng tạo, bảo tồn và lưu giữ các di sản văn hoá chủ yếu là làng xã.*

*2.1.3. Di sản văn hoá chịu tác động sâu sắc của nền văn hóa nông nghiệp và môi trường làng xã khép kín.*

*2.1.4. Tỷ lệ di sản văn hoá vật thể và phi vật thể liên quan đến quá trình giữ nước và các tôn giáo tín ngưỡng rất cao.*

**2.2. Di sản văn hóa vật thể**

**2.3. Di sản văn hóa phi vật thể**

**2.4. Nghệ nhân dân gian, danh nhân**

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 1***

**CHƯƠNG 3: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA**

*Tổng số: 5 tiết ( Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Tự học:10 giờ)*

**3.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về quản lý di sản văn hóa**

*3.1.1 Đảng lãnh đạo, Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá*

*3.1.2 Đảm bảo dân chủ, tự do cho sáng tạo và hoạt động văn hoá, vun đắp tài năng, đề cao trách nhiệm cá nhân*

*3.1.3. Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc*

*3.1.4. Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa đa dạng và thống nhất giữa các vùng, các dân tộc*

*3.1.5 Tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc*

*3.1.6. Nâng cao tính chiến đấu của Văn hóa*

*3.1.7. Văn hoá là sự nghiệp toàn dân*

*3.2. Nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về văn hóa*

*3.2.1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa*

*3.2.2. Tổ chức thực thi pháp luật về bảo tồn phát huy giá trị của di sản văn hóa*

*3.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý di sản văn hóa*

*3.2.4. Đầu tư cho bảo tồn, nghiên cứu và phát huy giá trị của di sản văn hoá*

*3.2.5. Kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý di sản văn hóa*

**CHƯƠNG 4: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA**

*Tổng số: 15 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thực hành: 9 tiết; Kiểm tra: 1 tiết;*

*Tự học:30 giờ)*

**4.1. Khảo sát và kiểm kê di sản văn hóa**

*4.1.1. Khái niệm kiểm kê*

*4.1.2. Quy trình kiểm kê di sản*

**4.2. Tổ chức bảo vệ và bảo tồn di sản**

*4.2.1 Bảo tồn di sản văn hóa vật thể*

*4.2.2. Bảo vệ, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể*

**4.3. Tổ chức khai thác, phát huy giá trị của di sản văn hóa**

*4.3.1.Giáo dục truyền thống*

*4.3.2. Tổ chức các buổi trình diễn, quảng bá, triển lãm di sản văn hóa*

*4.3.3. Sử dụng các chất liệu truyền thống trong các tác phẩm văn hóa nghệ thuật hiện đại.*

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 2***

**CHƯƠNG 5: YÊU CẦU VÀ NGHIỆM VỤ CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA**

*Tổng số: 5 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Tự học:10 giờ)*

**5.1. Yêu cầu**

**5.2. Nhiệm vụ**

**\* Ôn tập**

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN LÝ LỄ HỘI & SỰ KIỆN

1. Tên học phần: QUẢN LÝ LỄ HỘI & SỰ KIỆN

**2. Mã học phần:** VH609020

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 40 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 05 tiết

Tự học : 90 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 6 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên một bộ công cụ cơ bản về quản lý lễ hội và sự kiện bao gồm những vấn đề lý thuyết cơ bản liên quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động lễ hội và sự kiện, đặc biệt tập trung phân tích các khía cạnh của việc quản lý lễ hội truyền thống phù hợp với chính sách văn hoá Việt Nam. Đồng thời, trình bày một cách cơ bản quy trình quản lý một dự án tổ chức lễ hội và sự kiện, tập trung vào các lễ hội và sự kiện đặc biệt.

Nội dung học phần Quản lý lễ hội và sự kiện bao gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về quản lý lễ hội và sự kiện

Chương 2: Quản lý nhà nước đối với hoạt động lễ hội và sự kiện

Chương 3: Quy trình tổ chức lễ hội và sự kiện văn hoá

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên trình bày được các kiến thức về các khái niệm về lễ hội, sự kiện, quản lý lễ hội và sự kiện, phân loại theo tiêu chí các loại hình lễ hội. Xác định được cấu trúc truyền thống của lễ hội và công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động lễ hội và sự kiện. Hình dung được quy trình tổ chức lễ hội và sự kiện ở các phạm vi khác nhau, loại hình khác nhau.

*8.2. Về kỹ năng*

- Phát triển kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm

- Củng cố kỹ năng lập luận, tổ chức sự kiện văn hoá

- Đánh giá được các giá trị văn hoá truyền thống của lễ hội ở Việt Nam.

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc học tập, rèn luyện thái độ trân trọng các giá trị văn hoá truyền thống của lễ hội và có ý thức gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị đó trong công việc.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận thực hành dưới sự hướng dẫn và điều hành của giảng viên theo quy chế.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra điều kiện theo quy định.

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, trách nhiệm và sáng tạo.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những vấn đề chung về quản lý lễ hội và sự kiện; Phân tích được công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động lễ hội và sự kiện; Nhận diện và phân tích được quy trình tổ chức lễ hội và sự kiện cụ thể; Hình thành nên ý thức bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá trong di sản văn hoá phi vật thể là lễ hội.

*- Kỹ năng:*

+ Phân tích được quy trình diễn biến của lễ hội và sự kiện cụ thể.

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Hình thành ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của lễ hội ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Cao Đức Hải, Nguyễn Khánh Ngọc (2010), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Phan Thị Huệ, (2018), *Lễ hội truyền thống tiêu biểu Quảng Ninh*, Nxb Thái Nguyên.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1:**

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ LỄ HỘI VÀ SỰ KIỆN**

*Tổng số: 08 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận: 01 tiết; Tự học: 16 giờ.*

**1.1. Các khái niệm**

***1.1.1. Khái niệm lễ hội***

***1.1.2. Khái niệm Sự kiện***

***1.1.3. Khái niệm Quản lý lễ hội và sự kiện***

***1.1.4. Ngành kinh doanh sự kiện***

**1.2. Tác động của lễ hội và sự kiện**

***1.3. Phân loại lễ hội và sự kiện***

***1.3.1. Phân loại theo quy mô và tầm ảnh hưởng***

***1.3.2. Phân loại theo mục đích sự kiện và ngành nghề***

***1.3.3. Phân loại lễ hội cổ truyền ở Việt Nam***

**Chương 2**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG LỄ HỘI SỰ KIỆN**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 10 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 24 giờ.*

**2.1. Cấu trúc truyền thống của lễ hội**

**2.2. Một số vấn đề trong trong thực tế hoạt động lễ hội và sự kiện ở Việt Nam**

***2.2.1. Những mặt tích cực***

***2.2.2. Những mặt tiêu cực***

***2.2.3. Tìm hiểu nguyên nhân***

**2.3. Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động lễ hội và sự kiện**

***2.3.1. Cơ sở pháp lý và tổ chức hoạt động***

***2.3.2. Quản lý bảo tồn di sản lễ hội***

***2.3.3. Quản lý việc lạm dụng tín ngưỡng trong lễ hội***

***2.3.4.Quản lý kinh tế trong hoạt động lễ hội***

***2.3.5.Quản lý dịch vụ, môi trường, trật tự công cộng***

***2.3.6. Quản lý phát huy lễ hội truyền thống nhằm đa mục tiêu***

**Chương 3**

**QUY TRÌNH TỔ CHỨC LỄ HỘI VÀ SỰ KIỆN**

*Tổng số: 8 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*;

*Tự học: 16 giờ.*

# 3.1. Định hình sự kiện

***3.1.1. Phân tích bối cảnh, hình thành ý tưởng sự kiện***

***3.1.2. Làm việc với các bên liên quan***

***3.1.3. Nghiên cứu***

***3.1.4. Lên chương trình ban đầu***

**3.2. Lập kế hoạch tổ chức sự kiện**

***3.2.1. Dự toán ngân sách sự kiện***

***3.2.2. Vận động tài trợ***

***3.2.3. Nguồn nhân lực sự kiện***

***3.2.4. Maketing sự kiện***

***3.2.5. Kế hoạch hậu cần cho sự kiện***

***3.2.6. Các vấn đề pháp lý cho sự kiện***

**3.3. Dàn dựng sự kiện**

**3.4. Kết thúc sự kiện**

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Ngô Hải Ninh** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

|  |
| --- |
| CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  Trình độ đào tạo: Đại học  Ngành: Quản lý Văn hóa  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN LÝ CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA**  **1. Tên học phần:** QUẢN LÝ CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA  **2. Mã học phần:** VH609021  **3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*  Lý thuyết : 39 tiết  Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 6 tiết  Tự học : 90 giờ  **4. Phân bố thời gian:**  Thời điểm thực hiện: Học kì 6 (trong chương trình đào tạo)  Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần  Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần  **5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa  **6. Điều kiện ràng buộc:** Không |

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp khái niệm, chức năng, nguyên tắc và phương pháp chung trong quản lý thiết chế văn hóa. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp nhận diện, phân tích, đánh giá thực trạng quản lý tại các thiết chế tiêu biểu như Thư viện, Bảo tàng, Nhà văn hóa - Trung tâm văn hóa để đưa ra hướng giải pháp, đem lại hiệu quả hoạt động.

**8. Mục tiêu học phần**

Người học có kiến thức cơ bản về các thiết chế văn hóa và công tác quản lý thiết chế văn hóa ở Việt Nam; khái quát và đánh giá được quá trình vận hành của nó; vận dụng được các phương pháp quản lý trong hoạt động tổ chức, điều hành để phối hợp giải quyết thực trạng trong các thiết chế văn hóa.

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

- Có kiến thức cơ bản về các thiết chế và quản lý thiết chế như: khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

- Có khả năng khái quát được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

*8.2. Về kỹ năng*

- Phân tích được những thông tin liên quan đến hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa;

- Hình thành kĩ năng làm việc nhóm.

- Vận dụng các kiến thức về quản lý các thiết chế văn hóa vào thực tế công việc.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

- Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

*+* Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có hiểu biết về khái niệm, vai trò, chức năng, các loại hình thiết chế văn hóa.

+ Sinh viên hiểu được cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động nghiệp vụ của các thiết chế văn hóa và trình bày rõ nguyên tắc, phương pháp trong hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa.

*- Kỹ năng:*

+ Phân tích được những thông tin liên quan đến hoạt động quản lý các thiết chế văn hóa;

+ Hình thành kĩ năng làm việc nhóm.

+ Vận dụng các kiến thức về quản lý các thiết chế văn hóa vào thực tế công việc.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

+ Nhận diện vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống cộng đồng, từ đó nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thiết chế văn hóa.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Phan Thanh Tá (2014), Tập bài giảng Quản lý các thiết chế văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

[2] Luật Thư viện năm 2019 (2019), Nxb. Lao động.

[3] Nguyễn Thị Lan Thanh (2014), Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Nxb.Lao động.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG 1**  **KHÁI QUÁT VỀ QUẢN LÝ CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA**  *Tổng số: 9 tiết, trong đó Lý thuyết: 9 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Kiểm tra: 0 tiết; Tự học: 27 giờ.*  **1.1. Một số khái niệm**  ***1.1.1. Khái niệm quản lý***  ***1.1.2. Khái niệm thiết chế***  ***1.1.3. Khái niệm về thiết chế văn hóa***  ***1.1.4. Khái niệm về quản lý các thiết chế văn hóa***  **1.2. Vai trò của các thiết chế văn hóa trong đời sống văn hóa xã hội**  **1.3. Chức năng của các thiết chế văn hóa**  ***1.3.1. Chức năng thông tin và giáo dục***  ***1.3.2. Chức năng sáng tạo không chuyên***  ***1.3.3. Chức năng giao tiếp***  ***1.3.4. Chức năng nghỉ ngơi vui chơi giải trí***  ***1.3.5. Chức năng tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa***  **1.4. Các loại hình thiết chế văn hóa - xã hội** |
|  |
| **CHƯƠNG 2**  **CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA**  *Tổng số: 24 tiết, trong đó Lý thuyết: 21 tiết, Thảo luận: 02 tiết; Kiểm tra: 01 tiết; Tự học: 48 giờ.*  **2.1. Thiết chế Thư viện**  ***2.1.1. Định nghĩa về thiết chế Thư viện***  ***2.1.2. Chức năng, nhiệm cụ của thiết chế Thư viện***  ***2.1.3. Tổ chức hoạt động của thết chế thư viện***  ***2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật***  ***2.1.4. Hoạt động nghiệp vụ kĩ thuật***  ***2.1.5. Phân loại Thư viện***  **2.2. Thiết chế Bảo tàng**  ***2.2.1. Định nghĩa về thiết chế Bảo tàng***  ***2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ của thiết chế Bảo tàng***  ***2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tang***  ***2.2.3. Hoạt động nghiệp vụ của thiết chế Bảo tàng***  ***2.2.4. Phân loại Bảo tàng***  **2.3. Thiết chế NVH-TTVH**  2.3.1. Định nghĩa  2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  2.3.3. Hoạt động của NVH-TTVH  **2.4. Các thiết chế khác**  Kiểm tra điều kiện bài 1 |
| **CHƯƠNG 3**  **CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC THIẾT CHẾ**  *Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 9 tiết, Thảo luận: 02 tiết; Kiểm tra: 01 tiết; Tự học: 24 giờ.*  **3.1. Chức năng quản lý các thiết chế văn hóa**  3.1.1. Chức năng dự báo  3.1.2. Chức năng kế hoạch hóa  3.1.3. Chức năng điều hòa  3.1.4. Chức năng kiểm tra  3.1.6. Chức năng hạch toán  **3.2. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.3. Một số mô hình cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.4. Phương pháp quản lý các thiết chế văn hóa**  **3.5. Các hoạt động quản lý thiết chế văn hóa**  **3.6. Các đơn vị chức năng và tổ chức đoàn thể trong từng thiết chế văn hóa**  Kiểm tra điều kiện 2 |

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** | | **NGƯỜI SOẠN** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | | |
| KHOA VĂN HÓA | | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc | | |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GÂY QUỸ VÀ TÌM TÀI TRỢ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT

1. Tên học phần: GÂY QUỸ VÀ TÌM TÀI TRỢ CHO CÁC TỔ CHỨC VHNT

**2. Mã học phần:** VH609022

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 40 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 5 tiết

Tự học : 90 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 7 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản liên quan đến việc gây quỹ và tìm tài trợ đối với tổ chức văn hoá nghệ thuật. Tổng quan về gây quỹ và tìm tài trợ; Quy trình 5 bước của hoạt động gây quỹ và tìm tài trợ cho các tổ chức VHNT và một số hình thức gây quĩ và tìm tài trợ để đảm bảo tổ chức văn hoá nghệ thuật có thể đảm bảo hiệu quả.

Nội dung học phần Gây quỹ và tìm tài trợ đối với tổ chức văn hoá nghệ thuật gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về gây quỹ và tìm tài trợ

Chương 2: Quy trình gây quỹ và tìm tài trợ đối với tổ chức văn hoá nghệ thuật

Chương 3: Một số hình thức gây quỹ và tìm tài trợ

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên trình bày được kiến thức cơ bản liên quan đến việc gây quỹ và tìm tài trợ: Tổng quan về gây quỹ và tìm tài trợ ( Khái niệm, lịch sử gây quỹ, lí luận về vai trò của văn hoá nghệ thuật, các loại hình gây quỹ, một số kỹ năng và nguyên tắc then chốt); Phân tích được quy trình 5 bước của hoạt động gây quỹ và tìm tài trợ cho các tổ chức VHNT (đánh giá đặc điểm, lập hồ sơ mời tài trợ, nghiên cứu nhà tài trợ mục tiêu, tiếp cận nhà tài trợ, phát triển mối quan hệ hợp tác với nhà tài trợ). Vận dụng được một số hình thức gây quĩ và tìm tài trợ (chiến dịch vận động gây quĩ, tổ chức sự kiện, marketing trực tiếp) vào hoạt động gây quỹ và tìm tài trợ đối với tổ chức văn hoá nghệ thuật.

*8.2. Về kỹ năng*

- Củng cố và phát triển kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm

- Phát triển kỹ năng lập luận, phân tích

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, thái độ tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, đề mục theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều hành của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được kiến thức cơ bản liên quan đến việc gây quỹ và tìm tài trợ: Tổng quan về gây quỹ và tìm tài trợ ( Khái niệm, lịch sử gây quỹ, lí luận về vai trò của văn hoá nghệ thuật, các loại hình gây quỹ, một số kỹ năng và nguyên tắc then chốt); Phân tích được quy trình 5 bước của hoạt động gây quỹ và tìm tài trợ cho các tổ chức VHNT (đánh giá đặc điểm, lập hồ sơ mời tài trợ, nghiên cứu nhà tài trợ mục tiêu, tiếp cận nhà tài trợ, phát triển mối quan hệ hợp tác với nhà tài trợ). Xác định và vận dụng được một số hình thức gây quĩ và tìm tài trợ (chiến dịch vận động gây quĩ, tổ chức sự kiện, marketing trực tiếp) thường thấy hiện nay.

*- Kỹ năng:*

+ Hoàn thành được hồ sơ gây quỹ và mời tài trợ đối với tổ chức văn hoá nghệ thuật giả định.

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Ngô Ánh Hồng, Nguyễn Thị Anh Quyên, Đỗ Thị Thanh Thủy (2012),*“Gây quỹ và tìm tài trợ cho các tổ chức văn hoá nghệ thuật”*, NXB Lao động, Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: TỔNG QUAN VỀ GÂY QUỸ VÀ TÌM TÀI TRỢ**

*Tổng số: 08 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận: 01 tiết; Tự học: 16 giờ.*

**1.1. Khái niệm và tầm quan trọng của gây quỹ và tìm tài trợ**

***1.1.1. Khái niệm gây quỹ và tìm tài trợ***

***1.1.2. Tầm quan trọng của gây quỹ và tìm tài trợ***

**1.2. Khái lược về lịch sử gây quỹ và tìm tài trợ ở một số nước trên thế giới và Việt Nam**

**1.3. Lý luận về vai trò của văn hoá nghệ thuật trong gây quỹ và tìm tài trợ**

***1.3.1. Lý luận về sự phát triển***

***1.3.2. Lý luận về một xã hội vững chắc***

***1.3.3. Lý luận marketing***

***1.3.4. Lý luận về nền kinh tế trí thức***

***1.3.5. Các xu hướng chính trong tài trợ***

***1.4. Các loại hình gây quỹ và các nguồn tài trợ***

***1.4.1. Thu nhập của tổ chức***

***1.4.2. Ngân sách nhà nước***

***1.4.3. Trợ cấp không hoàn lại***

***1.4.4. Góp tặng và các đợt kêu gọi***

***1.4.5. Tài trợ từ các tổ chức từ thiện và các quỹ***

***1.4.6. Bảo trợ***

***1.4.7. Tài trợ của doanh nghiệp***

**1.5. Một số kỹ năng và nguyên tắc gây quỹ và tìm tài trợ**

**1.5.1. Những kĩ năng cần có ở người gây quỹ cần có**

**1.5.2. Một số nguyên tắc then chốt của gây quỹ**

**Chương 2: QUY TRÌNH GÂY QUỸ VÀ TÌM TÀI TRỢ**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 10 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 24 giờ.*

**2.1. Đánh giá đặc điểm của tổ chức nghệ thuật (Bước 1)**

**2.1.1. Phân tích SWOT**

**2.1.2. Xác định nhu cầu của tổ chức**

**2.1.3. Đánh giá các nguồn lực của tổ chức**

**2.1.4. Xác định phạm vi đối tượng tổ chức có thể tiếp cận**

**2.1.5. Xác định quyền lợi cho nhà tài trợ**

**2.2. Lập hồ sơ mời tài trợ (Bước 2)**

**2.2.1. Mô tả bản sắc của tổ chức văn hoá nghệ thuật**

**2.2.2. Tìm hiểu và mô tả khán giả của tổ chức văn hoá nghệ thuật**

**2.2.3. Xác định các dự án của tổ chức văn hoá nghệ thuật**

**2.2.4. Xây dựng quyền lợi của nhà tài trợ**

**2.2.5. Định giá tài trợ**

**2.3. Nghiên cứu nhà tài trợ mục tiêu**

**2.3.1. Khám phá khách hàng mục tiêu**

**2.3.2. Phát triển dữ liệu thông tin của tổ chức**

**2.3.3. Lựa chọn doanh nghiệp mục**

**2.4. Quy trình tiếp cận nhà tài trợ mục tiêu**

**2.4.1. Lập thời gian biểu cho chiến dịch tiếp cận**

**2.4.2. Lựa chọn phương pháp tiếp cận**

**2.4.3. Viết bản đề xuất mời tài trợ**

**2.4.4. Tiếp xúc, gặp mặt**

**2.4.5. Duy trì mối liên hệ với các nhà tài trợ**

**2.5. Phát triển mối quan hệ hợp tác với nhà tài trợ**

**2.5.1. Hợp đồng tài trợ**

**2.5.2. Thực hiện hợp đồng thoả thuận**

**2.5.3. Theo dõi, đánh giá**

**2.5.4. Báo cáo nghiệm thu**

**2.5.5. Tổng kết, rút kinh nghiệm**

**Kiểm tra bài điều kiện 1**

**Chương 3: MỘT SỐ HÌNH THỨC GÂY VÀ TÌM TÀI TRỢ**

*Tổng số: 8 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*;

*Tự học: 16 giờ.*

# 3.1. Tổ chức chiến dịch vận động gây quỹ

***3.1.1. Mục đích của chiến dịch vận động gây quỹ***

***3.1.2. Lập kế hoạch cho một chiến dịch gây quỹ***

***3.1.3. Quản lý chiến dịch vận động gây quỹ***

**3.2. Tổ chức sự kiện gây quỹ**

***3.2.1. Tổ chức sự kiện có bán vé***

**3.3. Marketing trực tiếp**

# *3.3.1. Marketing*

# *3.3.2. Gửi thư trực tiếp*

***3.3.3. Gặp gỡ trực tiếp***

***3.3.4. Quảng cáo tìm tài trợ***

***3.3.5. Gây quỹ qua internet***

**Kiểm tra bài điều kiện 2**

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Ngô Hải Ninh** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lí văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG**

**1. Tên học phần**: TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

**2. Mã học phần**: VH609023

**3. Số tín chỉ**: **(3TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 37 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 08 tiết

Tự học: 90 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 7 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không.

**7. Mô tả học phần**

Học phần Truyền thông đại chúng là học phần thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lí văn hóa. Học phần gồm có 3 chương với việc tìm hiểu khái quát về truyền thông và truyền thông đại chúng, các loại hình truyền thông đại chúng: sách, báo in, báo hình, báo nói, điện ảnh, quảng cáo...và lãnh đạo, quản lí và giám sát các phương tiện truyền thông đại chúng.

**8. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức tổng quan về truyền thông và truyền thông đại chúng, các mô hình truyền thông, vai trò của truyền thông đại chúng đối với xã hội; hệ thống phương tiện truyền thông đại chúng tại Việt Nam; xác định nhiệm vụ quản lí nhà nước đối với truyền thông đại chúng, từ đó tăng cường quản lí nhà nước, kiểm tra, giám sát truyền thông trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng ở nước ta.

*8.1. Về kiến thức*

- Có kiến thức khái quát về truyền thông và truyền thông đại chúng;

- Có kiến thức về quá trình hình thành và sự xuất hiện các phương tiện truyền thông đại chúng qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, đặc điểm của các loại hình phương tiện truyền thông đại chúng tại Việt Nam.

- Có kiến thức về xu hướng phát triển của truyền thông đại chúng hiện nay.

*8.2. Về kỹ năng*

- Có kĩ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của hoạt động truyền thông; được phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn trong truyền thông, truyền thông đại chúng.

- Có kĩ năng lãnh đạo, quản lí, giao tiếp và xử lý các tình huống trong truyền thông một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo

*8.3. Về thái độ*

- Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức truyền thông đại chúng là công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước ta, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa;

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định.

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm cơ bản của học phần: truyền thông, đại chúng, truyền thông đại chúng.

+ Trình bày và phân tích được đặc điểm các loại hình truyền thông đại chúng sách, báo in, báo hình, báo nói, điện ảnh, quảng cáo....

- Kĩ năng:

+ Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

+ Phát triển kĩ năng lập luận.

+ Có kĩ năng lãnh đạo, quản lí, giao tiếp và xử lý các tình huống trong truyền thông một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo

- Thái độ: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức truyền thông đại chúng là công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước ta, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa;

**10. Tài liệu tham khảo**

-Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

|  |
| --- |
| **Chương 1: NHỮNG VĐ CHUNG VỀ TRUYỀN THÔNG**  **VÀ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG**  *Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 09 tiết, Thực hành: 03 tiết; Tự học: 24 giờ* |
| **1.Truyền thông và quá tình truyền thông**  1.1. Khái niệm  1.2. Các yếu tố cơ bản của truyền thông  1.3. Mô hình truyền thông  1.4. Quá trình truyền thông  1.5. Môi trường truyền thông  1.6. Phân loại truyền thông |
| **2. Truyền thông đại chúng**  2.1. Khái niệm  2.2. Đặc điểm, tính chất của TTĐC  2.3. Các loại hình phương tiện truyền thông đại chúng  2.4. Mô hình truyền thông đại chúng  2.5. Cơ chế tác động và hiệu quả xã hội của truyền thông đại chúng |
| **3. Sơ lược về lịch sử phát triển của truyền thông đại chúng**  **4. Chức năng của truyền thông đại chúng tại Việt Nam**  4.1. Chức năng tư tưởng  4.2. Chức năng giám sát và quản lí xã hội  4.3. Chức năng văn hóa  4.4. Các chức năng khác |
| **Thảo luận** |
| **Chương 2: CÁC LOẠI HÌNH PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG**  *Tổng số: 27 tiết, trong đó Lý thuyết: 23 tiết, Thực hành: 04 tiết; Tự học: 52 giờ* |
| **1. Sách và xuất bản sách**  1.1. Khái niệm  1.2. Phân loại  1.3. Đặc điểm  1.4. Sơ lược lịch sử XB sách  1.5. Tổ chức hoạt động xuất bản sách |
| **2. Báo in**  2.1. Khái niệm  2.2. Phân loại  2.3. Đặc điểm  2.4. Sơ lược lịch sử báo in  2.5. Quá trình sản xuất sản phẩm báo in  2.6. Xu hướng phát triển của báo in |
| **3. Phát thanh**  3.1. Khái niệm  3.2. Phân loại  3.3. Đặc điểm  3.4. Sơ lược lịch sử phát thanh  3.5. Sản xuất các chương trình phát thanh  3.6. Xu hướng phát triển của phát thanh |
| **4. Truyền hình**  4.1. Khái niệm  4.2. Phân loại  4.3. Đặc điểm  4.4. Sơ lược lịch sử truyền hình  4.5. Kĩ thuật sản xuất các chương trình truyền hình  4.6. Xu hướng phát triển của truyền hình |
| **Kiểm tra bài điều kiện 1** |
| **5. Báo điện tử**  5.1. Khái niệm  5.2. Sự ra đời và phát triển của báo điện tử  5.3. Đặc điểm  5.4. Tổ chức tòa soạn và quy trình xuất bản báo điện tử  5.5. Xu hướng phát triển của báo điện tử |
| **6. Điện ảnh và phim**  6.1. Khái niệm  6.2. Phân loại phim  6.3. Sự ra đời và phát triển của điện ảnh thế giới  6.4. Sơ lược tiến trình phát triển của điện ảnh Việt Nam  6.5. Kĩ thuật sản xuất phim |
| **7. Quảng cáo**  7.1. Khái niệm  7.2. Phân loại  7.3. Sơ lược lịch sử phát triển của quảng cáo  7.4. Đặc trưng và vai trò của quảng cáo |
| **8. Các loại hình truyền thông đại chúng khác**  8.1. Internet  8.1.1. Khái niệm  8.1.2. Sự hình thành và phát triển  8.1.3. Vai trò, ý nghĩa trong đời sống xã hội  8.2. Hãng tin tức  8.3. Báo chí công dân |
| **Thảo luận** |
| **Chương 3: LÃNH ĐẠO, QUẢN LÍ VÀ GIAO TIẾP**  **VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG**  *Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 12 giờ* |
| **1. Những vấn đề có tính nguyên tắc trong lãnh đạo quản lí hệ thống các phương tiện truyền thông đại chúng**  1.1. Đảng lãnh đạo TTĐC  1.2. Phát triển với đi đôi với các phương tiện TTĐC  **2. Quản lí nhà nước đối với hệ thống phương tiện TTĐC**  2.1. Hệ thống quản lí nhà nước đối với hệ thống các phương tiện truyền thông đại chúng  2.2. Hệ thống pháp luật về truyền thông đại chúng |
| **3. Giao tiếp, ứng xử với các phương tiện truyền thông đại chúng**  3.1. Giao tiếp công tác thông thường  3.2. Họp cung cấp thông tin  3.3. Họp báo  3.4. Trả lời phỏng vấn |
| **Kiểm tra bài điều kiện 2** |

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP** | **Chuyên cần** | | | | | | | | **Định kỳ** | | | | **Thi** | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| **TC** | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **Ngô Hải Ninh** | | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Hạp Thu Hà** | |
|  | |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý Văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO, TRIỂN LÃM, MĨ THUẬT**

**1. Tên học phần**: QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO, TRIỂN LÃM, MĨ THUẬT

**2. Mã học phần**: VH609024

**3. Số tín chỉ**: 3TC **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 40 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 5 tiết

Tự học: 90 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 7 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần:**

Môn học Quản lý hoạt động quảng cáo, triển lãm mĩ thuật cung cấp cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa kiến thức tổng quan về lịch sử hình thành quảng cáo, triển lãm mĩ thuật trên thế giới và Việt Nam, những khái niệm quảng cáo khẳng định vai trò quảng cáo có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống con người về các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội. Môn học giải quyết vấn đề cần thiết trong ngành quản lý văn hóa đối với quảng cáo, triển lãm mĩ thuật đó là các chế tài nhằm kiểm soát, xử lý hoạt động quảng cáo, triển lãm mĩ thuật từ đó đưa ra những định hướng chủ đạo trong quản lý nhà nước về quảng cáo, triển lãm mĩ thuật.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

Học xong môn này, sinh viên:

Có kiến thức cơ bản về các hình thức, và các hoạt động quảng cáo, triển lãm mĩ thuật trong cuộc sống hàng ngày.

Có kỹ năng cơ bản về nhận diện trong những sai phạm về các hoạt động quảng cáo, vi phạm về các hoạt động quảng cáo, triển lãm mĩ thuật.

*8.2. Về kỹ năng*:

Có kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học vào việc quản lý các hoạt động quảng cáo, triển lãm mĩ thuật trong việc tham mưu tư vấn xử lý các hành vi sai phạm trong hoạt động quảng cáo và triển lãm.

*8.3. Về thái độ*:

Nhận thức được chức năng, vai trò của quản lý văn hóa trong hoạt động quảng cáo, triển lãm mĩ thuật trong xã hội hiện nay.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Lê Phụng Hoàng *Mỹ thuật đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009

[2]. Trần Hồng Ngọc, *Quản lý các hoạt động quảng cáo*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.

[3].Trần Văn La, *Quản lý nhà nước về văn hoá*, NXB GD Việt Nam, 2013

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUẢNG CÁO**

*Tổng số: 15 tiết (Lý thuyết:13 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Tự học:30giờ )*

**1.1 Khái niệm và vai trò của quảng cáo**

1.1.1 Lịch sử ra đời của quảng cáo trên thế giới và Việt Nam

1.1.1.1 Lịch sử ra đời của quảng cáo trên thế giới

1.1.1.2 Lịch sử ra đời của quảng cáo tại Việt Nam

1.1.2 Khái niệm và vai trò của quảng cáo

1.1.2.1 Khái niệm quảng cáo

1.1.2.2 Vai trò quảng cáo

1.1.3 Sự cần thiết khách quan và tác dụng của quảng cáo

1.1.4 Các khía cạnh kinh tế xã hội của quảng cáo

1.1.5 Phương tiện thông tin quảng cáo

**1.2 Các loại hình quảng cáo**

1.2.1 Quảng cáo quốc gia, quảng cáo bán lẻ và kinh doanh

1.2.2 Quảng cáo sản phẩm và sản phẩm mới

1.2.3 Quảng cáo thương mại và phi thương mại

1.2.4 Quảng cáo cho các cơ quan, tổ chức

**Chương 3: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUẢNG CÁO**

*Tổng số: 15 tiết (Lý thuyết:12 tiết, Thảo luận: 2 tiết; KTĐK: 1 tiết ;Tự học: 30giờ )*

**3.1 Khái niệm quản lý nhà nước về quảng cáo**

3.1.1 Khái niệm quản lý

3.1.2 Khái niệm quản lý nhà nước

3.1.3 Khái niệm quản lý nhà nước về quảng cáo

**3.2 Quy định của pháp luật về hoạt động quảng cáo**

3.2.1 Giai đoạn trước năm 1994

3.2.2 Giai đoạn từ 1994 đến 2001

3.3.3 Giai đoạn 2001 đến nay

**3.3 Công cụ và hình thức quản lý**

3.3.1 Công cụ

3.3.2 Hình thức quản lý

**3.3 Kiểm soát, xử lý trong quản lý hoạt động quảng cáo**

3.3.1 Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo

3.3.2 Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động quảng cáo

3.3.3 Phương tiện quảng cáo; yêu cầu về nội dung, điều kiện quảng cáo

3.3.4 Tiếng nói và chữ viết trong quảng cáo

3.3.5 Định hướng trong quản lý nhà nước về quảng cáo

*Kiểm tra điều kiện: 1 tiết*

**Chương 3: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRIỂN LÃM MĨ THUẬT**

*Tổng số: 15 tiết (Lý thuyết:12 tiết, Thảo luận: 1 tiết; KTĐK: 1 tiết; Tự học: 30giờ )*

**3.1 Khái quát về quản lý triển lãm mĩ thuật**

3.1.1 Các khái niệm cơ bản

3.1.1.1 Triển lãm

3.1.1.2 Triển lãm mĩ thuật

3.1.1.3 Quản lý

3.1.1.4 Quản lý triển lãm mĩ thuật

**3.2 Nội dung quản lý triển lãm mĩ thuật**

**3.3 Các văn bản về hoạt động triển lãm mĩ thuật**

**3.4 Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động triển lãm**

**3.5 Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi tổ chức, tham gia tổ chức hoạt động triển lãm**

3.5.1 Quyền của tổ chức, cá nhân khi tổ chức, tham gia tổ chức hoạt động triển lãm

3.5.2 Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi tổ chức, tham gia tổ chức hoạt động triển lãm

**3.6 Điều kiện đối với tác phẩm, hiện vật, tài liệu, địa điểm triển lãm**

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Cao Thị Thường** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Tên học phần**: **PHÁP LUẬT VĂN HÓA**

**2 Mã học phần: CB609008**

**3. Số tín chỉ**: **2 TC** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 22 tiết

Thực hành: (thảo luận, kiểm tra) 8 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 10 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Khoa học cơ bản

**6. Điều kiện ràng buộc**: Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương

**7. Mô tả học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về pháp luật Văn hóa; có kỹ năng áp dụng vào hoạt động thực tiễn; có khả năng nghiên cứu, đề xuất các quy định nhằm hoàn thiện pháp luật Văn hóa; có ý thức tuân thủ pháp luật, tích cực đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

Sinh viên có thể phân tích được nội dung cơ bản của pháp luật về văn hóa như: quyền tác giả; hoạt động biểu diễn nghệ thuật; hoạt động xuất bản; báo chí; quảng cáo; điện ảnh; di sản văn hóa.

*8.2. Về kỹ năng*:

Có khả năng xác định được các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể để giải quyết những tình huống thực tiễn liên quan tới pháp luật Văn hóa.

*8.3. Về thái độ*

- Có ý thức pháp luật, trách nhiệm công dân trong việc bảo vệ các giá trị văn hóa; chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về văn hóa

- Có khả năng tự nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật Văn hóa.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Trình bày được các kiến thức Quyền, nghĩa vụ, những hành vi bị cấm trong các lĩnh vực quyền tác giả; hoạt động biểu diễn nghệ thuật; hoạt động xuất bản

*- Kĩ năng:*

Xác định chủ thể có thẩm quyền, nội dung quản lý nhà nước trong các lĩnh vực quyền tác giả; hoạt động biểu diễn nghệ thuật; hoạt động xuất bản; báo chí; quảng cáo; điện ảnh; di sản văn hóa.

*- Thái độ:*

Tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ, có trách nhiệm trong công việc;

Có thái độ nghiêm túc, ý thức học tập tích cực, chủ động tìm hiểu về pháp luật văn hóa

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Tập bài giảng Pháp luật Văn hóa, Trường ĐH Hạ Long

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, Bản đồ, loa mic…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

|  |
| --- |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về pháp luật văn hoá**  *Tổng số: 2 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 0 tiết, Tự học: 4 tiết*  1.1Khái niệm pháp luật về văn hoá  1.2. Quá trinh hình thành hệ thống pháp luật văn hoá ở Việt Nam  1.3. Vai trò của pháp luật trong quản lý văn hoá  1.4. Một số nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về văn hoá  1.5. Hệ thống văn bản pháp luật về văn hóa |
| **Chương 2.**  **Pháp luật về quyền tác giả**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 6 tiết*  2.1. Khái quát chung  2.2. Những nội dung cơ bản về bảo hộ quyền tác giả  2.3. Quyền tác giả trong một số trường hợp cụ thể |
| 2.3. Quyền tác giả trong một số trường hợp cụ thể  2.4. Những phương thức bảo hộ quyền tác giả  2.5. Vấn đề bảo hộ quyền liên quan quyền tác giả |
| **Chương 3. Pháp luật về hoạt động biểu diễn nghệ thuật**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Kiểm tra: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*  3.1. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật  3.2. Nội dung cơ bản của quản lý nhà nước bằng pháp luật về hoạt động biểu diễn  3.3. Hành vi bị cấm trong hoạt động biểu diễn |
| 3.4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động biểu diễn và tổ chức hoạt động biểu diễn  3.5. Cấp giấy phép biểu diễn và giấy phép tổ chức biểu diễn  Kiểm tra điều kiện 1 |
| **Chương 4. Luật Xuất bản**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 1 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*  4.1. Khái quát chung  4.2. Nội dung cơ bản của Luật xuất bản  4.2.1. Quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản  4.2.2. Những nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản |
| 4.3. Thành lập NXB  4.4. Thông tin trên xuất bản phẩm  4.5. Quảng cáo trên XBP |
| **Chương 5. Luật báo chí**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*  5.1. Những vấn đề chung về luật báo chí  5.2. Nội dung cơ bản của luật báo chí  5.2.1. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí  5.2.2. Quản lý nhà nước về báo chí |
| 5.2.3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động báo chí  *Thảo luận: Thực trạng hoạt động báo chí ở VN hiện nay và giải pháp hoàn thiện?* |
| **Chương 6: Pháp luật quảng cáo (3 lý thuyết, 1 thảo luận)**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 tiết*   * 1. Khái quát chung   2. Nội dung cơ bản của Luật quảng cáo   6.2.1. Quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo  6.2.2. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo  6.2.3. Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo |
| 6.2.4. Quyền và nghĩa vụ trong hoạt động quảng cáo  6.2.5. Phương tiện quảng cáo  6.2.6. Yêu cầu , điều kiện quảng cáo  6.2.7. Quảng cáo trên báo chí, phương tiện điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác  6.2.8. Quảng cáo trong trương trình văn hóa, thể thao; đoàn người thực hiện quảng cáo |
| **Chương 7: Pháp luật về điện ảnh (2 lý thuyết, 1 thảo luận)**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Tự học: 8 giờ*  7.1. Những vấn đề chung về hoạt động điện ảnh  7.2. Nội dung công tác quản lý nhà nước về điện ảnh  7.3. Một số nội dung cơ bản của Luật điện ảnh |
| **Chương VIII: Luật di sản văn hóa (3 lý thuyết, 1 thảo luận)**  *Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết, Kiểm tra: 1, Tự học; 8 giờ*  8.1. Khái quát chung  8.2. Nội dung cơ bản của Luật di sản văn hoá  8.2.1 Quản lý nhà nước về DSVH  8.2.2.Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hoá |
| 8.2.3. Hành vi cấm  8.2.4. Công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa  8.2.5. Công nhận DSVH  8.2.6. Tiêu chí di tích lịch sử - VH, danh lam thắng cảnh  8.2.7. Bảo tàng  Kiểm tra điều kiện bài 2 |

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Trưởng khoa**  **TS. Trần Đức Chiển** |  | **Người soạn**  **Th.S Bùi Văn Lợi** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lí văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**CHÍNH SÁCH VĂN HÓA**

**1. Tên học phần**: CHÍNH SÁCH VĂN HÓA

**2. Mã học phần**: VH609027

**3. Số tín chỉ**: **(2TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 02 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Học phần này bố trí học sau học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam.

**7. Mô tả học phần**

Học phần Chính sách văn hóa là học phần thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lí văn hóa. Học phần gồm có 3 chương với việc tìm hiểu tổng quan về chính sách văn hóa, các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới và các chính sách văn hóa ở Việt Nam qua các thời kì: chính sách văn hóa Việt Nam thời phong kiến tự chủ (Lí – Trần, Lê, Nguyễn), chính sách văn hóa Việt Nam từ 1858 – 1945, chính sách văn hóa Việt Nam từ 1945 – 1985, chính sách văn hóa thời kì đổi mới từ 1986 đến nay.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức kiến thức về chính sách văn hóa và các các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới; quá trình phát triển và nội dung của chính sách văn hóa của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới; phân tích, tổng hợp và đánh giá được các điều kiện để đưa ra được các chính sách văn hóa phù hợp với thực tiễn.

*8.1. Về kiến thức*

- Có kiến thức khái quát về chính sách văn hóa và các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới;

- Có kiến thức về quá trình phát triển và nội dung của chính sách văn hóa của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới;

*8.2. Về kỹ năng*

- Có kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm;

- Có kĩ năng phân tích và đánh giá các đặc điểm, ưu điểm, hạn chế và vấn đề thời sự của từng mô hình chính sách văn hóa; ưu điểm, hạn chế và vấn đề thời sự trong nội dung của chính sách văn hóa của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử.

*8.3. Về thái độ*

- Có ý thức nghiêm túc trong học tập, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa; đề xuất được các chính sách văn hóa phù hợp với thực tiễn.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định.

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm cơ bản của học phần: văn hóa, chính sách, chính sách văn hóa, mô hình chính sách văn hóa.

+ Trình bày và phân tích được đặc điểm các mô hình chính sách văn hóa và chính sách văn hóa qua các giai đoạn ở Việt Nam: phong kiến tự chủ (Lý – Trần, Lê, Nguyễn), chính sách văn hóa Việt Nam từ 1858 – 1945, chính sách văn hóa Việt Nam từ 1945 – 1985, chính sách văn hóa thời kì đổi mới từ 1986 đến nay.

- Kĩ năng:

+ Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

+ Phát triển kĩ năng lập luận.

+ Có kĩ năng đánh giá được các chính sách văn hóa ở Việt Nam.

- Thái độ: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa; đề xuất được các chính sách văn hóa phù hợp với thực tiễn.

**10. Tài liệu tham khảo**

-Lê Thị Hiền, Lương Hồng Quang, (2012), *Chính sách văn hóa*, NXB Lao động, Hà Nội.

- Quốc hội nước Cộng hòa XHCNVN, *Luật Di sản văn hóa Việt Nam* 2001, sửa đổi, bổ sung 2009.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VĂN HÓA**

*Tổng số: 6 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 12 giờ*

**1. Định nghĩa**

**2. Vai trò**

**3. Đặc tính**

**4. Phân loại**

**5. Lịch sử hình thành chính sách văn hóa**

5.1. Quá trình hình thành chính sách văn hóa qua các thời kì

5.1.1. Dưới triều đại phong kiến

5.1.2. Thời kì hình thành CNTB

5.1.3. Thời kì CNTB thế kỉ 18 – 19

5.2. Quá trình hình thành chính sách văn hóa thời kì hiện đại

5.2.1. Sau Chiến tranh thế giới thứ 2

5.2.2. Thời kì chiến tranh lạnh

5.3. Quá trình hoàn thiện chính sách văn hóa ở các nước châu Âu

5.3.1. Vai trò của Liên minh châu Âu và Hội đồng châu Âu

5.3.2. Vai trò của một số nước tiên phong

**Chương 2: MÔ HÌNH CHÍNH SÁCH VĂN HÓA**

**CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

*Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 4 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 8 giờ*

**1. Khái niệm mô hình chính sách văn hóa**

**2. Cơ sở hình thành mô hình chính sách văn hóa**

**3. Tiêu chí phân loại mô hình chính sách văn hóa**

**4. Một số cách phân loại mô hình chính sách văn hóa trên thế giới.**

**5. Một số mô hình chính sách văn hóa trên thế giới**

5.1. Mô hình “Người tạo điều kiện”

5.2. Mô hình “Nhà bảo trợ”

5.3. Mô hình “Kiến trúc sư”

5.4. Mô hình “Kĩ sư”

5.5. Mô hình chính sách văn hóa Trung Quốc

5.6. Mô hình chính sách văn hóa Hàn Quốc

**Chương 3: CHÍNH SÁCH VĂN HÓA Ở VIỆT NAM**

*Tổng số: 20 tiết, trong đó Lý thuyết: 18 tiết, Thực hành: 02 tiết; Tự học: 36 giờ*

**1. Chính sách VH thời kì phong kiến tự chủ**

1.1. Thời Lý – Trần

1.2. Thời Lê

1.3. Thời Nguyễn

**Kiểm tra điều kiện lần 1**

**2. Chính sách văn hóa thời kì 1858 – 1945**

2.1. Bối cảnh

2.2. Chính sách văn hóa của thực dân Pháp ở Việt Nam

2.3. Đề cương văn hóa Việt Nam 1943

**3. Chính sách văn hóa thời kì 1945 – 1985**

3.1. Thời kì 1945 – 1954

3.2. Thời kì 1954 – 1975

3.3. Thời kì 1975 – 1985

**4. Chính sách văn hóa Việt Nam thời kì đổi mới (1986 đến nay)**

4.1. Bối cảnh

4.2. Cơ sở của chính sách văn hóa thời kì đổi mới

4.3. Chính sách văn hóa trên một số lĩnh vực cụ thể.

**Kiểm tra bài điều kiện 2**

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP** | **Chuyên cần** | | | | | | | | **Định kỳ** | | | | **Thi** | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| **TC** | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MARKETING VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

1. Tên học phần: MARKETING VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

**2. Mã học phần:** VH609026

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 39 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 6 tiết

Tự học : 90 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần thuộc nội dung kiến thức bổ trợ, giúp sinh viên làm quen, hiểu về bản chất marketing, biết lập kế hoạch và ứng dụng marketing trong lĩnh vực học tập, thực tế công việc.

Nội dung học phần được chia thành 4 chương giúp người học tiếp cận dễ dàng. Chương 1 giới thiệu về Marketing VHNT và thị trường VHNT. Chương 2 đi sâu nghiên cứu Thị trường văn hóa nghệ thuật. Chương 3 tập trung nhiều vào Quy trình lập kế hoạch marketing VHNT. Chương 4 tìm hiểu về Công cụ marketing, điều này giúp sinh viên lựa chọn hiệu quả những công cụ để ứng dụng vào thực tế.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên trình bày được nội dung cơ bản về marketing VHNT như: Khái niệm, quy trình nghiên cứu thị trường, các bước xây dựng kế hoạch, những công cụ sử dụng để quảng bá sản phẩm.

*8.2. Về kỹ năng*

- Sinh viên có khả năng phân tích các cơ hội thị trường, phân khúc thị trường, chọn thị trường mục tiêu cho phù hợp.

- Sinh viên có khả năng làm việc nhóm, xây dựng các kế hoạch, báo cáo marketing và quảng bá sản phẩm cho tổ chức VHNT.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có hiểu được khái niệm, quy trình nghiên cứu thị trường, các bước xây dựng kế hoạch, những công cụ sử dụng để quảng bá sản phẩm.

*- Kỹ năng:*

+ Sinh viên cần biết phân tích thị trường, phân khúc thị trường để xây dựng các kế hoạch, báo cáo markeing VHNT.

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Nguyễn Thị Lan Thanh (chủ biên) (2009), *Giáo trình Marketing văn hóa nghệ thuật,*Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Trần Minh Đạo (2002),*Giáo trình Marketing căn bản,* Nxb. Giáo dục.

[3] Nguyễn Thị Anh Quyên (2013), Marketing hỗn hợp một công cụ thu hút tài trợ, Tạp chí Nghiên cứu văn hóa, số 4, tháng 6, năm 2013.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**

**KHÁI QUÁT VỀ MARKETING VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 11 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 24 giờ.*

**1.1. Sự ra đời và phát triển của Marketing VHNT**

* + 1. ***Sự ra đời và phát triển của Marketing***
    2. ***Quá trình phát triển Marketing VHNT ở Việt Nam***

**1.2. Khái niệm Marketing VHNT**

* + 1. ***Khái niệm Marketing***
    2. ***Khái niệm Marketing VHNT và các khái niệm liên quan***

**1.3. Phân biệt Marketing VHNT với Marketing thương mại**

**1.4. Vai trò của Marketing VHNT**

**Chương 2**

**THỊ TRƯỜNG VÀ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 11 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 24 giờ.*

**2.1. Thị trường VHNT**

***2.1.1. Khái niệm thị trường VHNT***

***2.1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham dự của khán giả***

***2.1.3. Phân đoạn thị trường***

***2.1.4. Thị trường mục tiêu***

**2.2. Nghiên cứu thị trường VHNT**

***2.2.1. Khái niệm***

***2.2.2. Tầm quan trọng của nghiên cứu thị trường***

***2.2.3. Quy trình nghiên cứu thị trường VHNT***

Kiểm tra điều kiện bài 1

**Chương 3**

**QUY TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH MARKETING VHNT**

*Tổng số: 9 tiết, trong đó Lý thuyết: 7 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Kiểm tra: 0 tiết*; *Tự học: 18 giờ.*

**3.1. Khái niệm và mục đích của việc lập kế hoạch Marketing VHNT**

***3.1.1. Khái niệm lập kế hoạch Marketing***

***3.1.2. Mục đích của việc lập kế hoạch Marketing***

**3.2. Trình tự việc lập kế hoạch Marketing VHNT**

***3.2.1. Phân tích mục đích, chiến lược của tổ chức và phân tích môi trường***

***3.2.2. Lập và thực hiện kế hoạch Marketing***

**3.2.3. Điều hành, tổng kết và đánh giá việc thực hiện kế hoạch Marketing**

**Chương 4**

**CÔNG CỤ MARKETING**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 9 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 24 giờ.*

**4.1. Sản phẩm**

***4.1.1. Khái niệm và đặc điểm sản phẩm***

***4.1.2. Thiết kế sản phẩm phù hợp***

**4.2. Giá cả và hệ thống bán vé**

***4.2.1. Giá cả***

***4.2.2. Hệ thống bán vé***

**4.3. Hệ thống truyền thông Marketing**

Kiểm tra điều kiện bài 2

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN**  **Lê Thanh Hoa** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

**1. Tên học phần:** CÁC NGÀNHCÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

**2. Mã học phần:** VH609043

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 24 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 6 tiết

Tự học : 60 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các ngành công nghiệp văn hóa, đối tượng nghiên cứu, quy trình, xu hướng và chính sách cụ thể của một số quốc gia. Đồng thời, học phần cũng đi sâu phân tích đặc điểm của một số ngành công nghiệp văn hóa trên thế giới và Việt Nam để sinh viên có thể hiểu, phân tích, đánh giá hiệu quả các vấn đề mang tính thời sự của ngành trong bối cảnh phát triển.

Nội dung học phần các ngành công nghiệp văn hóa gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về các ngành công nghiệp văn hóa

Chương 2: Xu hướng và chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Chương 3: Một số ngành công nghiệp văn hóa trên thế giới và ở Việt Nam.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về khái niệm, quy trình, đặc điểm và vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa. Khái quát, trình bày được những xu hướng về chính sách phát triển của một số ngành công nghiệp văn hóa trên thế giới, phân tích được những đặc điểm riêng và thực trạng đặt ra của một số ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam.

*8.2. Về kỹ năng*

*-* Sinh viên có khả năng tổng hợp, phân tích, đánh giá về tiềm năng, thế mạnh của các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam và thế giới.

*-* Sinh viên hình thành kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và đề xuất một số giải pháp.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

- Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản về các ngành công nghiệp văn hóa, quy trình, đặc điểm và vai trò của nó. Trình bày được xu hướng và chính sách phát triển công nghiệp văn hóa của một số quốc gia trên thế giới; khái quát đặc điểm, quá trình phát triển và thực trạng của một số ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam.

*- Kỹ năng:*

+ Phân tích được quy trình và các yếu tố cấu thành nên ngành công nghiệp văn hóa;

+ Phân tích được đặc điểm, thực trạng của một số ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam;

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Phạm Bích Huyền, Đặng Hoài Thu, Giáo trình *Các ngành công nghiệp văn hóa,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2]. Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật

[3]. Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc *phê duyệt chiến lược phát triển các ngành Công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1**

**TỔNG QUAN VỀ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Tự học: 20 giờ.*

**1.1. Một số quan niệm về các ngành công nghiệp văn hóa**

**1.2. Quy trình sáng tạo và phân phối của các ngành công nghiệp văn hóa**

**1.3. Đặc điểm của các ngành công nghiệp văn hóa**

***1.3.1. Được bảo hộ bởi luật bản quyền***

***1.3.2. Quy mô doanh nghiệp***

***1.3.3. Tính rủi ro***

***1.3.4. Khác biệt giữa chi phí sản xuất và tái sản xuất***

***1.3.5. Mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp văn hóa***

**1.4. Vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa**

***1.4.1. Hỗ trợ phát triển kinh tế***

***1.4.2. Hỗ trợ phát triển văn hóa – xã hội***

**Chương 2**

**XU HƯỚNG VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN**

**CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thực hành: 2 tiết*; *Tự học: 20 giờ.*

**2.1. Xu hướng phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa**

**2.2. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của một số nước trên thế giới**

***2.2.1. Vương Quốc Anh***

***2.2.2. Cộng hòa Pháp***

***2.2.3. Trung Quốc***

***2.2.4. Hàn Quốc***

***2.2.5. Việt Nam***

Kiểm tra điều kiện bài 1

**Chương 3**

**MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA**

**TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thực hành: 2 tiết; Tự học: 20 giờ.*

**3.1. Giới thiệu chung về một số ngành công nghiệp văn hóa chủ yếu**

**3.2. Một số ngành công nghiệp văn hóa trên thế giới và ở Việt Nam**

3.2.1. Ngành Thủ Công

3.2.2. Ngành Điện Ảnh

3.2.3. Ngành Thiết kế thời trang

3.2.4. Ngành Xuất bản và in ấn

Kiểm tra điều kiện bài 2

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VIẾT KỊCH BẢN SÂN KHẤU – SỰ KIỆN

**1. Tên học phần:** VIẾT KỊCH BẢN SÂN KHẤU – SỰ KIỆN

**2. Mã học phần:** VH609028

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 30 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 30 tiết

Tự học : 120 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 2 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 4 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền về nghề viết kịch bản sân khấu - sự kiện; hình thành những kỹ năng xây dựng ý tưởng và nội dung cho các sự kiện khác nhau.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Học phần cung cấp một số kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình.

*8.2. Về kĩ năng*

Sinh viên có thể thực hành các kĩ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của công việc viết kịch bản cho sự kiện. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết các công việc trong quá trình xây dựng ý tưởng và nội dung cho một kịch bản sân khấu – sự kiện.

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức được các những giá trị tốt đẹp trong nghề sân khấu và sự kiện ở Việt Nam, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Trình bày được những kiến thức lý luận cơ bản về sự kiện, các bước xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình.

- Kỹ năng: Thực hành các kỹ năng cơ bản về xây dựng một kịch bản chương trình nghệ thuật tổng hợp, kịch bản một cuộc trình diễn chuyên đề sân khấu hóa và kịch bản truyền hình. Viết hoàn thiện các dạng kịch bản tổ chức sự kiện từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp.

- Thái độ: Có thái độ, ý thức rèn tính sáng tạo, kiên trì và sự chuyên nghiệp trong việc xây dựng kịch bản sự kiện, sân khấu hóa, truyền hình.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Cao Đức Hải (2011), *Quản lý lễ hội và sự kiện*, Nxb ĐH văn hóa Hà Nội.

[2] Phạm Duy Khuê (2009), *Lý luận sân khấu hóa*, Nxb Sân khấu Hà Nội

[3] Hồ Ngọc (1971-1972), *Nghệ thuật viết kịch*, Nxb Văn hóa

[4] Lưu Văn Nghiêm (2007), *Tổ chức sự kiện*, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Khái quát chung về kịch bản sự kiện**

*Tổng số: 08 tiết, trong đó Lý thuyết: 08 tiết; Tự học: 05 giờ.*

***1.1. Khái niệm và nguồn gốc của kịch bản***

1.1.1. Khái niệm về kịch bản

1.1.2. Nguồn gốc của kịch bản

***1.2. Kịch bản sự kiện***

1.2.1. Khái niệm kịch bản sự kiện

1.2.2. Phân loại kịch bản sự kiện

**Chương 2. Viết kịch bản sự kiện**

*Tổng số: 30 tiết, trong đó Lý thuyết: 08 tiết, Thực hành: 12 tiết; Tự học: 30 giờ.*

***2.1. Sự kiện***

2.1.1. Khái niệm sự kiện

2.1.2. Phân loại sự kiện

***2.2. Những kịch bản được sử dụng trong sự kiện***

***2.3. Kết cấu của kịch bản***

***2.4. Viết kịch bản cho sự kiện***

***Kiểm tra điều kiện bài 1***

**Chương 3. Biên kịch sân khấu hóa**

*Tổng số: 16 tiết, trong đó Lý thuyết:10 tiết, Thực hành: 06 tiết; Tự học: 10 giờ.*

***3.1. Khái niệm***

3.1.1. Khái niệm chuyên đề

3.1.2. Khái niệm sân khấu hóa

3.1.3. Các hình thức cơ bản của sân khấu hóa

***3.2. Biên kịch sân khấu hóa***

3.2.1. Khái niệm về nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa

3.2.2. Bản chất, đặc điểm của kịch bản sân khấu hóa

3.2.3. Ngôn ngữ của nghệ thuật biên kịch sân khấu hóa

***3.3. Quy trình viết kịch bản sân khấu hóa***

3.3.1. Hình thành ý tưởng

3.3.2. Hình thành nội dung

3.3.3. Thao tác viết kịch bản sân khấu hóa

**Chương 4. Viết kịch bản cho Format chương trình truyền hình**

*Tổng số: 16 tiết, trong đó Lý thuyết:04 tiết, Thực hành: 12 tiết; Tự học: 15 giờ.*

**4.1. Tìm hiểu về format chương trình truyền hình**

**4.2. Cách thức xây dựng một kịch bản chương trình truyền hình**

**4.3. Xây dựng kịch bản cho những dạng format chương trình truyền hình thông dụng**

**4.4. Một số kịch bản chương trình truyền hình tham khảo**

***Kiểm tra điều kiện bài 2***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THIẾT KẾ SÂN KHẤU

VÀ TRANG PHỤC BIỂU DIỄN

**1. Tên học phần:** THIẾT KẾ SÂN KHẤU VÀ TRANG PHỤC BIỂU DIỄN

**2. Mã học phần:** VH609029

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

- Lý thuyết : 6 tiết

- Thực hành(thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 54 tiết

- Tự học : 120 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 3 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 4 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về thiết kế sân khấu và trang phục trong đó bao gồm phương pháp và kỹ thuật sử dụng. Các ngôn ngữ nghệ thuật thị giác áp dụng trong sân khấu và trang phục sân khấu là: màu sắc và phương pháp phối màu, đường nét sân khấu, các hiệu ứng ánh sáng. Trên hết là hiệu quả của nghệ thuật sân khấu trong dàn dựng, sắp đặt.

Nội dung học phần gồm 3 bài:

Bài 1: Không gian biểu diễn nghệ thuật trên sân khấu

Bài 2: Các ý tưởng và phương pháp thiết kế sân khấu

Bài 3: Trang phục biểu diễn sân khấu

**8. Mục tiêu học phần**

*8.1. Kiến thức*

Nắm bắt được tổng quát về thiết kế, sắp xếp bố cục và bài trí sân khấu cùng trang phục sử dụng trên sân khấu.

*8.2. Kỹ năng*

- Trình bày các bản vẽ thiết kế đạt yêu cầu cơ bản theo từng nội dung bài tập.

- Nắm vững cách xử lý mầu sắc, hình ảnh trong tổng quan về bố cục sân khấu.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu nhằm áp dụng cho các môn chuyên ngành.

- Có ý thức bảo tồn các giá trị văn hóa, dân tộc trong mảng sân khấu biểu diễn

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu hình ảnh, tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng dạy và hướng dẫn thực hành của giảng viên, hoàn thành các bài tập đạt yêu cầu.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản, những đặc tính của từng loại sân khấu khác nhau.

*- Kỹ năng:*

+ Thiết kế các dạng sân khấu khác nhau đạt yêu cầu thẩm mỹ

+ Nắm vững cách sử dụng các ngôn ngữ mỹ thuật trong thiết kế sân khấu.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nghiên cứu;

+ Có ý thức bảo tồn giá trị văn hóa- nghệ thuật chung.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Nhiều tác giả,(2008), Tài liệu giảng dạy Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh, hoạt hình, Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh, Hà Nội.

[2] Trần Thủy Bình, (2006), Mỹ thuật trang phục, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3] Võ Phước Tấn, Phạm Nhất Chi Mai (2006), Giáo trình môn học Thiết kế trang phục 1, Nxb Thống kê, Hà Nội.

[4] Trần Thủy Bình, (2005), Giáo trình công nghệ may, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Bài 1**

**KHÔNG GIAN BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT TRÊN SÂN KHẤU**

*Tổng số: 15 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 13 tiết, Tự học: 30 giờ*

**1.1 Khái niệm sân khấu**

1.1.1 Mục đích thiết kế sân khấu

1.1.2 Sân khấu- không gian hành động diễn xuất

**1.2 Biểu diễn nghệ thuật trên sân khấu**

1.2.1 Các loại hình nghệ thuật biểu diễn trên sân khấu

1.2.2 Ngôn ngữ nghệ thuật biểu diễn

1.2.3 Ý tưởng, nội dung thiết kế sân khấu

**1.3. Bài tập thực hành**

**Bài 2**

**CÁC Ý TƯỞNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ SÂN KHẤU**

*Tổng số: 25 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành: 22 tiết, Kiểm tra: 1 tiết; Tự học: 50 giờ*

**2.1 Xây dựng ý tưởng theo nội dung kịch bản**

2.1.1 Kịch bản văn học

2.1.2 Kịch bản nhân vật (kịch, múa, chèo tuồng, cải lương…)

2.1.3 Kịch bản ca nhạc

2.1.4 Kịch bản truyền hình

**2.2 Thiết kế sân khấu theo đặc trưng một số loại hình nghệ thuật**

2.2.1 Thiết kế sân khấu ca múa nhạc

2.2.1.1 Sân khấu nhạc nhẹ

2.2.1.2 Sân khấu đương đại

2.2.1.3 Sân khấu dân gian

2.2.2 Thiết kế sân khấu kịch hát truyền thống (Chèo, Tuồng, Cải lương)

2.2.3 Thiết kế sàn diễn thời trang

2.2.4 Thiết kế sân khấu truyền hình

**2.3. Bài tập thực hành**

Kiểm tra điều kiện 1

**Bài 3: TRANG PHỤC BIỂU DIỄN SÂN KHẤU**

*Tổng số: 20 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành: 17 tiết, Kiểm tra: 1 tiết, Tự học: 40 giờ*

**3.1 Vai trò của phục trang trong biểu diễn**

3.1.1 Tạo hình tượng, tính cách nhân vật

3.1.2 Phục trang- hình thức chuyển tải nội dung, ý nghĩa vở diễn, chương trình nghệ thuật

3.1.3 Tạo tính thẩm mỹ, giá trị văn hóa

3.1.4 Xây dựng hình ảnh con người

**3.2 Mối quan hệ giữa phục trang với ánh sáng và đặc điểm sân khấu**

3.2.1 Phục trang trong biểu diễn ca múa nhạc

3.2.2 Phục trang nhân vật trong các vở diễn truyền thống (Chèo, Tuồng, Cải lương)

3.2.3 Phục trang và tính biểu trưng nhân vật

**3.3 Kỹ thuật thiết kế phục trang**

3.3.1 Ý tưởng (bản vẽ, bố cục, màu sắc, chất liệu…)

3.3.2 Phương pháp thiết kế

3.3.3 Kỹ thuật cắt, may

**3.4. Bài tập thực hành**

Kiểm tra điều kiện 2

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi thực hành.

**16. Phương pháp dạy và học**: Thuyết trình, thực hành và thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC HÀNH SÂN KHẤU

**1. Tên học phần:** THỰC HÀNH SÂN KHẤU

**2. Mã học phần:** VH609030

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 05 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 80 tiết

Tự học : 60 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 6 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về xây dựng một tiểu phẩm sân khấu; cũng như kiến thức rèn luyện hình thể, cảm xúc để sinh viên có thể biểu diễn (trình diễn) trên sân khấu.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về xây dựng một tiểu phẩm sân khấu; cũng như kiến thức rèn luyện hình thể, cảm xúc để sinh viên có thể biểu diễn (trình diễn) trên sân khấu.

*8.2. Về kĩ năng*

Sinh viên có thể thực hành các kỹ năng cơ bản về xây dựng một tiểu phẩm sân khấu; cũng như rèn luyện các kỹ năng có bản về diễn xuất, hình thể, nội tâm để sinh viên có thể biểu diễn (trình diễn) trên sân khấu. Đánh giá kỹ năng xử lý kịch bản, các tình huống, các chi tiết thông qua việc rèn luyện kỹ năng về tư duy và làm việc theo nhóm.

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức rèn tính sáng tạo, kiên trì và sự chuyên nghiệp trong việc xây dựng tiểu phẩm sân khấu.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng một tiểu phẩm sân khấu; cũng như kiến thức rèn luyện hình thể, cảm xúc…

- Kỹ năng: Thực hành các kỹ năng cơ bản về xây dựng một tiểu phẩm sân khấu; cũng như rèn luyện các kỹ năng có bản về diễn xuất, hình thể, nội tâm để sinh viên có thể biểu diễn (trình diễn) trên sân khấu. Đánh giá kỹ năng xử lý kịch bản, các tình huống, các chi tiết thông qua việc rèn luyện kỹ năng về tư duy và làm việc theo nhóm. Có ý thức rèn tính sáng tạo, kiên trì và sự chuyên nghiệp trong việc xây dựng tiểu phẩm sân khấu.

- Thái độ: Có thái độ, ý thức rèn tính sáng tạo, kiên trì và sự chuyên nghiệp trong việc xây dựng học phần thực hành sân khấu.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] A.V.Verbiskaia (1982), *Hình thể sân khấu*, Nxb Học viện nghệ thuật sân khấu quốc gia Lunacharski.

[2] Hà Diệp (2005), *Nhân vật trung tâm của kịch nói Việt Nam (1920-2000*), Nxb Văn học

[3] Phạm Duy Khuê (1993), *Nghệ thuật trình diễn đại chúng*, Nhà văn hóa Quảng Bình.

[4] Hồ Ngọc (1971-1972), *Nghệ thuật viết kịch*, Nxb Văn hóa

[5] Trần Việt Ngữ (1996), *Về nghệ thuật sân khấu*, Nxb Sân khấu.

[6] Nguyễn Đình Thi (chủ biên), *Tiếng nói sân khấu*, Nxb Văn học.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, loa đài; bút chỉ laze,…

- Đạo cụ, trang phục biểu diễn…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Khái quát về nghệ thuật sân khấu**

*Tổng số: 05 tiết, trong đó Lý thuyết: 02 tiết; Thực hành: 03 tiết; Tự học: 10 giờ.*

1.1. Kịch là gì?

1.2. Nguồn gốc và sự phát triển của sân khấu

1.3. Nghệ thuật biểu diễn

**Chương 2: Xây dựng kịch bản sân khấu**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết, Thực hành: 07 tiết; Tự học: 20 giờ.*

2.1. Hướng dẫn ban đầu

2.2. Hướng dẫn thường xuyên

2.3. Hướng dẫn kết thúc

***Kiểm tra điều kiện bài 1***

**Chương 3. Luyện giọng và giải phóng hình thể**

*Tổng số: 75 tiết, trong đó Thực hành: 75 tiết; Tự học: 30 giờ.*

3.1. Luyện giọng

3.2. Giải phóng hình thể sân khấu

# 3.3. Tập kịch

***Kiểm tra điều kiện bài 2***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Thực hành.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy thực hành kết hợp với lý thuyết cơ bản về sân khấu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MÚA ĐẠI CƯƠNG

**1. Tên học phần:** THỰC HÀNH MÚA

**2. Mã học phần:** VH609031

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 05 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 55 tiết

Tự học : 60 tiết

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 4 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những chất liệu của bộ môn Múa, kỹ năng biểu diễn, kỹ năng thực hành trên sân khấu và các kỹ năng cần thiết khác khi biên đạo tiết mục.

Nội dung học phần múa đại cương gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về nghệ thuật Múa

Chương 2: Hệ thống một số động tác cơ bản của các dân tộc

Chương 3: Kĩ thuật biểu diễn

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa. Nắm được những đặc trưng cơ bản về múa dân gian dân tộc. Hiểu được hình thái và ngôn ngữ múa hiện nay.

*8.2. Về kỹ năng*

Từ những kiến thức được trang bị sinh viên có cách nhìn đánh giá đúng đắn về các giá trị Nghệ thuật Múa, từ đó hình thành ý thức bảo tồn giá trị về nghệ thuật múa truyền thống của dân tộc và hình thành những ý tưởng sáng tạo ra những tác phẩm múa, công trình nghiên cứu về nghệ thuật múa*.*

*8.3. Về thái độ*

Có thái độ tôn trọng những giá trị tốt đẹp của các loại hình nghệ thuật được tổng hợp phát triển trong nghệ thuật múa, từ đó phấn đấu trong học tập, rèn luyện và sáng tạo.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản về nghệ thuật múa, đặc trưng của múa dân gian dân tộc. Các hình thái và ngôn ngữ múa qua các tác phẩm.

*- Kỹ năng:*

+ Vận dụng những kiến thức đã học để có những ý tưởng sáng tạo các tác phẩm múa, công trình nghiên cứu về nghệ thuật.

+ Có khả năng làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**10. Tài liệu tham khảo**

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Loa đài, bài trình chiếu, bút chỉ laze…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHỆ THUẬT MÚA**

*Tổng số: 04 tiết; trong đó Lý thuyết: 02 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 08 tiết.*

1.1. Khái niệm về nghệ thuật múa

1.2. Múa và quan hệ giữa múa và âm nhac

1.3. Những kỹ năng cơ bản của nghệ thuật múa.

**Chương 2**

**HỆ THỐNG MỘT SỐ ĐỘNG TÁC CƠ BẢN CỦA CÁC DÂN TỘC**

*Tổng số: 30 tiết; trong đó Lý thuyết: 02 tiết, Thực hành: 28 tiết; Tự học: 22 tiết.*

**2.1. Dân tộc Việt**

2.1.1. Các tư thế tay chân cơ bản

2.2.2. Hái đào

2.2.3. Quay ngang di động

2.2.4. Mõ mời

2.2.5. Mõ chấm chân

2.2.6. Mõ nhảy quay

**2.2. Dân tộc Mông**

2.2.1. Xúng xính

2.2.2. Đi ngang tung khăn

2.2.3. Bước vòng khăn

2.2.4. Quay ngang đổi chỗ

2.2.5. Nhảy đưa chân trước

**2.3. Dân tộc Tày**

2.3.1. Dập gót cơ bản

2.3.2. Xoẹt quạt

2.3.3. Chầu liếp

2.3.4. Hất nẩy

2.3.5. Nhảy sóc nhạc

2.3.6. Đi rung nhạc

**2.4. Dân tộc Khơ mú**

2.4.1. Đi bật mông

2.4.2. Đánh néo

2.4.3. Ném tranh

**2.5. Dân tộc Thái**

2.5.1. Chầu pua

2.5.2. Bước phong thổ

2.5.3. Pung xuôi

**2.6. Dân tộc Tây Nguyên**

2.6.1. Đi rung

2.6.2. Nhún đưa hông

2.6.3. Nhún đưa chân sau

2.6.4. Sát coong

***Kiểm tra điều kiện bài 1***

**Chương 3**

**KĨ THUẬT BIỂU DIỄN**

*Tổng số: 26 tiết; trong đó Lý thuyết: 01 tiết, Thực hành: 25 tiết; Tự học: 30 tiết.*

3.1. Các nguyên tắc và yêu cầu khi biểu diễn

3.2. Các bước biên soạn động tác thành tác phẩm biểu diễn

3.3. Bài tập kĩ thuật của sinh viên

***Kiểm tra điều kiện bài 2***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Thực hành.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUAY PHIM, CHỤP ẢNH SỰ KIỆN

**1. Tên học phần:** QUAY PHIM CHỤP ẢNH SỰ KIỆN

**2. Mã học phần:** VH609032

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 10 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 50 tiết

Tự học : 120 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 6 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 4 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của nghiệp vụ quay phim, chụp ảnh. Giới thiệu tổng quan về quay phim, căn bản về máy quay phim, trang thiết bị hỗ trợ; Nghiệp vụ quay phim căn bản và ánh sáng trong quay phim, các thủ pháp tạo hình, trục diễn xuất. Nghiệp vụ chụp ảnh căn bản, chọn máy ảnh, lấy nét, góc độ, tiêu cự và bố cục, các phương thức chụp ảnh tự động căn bản, chụp khi đi du lịch, tại các sự kiện cụ thể.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản của nghiệp vụ quay phim, chụp ảnh; Máy quay phim, chụp ảnh và các thiết bị hỗ trợ. Thao tác được nghiệp vụ quay phim, chụp ảnh. Điều chỉnh và vận hành được ánh sáng trong quay phim, chụp ảnh. Sử dụng phối hợp được các cách chụp hình, quay phim hiệu quả.

*8.2. Về kỹ năng*

Thực hành các kỹ năng cơ bản về lựa chọn máy ảnh, máy quay; Xác định các bộ phận vận hành của máy ảnh, máy quay.

Vận dụng thành thạo thao tác sử dụng máy ảnh, máy quay: lấy nét, bố cục, chỉnh ánh sáng;

*8.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

Có ý thức rèn luyện tính sáng tạo, kiên trì và thuần thục trong việc sử dụng máy ảnh, máy quay đối với các sự kiện khác nhau

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi thực hành dưới sự hướng dẫn và điều hành của giảng viên theo quy chế.

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng, thực hành;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản của nghiệp vụ quay phim, chụp ảnh; Máy quay phim, chụp ảnh và các thiết bị hỗ trợ. Thao tác được nghiệp vụ quay phim, chụp ảnh. Điều chỉnh và vận hành được ánh sáng trong quay phim, chụp ảnh. Sử dụng phối hợp được các cách chụp hình, quay phim hiệu quả.

*- Kỹ năng:*

+ Có khả năng phối hợp làm việc nhóm.

+ Thực hành các kỹ năng cơ bản về lựa chọn máy ảnh, máy quay; Xác định các bộ phận vận hành của máy ảnh, máy quay.

+ Vận dụng thành thạo thao tác sử dụng máy ảnh, máy quay: lấy nét, bố cục, chỉnh ánh sáng;

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, tích cực, siêng năng và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức rèn luyện thực hành nghề sự kiện

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Trương Công Tiến, 2013, *Kỹ thuật quay phim*, chụp ảnh, Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội.(PDF).

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |  |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |  |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |  |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |  |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |  |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |  |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |  |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |  |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |  |

**14. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: TỔNG QUAN VỀ QUAY PHIM**

*Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 02 tiết;Thảo luận: 02tiết; Tự học: 08 giờ.*

**1.1. Sơ lược về quay phim**

**1.2. Các thuật ngữ trong quay phim**

**1.3. Mối quan hệ giữa quay phim và nhiếp ảnh**

**Chương 2**

**KIẾN THỨC CĂN BẢN VỀ MÁY QUAY PHIM VÀ CÁC THIẾT BỊ HỖ TRỢ**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành: 07, Tự học: 20 giờ.*

**2.1. Nguyên lý quang học**

***2.1.1. Nguyên lý hộp tối***

***2.1.2. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của máy quay***

***2.1.3. Một số máy quay thông dụng***

**2.2. Ống kính**

***2.2.1. Tiêu cự ống kính***

***2.2.2. Khẩu độ ống kính***

***2.2.3. Vùng ảnh rõ (DOF)***

**2.3. Các trang thiết bị phụ trợ**

***2.3.1. Đèn***

***2.3.2. Chân máy***

***2.3.3. Cản sáng và lọc màu***

***2.3.4. Bộ đọc và ghi dữ liệu***

***2.3.5. Các thiết bị ngoại vi***

**Chương 3: NGHIỆP VỤ QUAY PHIM, CHỤP ẢNH**

*Tổng số: 15 tiết ( Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Thực hành: 12*) *Tự học: 20 giờ.*

# 3.1. Tạo hình

***3.1.1. Đường nét***

***3.1.2. Hình dạng***

***3.1.3. Chuyển động***

***3.1.4. Góc máy, bố cục***

**3.2. Trục diễn xuất**

***3.2.1. Khái niệm***

***3.2.2. Xác định trục diễn xuất***

***3.2.3. Nguyên tắc quay nhiều máy***

**3.3. Các thủ pháp quay phim**

***3.3.1. Lia***

***3.3.2. Bám sát***

***3.3.3. Quay phối hợp***

***3.3.4. Định hướng đối tượng trên màn hình***

**Chương 4: ÁNH SÁNG TRONG QUAY PHIM**

*Tổng số: 15 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết,; Thực hành: 13 tiết; Tự học: 30 giờ.*

**4.1. Giới thiệu chung về ánh sáng**

***4.1.1. Thuật ngữ ánh sáng***

***4.1.2. Kỹ thuật cơ bản về ánh sáng***

***4.1.3. Các nguyên tắc chiếu sáng cơ bản***

**4.2. Nguồn sáng**

***4.2.1. Nguồn sáng ban ngày***

***4.2.2. Nguồn sáng từ đèn chiếu***

***4.2.3. Nguồn sáng liên tục***

**4.3*.* Màu sắc**

***4.3.1. Màu sắc trong quay phim***

***4.3.2. Vòng tròn màu***

***4.3.3. Mô hình màu***

***4.3.4. Kiểm soát màu sắc***

**Kiểm tra điều kiện số 1**

**Chương 5: NGHIỆP VỤ CHỤP ẢNH CĂN BẢN**

*Tổng số: 16 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành: 15 tiết; Tự học: 32 giờ.*

**5.1. Học từng bước dựa trên nguyên tắc**

**5.2. Cách lựa chọn mua máy ảnh**

**5.3. Máy chụp ảnh AF SLR cần thiết cho người chơi ảnh**

**5.4. Tiêu chuẩn chọn chiếc Zoom Lens đầu tiên**

**5.5. Cài đặt phương thức chụp tự động căn bản**

**5.6. Cài đặt phương thức chụp tự động căn bản**

**5.7. Luyện tập lấy nét**

**5.8. Cách sử dụng đèn chớp**

**5.9. Cách sử dụng và lựa chọn chân ba càng**

**Kiểm tra điều kiện số 2**

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Thực hành

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DÀN DỰNG SỰ KIỆN 1

**1. Tên học phần:** DÀN DỰNG SỰ KIỆN 1

**2. Mã học phần:** VH609033

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 0 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 90 tiết

Tự học : 180 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 6 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 6 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về các loại hình nghệ thuật, phương pháp tổ chức các sự kiện theo logic, theo chủ đề.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Học phần cung cấp một số kiến thức khái niệm chung về các loại hình nghệ thuật và phương pháp tổ chức sự kiện.

*8.2. Về kĩ năng*

Sinh viên có thể thực hành các kĩ năng cơ bản, kĩ năng mô phỏng, kĩ năng khống chế. Có kỹ năng dàn dựng các tiết mục, các tác phẩm biểu diễn và tổng thể chương trình.

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc, năng lực tư duy, ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đề xuất vấn đề.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Trình bày được khái niệm chung các loại hình nghệ thuật; cũng như các phương pháp tổ chức sự kiện.

- Kỹ năng: Thực hành phân tích được các kĩ năng cơ bản; dàn dựng các tiết mục, tác phẩm và tổng thể chương trình.

- Thái độ: Có trách nhiệm, chủ động, tư duy và sáng tạo trong tổ chức.

**10. Tài liệu tham khảo**

1. Lê Ngọc Canh, (2009), *Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

2. Võ Văn Hòe, Trần Hồng, Hồ Tấn Tuấn, (2015), *Văn hóa dân gian Việt – Chăm nhìn trong mối quan hệ. Quyển 1: Qua cứ liệu văn hóa dân gian miền Trung*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

3. Yên Giang, Hồ Sĩ Tá, (2016), *Nghệ thuật múa rối cổ truyền xứ Đoài*, NXB Sân khấu, Hà Nội.

4. Lý Sol, Linh Nga, Niê Kdam, (2016), *Nghệ thuật múa dân gian các dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, NXB Sân khấu, Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

- Đạo cụ, trang phục, các thiết bị âm thanh, ánh sáng…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**: **Những vấn đề chung**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Thực hành: 06 tiết; Tự học: 12 giờ.*

1.1. Khái niệm về các loại hình nghệ thuật

1.2. nguồn gốc các loại hình nghệ thuật

1.3. Đặc trưng các loại hình nghệ thuật

1.4. Trang phục và đạo cụ cho tiết mục

1.5. Cách thiết kế sân khấu phù hợp với địa điểm và sự kiện

1.6. Phương pháp xây dựng các tiết mục

**Chương 2: Làm quen với các loại hình nghệ thuật**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Thực hành: 06 tiết; Tự học: 12 giờ.*

2.1. Nhảy dân vũ

2.2. Aerobic

2.3. Nghệ thuật múa

2.4. Hát theo chủ đề

2.5. Biểu diễn thời trang

***Kiểm tra điều kiện bài 1***

**Chương 3: Phương pháp dàn dựng chương trình theo chủ đề**

*Tổng số: 21 tiết, trong đó Thực hành: 21 tiết; Tự học: 16 giờ.*

# 3.1. Chủ đề 20/11

3.2. Chủ đề 2/9

3.3. Chủ đề Trung thu

3.4. Chủ đề 8/3

**Chương 4: Thực hành dàn dựng chương trình**

*Tổng số: 57 tiết, trong đó Thực hành: 57 tiết; Tự học: 20 giờ.*

4.1. Xây dựng kịch bản chương trình

4.2. Dàn dựng chương trình

***Kiểm tra điều kiện bài 2***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Thực hành.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy thực hành.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DÀN DỰNG SỰ KIỆN 2

**1. Tên học phần:** DÀN DỰNG SỰ KIỆN 2

**2. Mã học phần:** VH609034

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 15 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 75 tiết

Tự học : 180 tiết

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 7 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 6 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Múa đại cương, Thực hành múa

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kĩ năng xây dựng kịch bản, đạo diễn, tổ chức thực hiện các chương trình nghệ thuật tổng hợp theo chủ đề phù hợp với các sự kiện ở các quy mô khác nhau.

Nội dung học phần múa đại cương gồm 4 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung

Chương 2: Phương pháp xây dựng kịch bản nghệ thuật phục vụ các sự kiện

Chương 3: Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật theo chủ đề

Chương 4: Phương pháp dàn dựng chương trình đại chúng

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên có kiến thức về lĩnh vực sân khấu. Có kiến thức về phương pháp xây dựng kịch bản, đạo diễn, tổ chức.

*8.2. Về kỹ năng*

Có kĩ năng mô phỏng, kĩ năng cơ bản, kĩ năng tổng hợp.

*8.3. Về thái độ*

Sinh viên có ý thức nghiêm túc, năng lực tư duy, ngôn ngữ sáng tạo, giải quyết vấn đề.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên có kiến thức về xây dựng kịch bản, dàn dựng và tổ chức thực hiện các chương trình nghệ thuật tổng hợp.

*- Kỹ năng:*

+ Xây dựng kịch bản, dàn dựng và tổ chức

+ Có khả năng làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

**10. Tài liệu tham khảo**

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

*Tổng số: 10 tiết; trong đó Lý thuyết:04 tiết, Thực hành: 06 tiết; Tự học: 20 tiết*

* 1. **Khái niệm sự kiện**
  2. **Khái niệm lễ hội**
  3. **Các hình thức lễ hội**
  4. **Khái niệm về Carnaval, Festival nghệ thuật**
  5. **Bài tập nhóm**
  6. **Chương trình nghệ thuật đại chúng**
  7. **Sự khác nhau Nghệ thuật đại chúng và Chương trình nghệ thuật thường niên**
  8. **Vai trò người đạo diễn**

**Chương 2**

**PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG KỊCH BẢN NGHỆ THUẬT PHỤC VỤ CÁC SỰ KIỆN**

*Tổng số: 5 tiết; trong đó Lý thuyết:02 tiết, Thực hành: 02 tiết; Tự học: 10 tiết*

**2.1. Ý tưởng đạo diễn trong sự kiện**

**2.2. Chương trình khung**

**2.3. Kịch bản tổng thể**

**2.4. Kịch bản chi tiết**

**2.5. Kịch bản truyền hình trực tiếp**

**2.6. Phương án tài chính, kế hoạch**

**Chương 3**

**PHƯƠNG PHÁP DÀN DỰNG CHƯƠNG TRÌNH NGHỆ THUẬT THEO CHỦ ĐỀ**

*Tổng số: 35 tiết; trong đó Lý thuyết:03 tiết, Thực hành: 32 tiết; Tự học: 10 tiết*

**3.1. Chương trình nghệ thuật hình thức Sử thi (Lịch sử)**

**3.2. Sự kiện văn hóa dân tộc**

**3.3. Sự kiện Giao lưu văn hóa nghệ thuật Quốc tế**

**3.4. Sự kiện Văn hóa Thể thao**

*Kiểm tra điều kiện bài 1*

**Chương 4**

**PHƯƠNG PHÁP DÀN DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI CHÚNG**

*Tổng số: 40 tiết; trong đó Lý thuyết:06 tiết, Thực hành: 34 tiết; Tự học: 20 tiết*

**4.1. Xây dựng kịch bản**

**4.2. Tổ chức dàn dựng**

**4.3. Thực hành dàn dựng sự kiện theo chủ đề**

*Kiểm tra điều kiện bài 2*

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Thực hành.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý Văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUAN HỆ CÔNG CHÚNG**

**1. Tên học phần**: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

**2. Mã học phần**: VH609035

**3. Số tín chỉ**: 2TC **Học phần**: *Tự chọn*

Lý thuyết: 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 2 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 10 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần này giới thiệu những nguyên tắc cơ bản của Quan hệ công chúng (Public Relations - PR), giúp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về PR mà từ đó có thể áp dụng vào thực tiễn. Tập trung vào các nội dung lớn: Tầm quan trọng của PR trong tổ chức. Đạo đức trong PR; nhận diện và quản lý sự cố và khủng hoảng của doanh nghiệp; Phương thức thiết lập, duy trì và nâng tầm mối quan hệ với các nhóm công chúng: báo giới, nội bộ, cộng đồng, khách hàng, nhà đầu tư, cổ đông, ...; Các công cụ cơ bản của PR và kỹ năng ứng dụng: viết tin - bài, trình bày và giao tiếp cá nhân, đánh giá tài trợ và tổ chức các sự kiện của doanh nghiệp, …thực thi công tác PR nói riêng và marketing nói chung một cách hiệu quả.

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

Hiểu rõ định nghĩa về Quan hệ công chúng (PR), Quan hệ đối nội và quan hệ đối ngoại trong một tổ chức. Hiểu được tầm quan trọng của báo chí, những điều không nên làm và nên làm của một nhân viên PR khi làm việc với nhà báo. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ phân biệt sự khác nhau giữa PR, Marketing và Quảng cáo. Ứng dụng kỹ thuật truyền thông, công nghệ số vào hoạt động PR, xử lý những tình huống khủng hoảng, lập kế hoạch PRvà biểu mẫu đánh giá hiệu quả PR truyền thông.

*8.2. Về kỹ năng*:

Sinh viên hoàn toàn có thể sử dụng tốt kiến thức trong công việc triển khai và thực hiện một kế hoạch PR, biết khai thác thông tin, thảo luận, thuyết trình, cập nhật kiến thức về PR để phục vụ công việc. Biết sử dụng các công cụ truyền thông để hoàn thành kế hoạch PR.

Sinh viên có kỹ năng giao tiếp, ứng xử tốt, kỹ năng làm việc đội nhóm, ra quyết định, quản lý công việc và làm việc dưới áp lực cao

*8.3. Về thái độ*:

Chấp hành kỷ luật, hiểu và tôn trọng các quy định, có tác phong công nghiệp, thực hiện tốt tôn chỉ hoạt động của nơi làm việc.

Tự tin và chủ động trong công việc.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Nguyễn Minh Cách, Giáo trình Quan hệ công chúng, NXB Tài chính, 2015

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUAN HỆ CÔNG CHÚNG**

*Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Tự học: 12giờ )*

**1.1 Định nghĩa quan hệ công chúng**

1.1.1 Công chúng

1.1.2 Quan hệ công chúng

**1.2 Lịch sử hình thành và phát triển PR**

1.2.1 Nguồn gốc của PR

1.2.2 Quá trình phát triển của PR

1.2.3 Nghề PR ở Việt Nam

**1.3 Phân biệt PR và những khái niệm liên quan**

1.3.1 Phân biệt PR và quảng cáo

1.3.2 Phân biệt PR và Marketing

**1.4 Nội dung và vai trò của PR**

1.4.1 Nội dung của hoạt động PR

1.4.2 Vai trò của quan hệ công chúng

**1.5 Đạo đức nghề nghiệp PR**

1.5.1 Tính sáng tạo

1.5.2 Tính trung thực

1.5.3 Khả năng tổ chức

1.5.4 Khả năng ra quyết định

1.5.5 Khả năng giao tiếp và có kỹ năng nghề nghiệp

**Chương 2: HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC PR CỦA TỔ CHỨC**

*Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết: 9 tiết, KTĐK: 1 tiết; Tự học: 20giờ )*

**2.1 Thực chất và vai trò của hoạch định chiến lược PR**

2.1.1 Hoạch định chiến lược PR

2.1.2 Vai trò của hoạch định chiến lược PR

**2.2 Quy trình hoạch định chiến lược PR**

2.2.1 Phân tích tình hình

2.2.2 Thiết lập mục tiêu

2.2.3 Xác định công chúng

2.2.4 Xác định thông điệp

2.2.5 Xây dựng chiến lược, chiến thuật

2.2.6 Thời gian và nguồn lực

2.2.7 Đánh giá

*Kiểm tra điều kiện*

**Chương 3: CÁC HOẠT ĐỘNG**

**QUAN HỆ CÔNG CHÚNG ĐIỂN HÌNH**

*Tổng số: 14 tiết (Lý thuyết: 14 tiết,KTĐK: 1 tiết; Tự học: 28 giờ )*

**3.1 Quan hệ cộng đồng**

3.1.1 Quan hệ khách hàng

* + 1. Quan hệ với các tổ chức hoạt động xã hội và cộng đồng dân cư
  1. **Quan hệ báo chí**

3.2.1Tổng quan về báo chí

3.2.2 Báo chí với quan hệ công chúng

3.2.3 Xây dựng kế hoạch quan hệ báo chí

3.3.4 Các kỹ thuật chủ yếu để xây dựng quan hệ báo chí

3.3.4.1 Thông cáo báo chí

3.3.4.2 Tổ chức họp báo

3.3.4.3 Trả lời phỏng vấn

3.3.4.4 Kỹ năng thuyết trình

3.3.4.5 Kỹ năng viết bài

**3.3 Tổ chức sự kiện và tài trợ**

3.3.1 Vai trò và nguyên tắc tổ chức sự kiện

3.3.2 Hoạch định kế hoạch tổ chức sự kiện

3.3.3 Các loại hình sự kiện cơ bản

3.3.3.1 Hội chợ, triển lãm

3.3.3.2 Tổ chức ngày lễ

3.3.3.3 Tổ chức hội thảo, hội nghị

**3.4 Hoạt động PR nội bộ**

3.4.1 Vai trò PR nội bộ

3.4.2 Các kỹ thuật chủ yếu của PR nội bộ

3.4.2.1 Truyền thông nội bộ

3.4.2.2 Xây dựng nếp văn hoá giao tiếp nội bộ

3.4.2.3 Tổ chức sự kiện PR nội bộ

**3.5 Quản trị khủng hoảng**

3.5.1 Khủng hoảng và quản trị khủng hoảng

3.5.2 Nội dung quản trị khủng hoảng

*Kiểm tra điều kiện*

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Cao Thị Thường** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý Văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM**

**1. Tên học phần**: TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM

**2. Mã học phần**: VH609037

**3. Số tín chỉ**: 3TC **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 40 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 5 tiết

Tự học: 90 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 3 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần**

Cung cấp cho người đọc những vấn đề căn bản, hệ thống, toàn diện về kiến thức về lý luận văn hoá, diễn trình văn hoá Việt Nam theo tiến trình lịch sử; mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và chính trị, kinh tế; từ đó có nhận thức đúng đắn về văn hoá, vai trò của văn hoá trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc cũng như đối với sự phát triển của quốc gia.

**8. Mục tiêu học phần:**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*:

Có kiến thức khái quát về văn hoá, lịch sử văn hoá, về thành tựu văn hoá Việt Nam theo tiến trình lịch sử. Hiểu và phân tích được những đặc trưng riêng trong từng thời kỳ phát triển của văn hoá.

*8.2. Về kỹ năng*:

Có kỹ năng nhận biết, phân tích, đánh giá và nghiên cứu một số vấn đề về văn hoá.

Vận dụng những kiến thức đã học vào chuyên ngành quản lý văn hoá một cách hiệu quả nhất.

*8.3. Về thái độ*:

Yêu mến, trân trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc; hình thành và bồi dưỡng thêm niềm tự hào dân tộc.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1 Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

*9.2 Nội dung cần đạt*

- Kiến thức: Có kiến thức về văn hoá theo trục thời gian tuyến tính, tìm hiểu những đặc trưng riêng trong từng thời kỳ phát triển của văn hoá. Tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn khác nhau của lịch sử; mỗi thời kỳ, văn hoá có những nét đặc trưng riêng, thống nhất trong nền văn hoá chung.

- Kỹ năng: Có kỹ năng nhận biết, phân tích, đánh giá và nghiên cứu một số vấn đề về văn hoá. Vận dụng những kiến thức được học để tìm hiểu về văn hóa Việt Nam từ trong cuộc sống thường ngày và trong thực tiễn công tác của mỗi cá nhân.

- Thái độ: Thông qua việc cung cấp kiến thức cho sinh viên, học phần nhằm giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước và con người Việt Nam; biết đánh giá các vấn đề văn hóa diễn ra trong cuộc sống thường ngày; nêu cao tinh thần, ý thức, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc của dân tộc Việt Nam.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Trần Quốc Vượng (cb), Cơ sở văn hoá Việt Nam, NXB GD, 2007

[2] Trần Ngọc Thêm (cb), Cơ sở văn hoá Việt Nam, NXB GD, 2007

**11. Trang, thiết bị dạy học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

*Tổng số: 6 tiết (Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 12giờ )*

## 1.1. Dẫn luận văn hoá

1.1.1 Khái niệm văn hoá

### 1.1.2. Khái niệm văn minh

### 1.1.3. Khái niệm văn hiến, văn vật

### 1.1.4. Văn hóa phương Đông và phương Tây

## 1.2. Đại cương văn hoá Việt Nam truyền thống

### 1.2.1. Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh lịch sử khu vực: văn hóa Nam Á và Đông Á

### 1.2.2. Những nền tảng tự nhiên - kinh tế của phức hợp văn hóa Việt truyền thống

### 1.2.3. Những điều kiện xã hội lịch sử trong phức hợp văn hóa Việt

1.2.4. Môi trường ý thức tâm linh trong phức hợp văn hóa

**Chương 2: VĂN HOÁ VIỆT NAM TỪ THỜI NGUYÊN THUỶ ĐẾN THẾ KỶ X**

*Tổng số: 9 tiết (Lý thuyết: 8 tiết, KTĐK: 1 tiết; Tự học: 18giờ )*

## 2.1. Các không gian văn hoá xã hội Việt cổ

### 2.1.1. Thời đại Đá cũ

### 2.1.2. Thời đại Đá mới

### 2.1.3.  Sơ kỳ thời đại đồ đồng

### 2.1.4. Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc

### 2.1.5. Sự cộng tồn 3 không gian văn hóa cổ đại trên lãnh thổ Việt Nam

**2.2 Văn hoá Việt Nam thời Bắc thuộc**

## 2.2. Văn hoá Việt Nam thời Bắc thuộc

### 2.2.1. Lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc

2.2.2. Thực trạng và đặc trưng mới của đời sống văn hoá thời Bắc thuộc

Kiểm tra điều kiện

**Chương 3: VĂN HOÁ VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ**

*Tổng số: 12 tiết (Lý thuyết:12 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học: 24giờ )*

**3.1. Quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến**

### 3.1.1. Các triều đại Ngô – Đinh - Tiền Lê

3.1.2. Các triều đại Lý - Trần - Hồ

**3.2. Công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế trong các thế kỷ X – XV**

### 3.2.1. Tình hình kinh tế giai đoạn thế kỷ X – XIV

### 3.2.2. Kinh tế nhà nước Đại Việt thời Lê sơ

**3.3. Xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc trong các thế kỷ X – XV**

### 3.3.1. Văn hoá nhà nước Đại Cồ Việt

3.3.2. Văn hoá Đại Việt (Lý, Trần, Hồ)

3.3.3. Văn hoá nước Đại Việt thời Lê sơ

**Chương 4: VĂN HOÁ VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN THẾ KỶ**

*Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết: 9 tiết,KTĐK: 1 tiết; Tự học:2giờ )*

**4.1. Những biến đổi của nhà nước phong kiến trong các thế kỷ XVI – XVIII**

### 4.1.1 Nhà Lê suy sụp và sự ra đời của triều Mạc

### 4.1.2. Triều Lê Trung hưng và cục diện Nam - Bắc triều

### 4.1.3. Trịnh – Nguyễn phân tranh

4.1.4 Triều đại Tây Sơn

**4.2. Tình hình kinh tế ở các thế kỷ XVI – XVIII**

### 4.2.1. Chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Đàng Ngoài

### 4.2.2. Công cuộc khẩn hoang và kinh tế nông nghiệp Đàng Trong

### 4.2.3. Sự phát triển của kinh tế hàng hoá

**4.3. Tình hình văn hoá ở các thế kỷ XVI – XVIII**

### 4.3.1. Sự chuyển biến về tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng

### 4.3.2. Giáo dục và khoa cử

### 4.3.3. Văn học - nghệ thuật

4.3.4. Khoa học - kỹ thuật

Kiểm tra điều kiện

**Chương 5: VĂN HOÁ VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XIX**

*Tổng số: 8 tiết (Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Tự học:16 giờ )*

**5.1.Tình hình chính trị**

5.1.1 Tổ chức chính quyền

5.1.2 Luật pháp

5.1.3 Quân đội

**5.2 Kinh tế - xã hội**

5.2.1 Nông nghiệp

5.2.2 Công thương nghiệp

**5.3. Đời sống văn hoá**

5.3.1 Tôn giáo tín ngưỡng

5.3.2 Văn học, nghệ thuật

5.3.3 Giáo dục

5.3.4 Khoa học kỹ thuật

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày tháng năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Cao Thị Thường** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA DU LỊCH | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VĂN HOÁ DU LỊCH

**1. Tên học phần**: ĐỊA LÝ VÀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH

**2. Mã học phần:** DL605003

**3. Số tín chỉ: 2TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 02 tiết

Tự học : 60 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Du lịch

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức chung về hệ thống tài nguyên Du lịch Việt Nam, phân vùng du lịch Việt Nam; có thể vận dụng được hiểu biết về địa lý, các vùng du lịch Việt Nam để ứng dụng trong việc triển khai hoạt động du lịch: tư vấn cho khách du lịch, lựa chọn các giá trị, các sản phẩm du lịch đặc trưng để giúp hoạt động du lịch phát triển đạt hiệu quả cao nhất.

Nội dung học phần Văn hoá du lịch gồm 5 chương:

Chương 1: Tài nguyên du lịch

Chương 2: Tài nguyên du lịch tự nhiên

Chương 3: Tài nguyên du lịch văn hoá

Chương 4: Khái quát về tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch Việt Nam

Chương 5: Các vùng du lịch Việt Nam

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa và phân loại tài nguyên du lịch ở Việt Nam.

- Xác định được tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam

- Phân tích được hệ thống tài nguyên du lịch Việt Nam tại các vùng du lịch.

*8.2. Về kỹ năng*

- Xác định và chỉ dẫn được trên bản đồ vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam cũng như vị trí các tỉnh thành.

- Kể tên được sản phẩm du lịch đặc trưng dựa trên đặc điểm tài nguyên du lịch của từng vùng du lịch.

*8.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

Nhận thức được ý thức, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ tài nguyên du lịch, thấy được tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu địa lý cụ thể là các tài nguyên vốn có của quốc gia để phục vụ cho ngành du lịch.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa và phân loại tài nguyên du lịch ở Việt Nam.

- Xác định được tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam

- Phân tích được hệ thống tài nguyên du lịch Việt Nam tại các vùng du lịch.

*- Kỹ năng:*

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có ý thức, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ tài nguyên du lịch, thấy được tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu địa lý cụ thể là các tài nguyên vốn có của quốc gia để phục vụ cho ngành du lịch.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Nguyễn Minh Tuệ, 2017, Địa lý và tài nguyên du lịch, Nxb Giáo dục.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: TÀI NGUYÊN DU LỊCH**

*Tổng số: 02 tiết, trong đó Lý thuyết: 02 tiết; Tự học: 04 giờ.*

**1.1. Khái niệm Tài nguyên du lịch**

**1.2. Đặc điểm tài nguyên du lịch**

**1.3. Vai trò và ý nghĩa Tài nguyên du lịch**

**1.3.1. Vai trò của tài nguyên du lịch**

**1.3.2. Ý nghĩa của tài nguyên du lịch**

**1.4. Phân loại tài nguyên du lịch**

**Chương 2: TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN**

*Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 01 tiết*; *Tự học: 08 giờ.*

**2.1. Khái niệm tài nguyên du lịch tự nhiên**

**2.2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch tự nhiên**

**2.3. Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên**

***2.3.1. Địa hình***

***2.3.2. Khí hậu***

***2.3.3. Nước***

***2.3.4. Sinh vật***

***2.3.5. Di sản thiên nhiên thế giới***

**Chương 3: TÀI NGUYÊN DU LỊCH VĂN HOÁ**

*Tổng số: 04 tiết (Lý thuyết: 3 tiết, Thảo luận: 01 tiết;* *Tự học: 08 giờ.*

# 3.1. Khái niệm tài nguyên du lịch văn hoá

**3.2. Đặc điểm tài nguyên du lịch văn hoá**

**3.3. Các loại tài nguyên du lịch văn hoá**

**3.3.1. Di tích lịch sử**

**3.3.2. Lễ hội**

**3.3.3. Các đối tượng gắn với dân tộc học**

**3.3.4. Các sự kiện chính trị, văn hoá, thể thao gắn với hoạt động nhận thức**

**3.3.5. Di sản văn hoá thế giới**

**Chương 4: KHÁI QUÁT VỀ TIỀM NĂNG, THỰC TRẠNG**

**PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM**

*Tổng số: 05 tiết, trong đó Lý thuyết: 4 tiết, Kiểm tra: 01; Tự học: 08 giờ.*

**4.1. Tiềm năng phát triển du lịch Việt Nam**

**4.2. Thực trạng phát triển du lịch Việt Nam**

***4.2.1. Khách du lịch***

***4.2.2. Cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển du lịch***

***4.2.3. Doanh thu của du lịch***

**4.3. Tác động giữa du lịch với kinh tế, xã hội và môi trường**

***4.3.1. Du lịch với Kinh tế***

***4.3.2. Du lịch và xã hội***

***4.3.3. Du lịch và môi trường***

**Kiểm tra điều kiện số 1**

**Chương 5: CÁC VÙNG DU LỊCH VIỆT NAM**

*Tổng số: 15 tiết, trong đó Lý thuyết: 12 tiết, Thảo luận: 02 tiết; Kiểm tra: 01 tiết*

*Tự học: 30 giờ.*

**5.1. Tổ chức lãnh thổ du lịch ở Việt Nam**

**5.2. Vùng du lịch Trung du miền núi phía bắc**

**5.3. Vùng du lịch Đồng bằng sông hồng và duyên hải đông bắc**

**5.4. Vùng du lịch Bắc Trung bộ**

**5.5. Vùng du lịch Duyên hải nam trung bộ**

**5.6. Vùng du lịch Tây Nguyên**

**5.7. Vùng du lịch Đông Nam bộ**

**5.8. Vùng du lịch Tây Nam bộ**

**Kiểm tra điều kiện số 2**

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Trắc nghiệm.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN**  **Hà Thị Hương** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA DU LỊCH | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VIỆT NAM

**1. Tên học phần:** TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VIỆT NAM

**2. Mã học phần:** DL605005

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 36 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 09 tiết

Tự học : 90 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Du lịch

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức chung về hệ thống tuyến điểm du lịch của Việt Nam; xác định được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế văn hoá xã hội, hệ thống tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của 7 vùng du lịch Việt Nam; mô tả và giới thiệu được hệ thống các tuyến điểm du lịch Việt Nam; phân tích được các loại hình du lịch đặc trưng của các tuyến, các vùng du lịch. Từ đó người học có thể vận dụng thiết kế và xây dựng các tuyến điểm du lịch phục vụ cho công việc sau này.

Nội dung học phần Tuyến điểm du lịch Việt Nam gồm 8 chương:

Chương 1: Khái quát các vùng du lịch Việt Nam

Chương 2: Tuyến điểm vùng du lịch trung du miền núi phía bắc

Chương 3: Tuyến điểm vùng du lịch đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

Chương 4: Tuyến điểm vùng du lịch Bắc Trung Bộ

Chương 5: Tuyến điểm vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ

Chương 6: Tuyến điểm vùng du lịch Tây Nguyên

Chương 7: Tuyến điểm vùng du lịch Đông Nam Bộ

Chương 8: Tuyến điểm vùng du lịch Tây Nam Bộ

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

- Trình bày được khái niệm về điểm du lịch, tuyến du lịch, vùng du lịch và các loại hình du lịch.

- Xác định được về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế văn hoá - xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của 7 vùng du lịch Việt Nam.

- Phân tích được về hệ thống các tuyến điểm du lịch của Việt Nam.

*8.2. Về kỹ năng*

- Có kỹ năng thiết kế và giới thiệu về các tuyến điểm du lịch Việt Nam.

*8.3. Về thái độ*

Nghiêm túc, ý thức học tập tích cực, chủ động tìm hiểu về hệ thống tuyến điểm du lịch Việt Nam. Có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực văn hoá du lịch**.**

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều hành của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

- Trình bày được khái niệm về điểm du lịch, tuyến du lịch, vùng du lịch và các loại hình du lịch.

- Xác định được về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế văn hoá - xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của 7 vùng du lịch Việt Nam.

- Phân tích được về hệ thống các tuyến điểm du lịch của Việt Nam.

*- Kỹ năng:*

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

+ Có kỹ năng thiết kế và giới thiệu về các tuyến điểm du lịch Việt Nam.

*- Thái độ:*

+ Có ý thức, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ tài nguyên du lịch, thấy được tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu địa lý cụ thể là các tài nguyên vốn có của quốc gia để phục vụ cho ngành du lịch.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Bùi Thị Hải Yến, 2014, *Tuyến điểm du lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Minh Tuệ, 2017, *Địa lý và tài nguyên du lịch*, Nxb Giáo dục.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: KHÁI QUÁT CÁC VÙNG DU LỊCH TẠI VIỆT NAM**

*Tổng số: 03 tiết, trong đó Lý thuyết:03 tiết;Tự học: 06 giờ.*

**1.1. Một số vấn đề lý luận về điểm du lịch, tuyến du lịch**

**1.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch**

**1.3. Loại hình du lịch**

**1.4. Phân vùng du lịch du lịch Việt Nam**

**Chương 2:**

**TUYỂN ĐIỂM VÙNG DU LỊCH MIỀN NÚI TRUNG DU PHÍA BẮC**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết, Thảo luận: 01 tiết*; *Tự học: 12 giờ.*

**2.1. Khái quát chung về vùng du lịch**

**2.1.1. Vị trí, giới hạn vùng du lịch**

**2.1.2. Tài nguyên du lịch vùng du lịch miền núi trung du phía bắc**

**2.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch**

**2.1.4. Loại hình du lịch đặc trưng**

**2.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu**

***2.2.1. Tuyến điểm du lịch Tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lào Cai***

***2.2.2. Tuyến điểm du lịch Việt Bắc***

***2.2.3. Một số tuyến điểm du lịch khác***

**Chương 3: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC**

*Tổng số: 06 tiết (Lý thuyết: 05 tiết, Thảo luận: 01 tiết)Tự học: 12 giờ.*

**3.1. Khái quát chung về vùng du lịch**

***3.1.1. Vị trí, giới hạn vùng du lịch***

***3.1.2. Tài nguyên du lịch vùng du lịch miền núi trung du phía bắc***

***3.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch***

***3.1.4. Loại hình du lịch đặc trưng***

**3.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu**

***3.2.1. Tuyến điểm du lịch Trung tâm du lịch Quốc gia (Hà Nội)***

***3.2.2. Tuyến điểm du lịch tỉnh Ninh Bình***

***3.2.3. Tuyến điểm du lịch duyên hải Đông Bắc (Quảng Ninh- Hải Phòng)***

***3.2.4. Một số tuyến điểm du lịch khác***

**Chương 4: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

*Tổng số: 06 tiết, (trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Kiểm tra: 01) Tự học: 12 giờ.*

**4.1. Khái quát chung về vùng du lịch**

***4.1.1. Vị trí, giới hạn vùng du lịch***

***4.1.2. Tài nguyên du lịch vùng du lịch miền núi trung du phía bắc***

***4.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch***

***4.1.4. Loại hình du lịch đặc trưng***

**4.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu**

***4.2.1. Tuyến điểm du lịch tỉnh Thanh Hoá - Nghệ An – Hà Tĩnh***

***4.2.2. Tuyến điểm du lịch tỉnh Hà Tĩnh – Quảng Bình – Quảng Trị***

***4.2.3. Tuyến điểm du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế***

**Kiểm tra điều kiện số 1**

**Chương 5: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 05 tiết, Thảo luận: 01 tiết; Tự học: 12 giờ.*

**5.1. Khái quát chung về vùng du lịch**

***5.1.1. Vị trí, giới hạn vùng du lịch***

***5.1.2. Tài nguyên du lịch vùng du lịch miền núi trung du phía bắc***

***5.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch***

***5.1.4. Loại hình du lịch đặc trưng***

**5.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu**

***5.2.1. Tuyến điểm du lịch Thành phố Đà Nẵng- Tỉnh Quảng Nam***

***5.2.2. Tuyến điểm du lịch tỉnh Bình Định – Phú Yên – Khánh Hoà***

***5.2.3. Tuyến điểm du lịch tỉnh Ninh Thuận – Bình Thuận***

**Chương 6: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG TÂY NGUYÊN**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết:5 tiết; Thảo luận: 01tiết Tự học: 12 giờ.*

**6.1. Khái quát chung về vùng du lịch**

***6.1.1. Vị trí, giới hạn vùng du lịch***

***6.1.2. Tài nguyên du lịch vùng du lịch miền núi trung du phía bắc***

***6.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch***

***6.1.4. Loại hình du lịch đặc trưng***

**6.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu**

***6.2.1.Tuyến điểm du lịch tỉnh Lâm Đồng***

***6.2.2. Tuyến điểm du lịch tỉnh Đắc Lắk***

**Chương 7: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 4 tiết, Kiểm tra: 01; Tự học: 12 giờ.*

**7.1. Khái quát chung về vùng du lịch**

***7.1.1. Vị trí, giới hạn vùng du lịch***

***7.1.2. Tài nguyên du lịch vùng du lịch miền núi trung du phía bắc***

***7.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch***

***7.1.4. Loại hình du lịch đặc trưng***

**7.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu**

***7.2.1.Tuyến điểm du lịch thành phố Hồ Chí Minh***

***7.2.2. Tuyến điểm du lịch tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu***

***7.2.3. Tuyến điểm du lịch tỉnh Tây Ninh***

**Kiểm tra điều kiện số 2**

**Chương 8: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG TÂY NAM BỘ**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 4 tiết; Thực hành: 02;Tự học: 12 giờ.*

**8.1. Khái quát chung về vùng du lịch**

***8.1.1. Vị trí, giới hạn vùng du lịch***

***8.1.2. Tài nguyên du lịch vùng du lịch miền núi trung du phía bắc***

***8.1.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch***

***8.1.4. Loại hình du lịch đặc trưng***

**8.2. Một số tuyến điểm du lịch tiêu biểu**

***8.2.1. Tuyến điểm du lịch tỉnh Cần Thơ***

***8.2.2. Tuyến điểm du lịch tỉnh Kiên Giang***

***8.2.3. Tuyến điểm du lịch tỉnh Bạc Liêu – Sóc Trăng- Tiền Giang***

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Vấn đáp.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | | |
| KHOA VĂN HÓA | | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc | | |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

**1. Tên học phần:** NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

**2. Mã học phần:** DL606008

**3. Số tín chỉ: 4TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 30 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 60 tiết

Tự học : 180 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 6 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 8 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 12 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Du lịch

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch là học phần nâng cao của chuyên ngành Quản lý văn hóa, nhằm khai thác và phát huy các giá trị văn hóa vào việc phát triển du lịch. Học phần này cung cấp các kiến thức và kĩ năng để tổ chức hướng dẫn khách du lịch theo chương trình du lịch đã kí kết, cụ thể bao gồm các nội dung như: kiến thức tổng quan về nghề hướng dẫn và hoạt động hướng dẫn du lịch, các công việc chuẩn bị trước chuyến đi, các hoạt động trong chuyến đi (tổ chức đón khách, lưu trú, ăn uống, tham quan, vui chơi giải trí, tổ chức hoạt động team building, dịch vụ bổ sung trong chuyến đi, tiễn khách); phương pháp hướng dẫn tham quan tại điểm, tham quan theo tuyến; quy trình và nguyên tắc hướng dẫn tham quan đoàn khách; các kĩ năng cần có đối với hướng dẫn viên du lịch; các công việc hoàn thành sau chuyến đi. Trên cơ sở là môn học tích hợp sinh viên có thời gian trau dồi kiến thức kết hợp với thực hành tại các tuyến, điểm du lịch để rèn luyện các kĩ năng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn xã hội.

Nội dung học phần Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch gồm 4 chương:

Chương 1: tổng quan về hoạt động hướng dẫn và hướng dẫn viên du lịch

Chương 2. Công tác chuẩn bị trước chuyến đi

Chương 3 : các hoạt động trong chuyến đi

Chương 4. Các công việc sau chuyến đi

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

- Liệt kê và trình bày được khái niệm về Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch.

- Trình bày được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch

- Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh

- Trình bày và phân tích được qui trình tác nghiệp của hướng dẫn viên trong chuyến đi, phương pháp và nguyên tắc xử lí tình huống trong du lịch

- Trình bày và phân tích được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch

*8.2. Về kỹ năng*

*\* Kỹ năng cứng*

- Nhận diện và phân biệt được bài thuyết minh trên phương tiện vận chuyển và bài thuyết minh tại điểm

- Thiết kế được quy trình lộ trình tour du lịch và kịch bản hướng dẫn trong chương trình du lịch

- Khảo sát sơ bộ và làm báo cáo sau chuyến đi

- Hướng dẫn tham quan theo tuyến và tại điểm, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi

- Có kĩ năng xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch

\* *Kỹ năng mềm*

- Phối hợp và làm việc được với các nhóm nghiên cứu.

- Giao tiếp tự tin được với các nhà cung cấp dịch vụ và khách du lịch, kĩ năng chăm sóc khách hàng, nắm bắt được tâm lý khách

- Kĩ năng quan sát, kĩ năng tự tin trước đám đông. Chủ động và linh hoạt trong xây dựng và tổ chức các hoạt động.

- Lập kế hoạch tổ chức thực hiện công việc.

*8.3. Về thái độ*

- Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái tích cực, chăm chỉ, say mê nghiên cứu học tập chuyên ngành.

- Có thái độ học tập và làm việc chủ động, hăng say, nhiệt tình, sáng tạo, yêu nghề và có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Khả năng dự báo và linh hoạt trong xử lý các vấn đề.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thực hành dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*Kiến thức:*

- Trình bày được khái niệm về Hướng dẫn viên du lịch và hoạt động hướng dẫn du lịch; các đặc điểm và tính chất của nghề hướng dẫn du lịch.

- Trình bày được các tác nghiệp của hướng dẫn viên du lịch

- Mô tả được các công việc của hướng dẫn viên trong hoạt động du lịch, trình bày các nguyên tắc và quy trình xây dựng kịch bản thuyết trình theo tuyến du lịch và bố cục của bài thuyết minh

- Trình bày và phân tích được qui trình tác nghiệp của hướng dẫn viên trong chuyến đi, phương pháp và nguyên tắc xử lí tình huống trong du lịch

- Trình bày và phân tích được quy trình tổ chức hướng dẫn tham quan cho các đối tượng khách du lịch

*- Kỹ năng:*

+ Xây dựng được bài thuyết minh, kịch bản hướng dẫn trong chương trình du lịch.

+ Hướng dẫn tham quan theo tuyến và tại điểm, tổ chức các hoạt động trong chuyến đi.

+ Có kĩ năng xử lý các tình huống trong hoạt động du lịch

+ Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có thái độ học tập và làm việc chủ động, hăng say, nhiệt tình, sáng tạo, yêu nghề và có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Khả năng dự báo và linh hoạt trong xử lý các vấn đề.

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các các giá trị văn hóa dân tộc vào hoạt động hướng dẫn du lịch.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. ThS Bùi Thế Anh, Giáo trình *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, Trường CĐ VHNT&DL Hạ Long. (2019)

[2]. Đoàn Hương Lan, *Giáo trình Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. (2007)

[3]. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Du lịch sửa đổi bổ sung*, NXB Chính trị quốc gia. (2018)

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**Chương 1**

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN VÀ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Tự học: 20 giờ.*

* 1. Hoạt động hướng dẫn du lịch
     1. Khái niệm về hoạt động hướng dẫn du lịch
     2. Đối tượng tham gia chủ yếu trong hoạt động hướng dẫn du lịch
     3. Nội dung cơ bản của hoạt động hướng dẫn
  2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động hướng dẫn du lịch
     1. Hình thức tổ chức chuyến đi
     2. Thời gian của chuyến đi
     3. Thời điểm tổ chức chương trình du lịch
     4. Đặc điểm của đoàn khách
     5. Phương tiện giao thông được sử dụng
     6. Đặc điểm của điểm du lịch
     7. Quan hệ của Công ty Lữ hành với các nhà cung cấp
     8. Sự phối hợp giữa các bộ phân
     9. Các yếu tố khác

1.3. Hướng dẫn viên du lịch

1.3.1. Khái niệm về hướng dẫn viên du lịch

1.3.2. Phân loại hướng dẫn viên

1.3.3. Vai trò của hướng dẫn viên

1.3.4. Tính chất công việc của hướng dẫn viên

1.3.5. Một số yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch

CHƯƠNG 2. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

*Tổng số: 28 tiết, trong đó Lý thuyết: 8 tiết, Thực hành 16 tiết: thảo luận 1 tiết; Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 60 giờ.*

* 1. Chuẩn bị hồ sơ hướng dẫn
     1. Chuẩn bị văn bản hành chính
     2. Kiểm tra hồ sơ đoàn khách
     3. Nghiên cứu lịch trình chi tiết
     4. Nghiên cứu hợp đồng các nhà cung cấp và bảng hướng dẫn thanh toán dịch vụ
     5. Chuẩn bị các biểu mẫu
  2. Chuẩn bị tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật và kiểm tra sự sẵn sàng
     1. Tài chính và các hình thức thanh toán
     2. Các vật dụng hỗ trợ công tác hướng dẫn
     3. Tâm lý và kiến thức
     4. Các chuẩn bị khác
  3. Chuẩn bị bài thuyết minh
     1. Một số khái niệm cơ bản
     2. Phân loại bài thuyết minh
     3. Xây dựng bài thuyết minh

2.3.3.1.Nguyên tắc xây dựng lộ trình tour và kịch bản chương trình

2.3.3.2. Xây dựng bài thuyết minh theo tuyến

2.3.3.3. Xây dựng bài thuyết minh tại điểm

Kiểm tra điều kiện bài 1

CHƯƠNG 3 : CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG CHUYẾN ĐI

*Tổng số: 48 tiết, trong đó Lý thuyết: 12 tiết, Thực hành 34; Thảo luận: 1 tiết;*

*Kiểm tra: 1 tiết*; *Tự học: 90 giờ.*

3.1. Tổ chức đón khách

3.1.1. Tác nghiệp đón khách tại sân bay, cửa khẩu

3.1.2. Tác nghiệp đón khách tại điểm tập kết

3.1.3. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình đón khách

# Thực hành tác nghiệp đón khách

3.2. Tổ chức vận chuyển

3.2.1. Giúp đỡ khách lên xe

3.2.2. Chỉ dẫn kĩ thuật và bố trí chỗ ngồi trên xe

3.2.3. Làm quen trên xe

3.2.4. Thuyết minh trên đường vận chuyển

3.2.5. Tác nghiệp của hướng dẫn khi xuống xe

3.2.6. Một số bất thường có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển

Thực hành các quy trình và tác nghiệp tổ chức vận chuyển

3.3. Tổ chức lưu trú

3.3.1. Tổ chức lưu trú tại khách sạn

3.3.1.1. Làm thủ tục nhận phòng tại khách sạn

3.3.1.2. Thanh toán và rời khỏi khách sạn

3.3.2. 1. Tổ chức lưu trú tại cộng đồng địa phương

3.3.3. Tổ chức lưu trú tại các loại hình lưu trú khác

3.3.4. Một số tình huống xảy ra khi tổ chức lưu trú

Thực hành Tác nghiệp tổ chức lưu trú cho đoàn khách (chia nhóm)

3.4. Tổ chức ăn uống cho đoàn khách

3.4.1. Tổ chức ăn uống tại khách sạn, nhà hàng

3.4.2. Tổ chức phục vụ các bữa ăn bên ngoài

3.4.3. Một số bất thường có thể xảy ra

Thực hành : Tổ chức ăn uống cho đoàn khách (xây dựng thực đơn, tổ chức phục vụ ăn, kết thúc bữa ăn).

3.5. Tổ chức hướng dẫn tham quan

3.5.1. Nội dung và nguyên tắc của công tác hướng dẫn tham quan

3.5.2. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham quan theo tuyến

3.5.3. Nguyên tắc và quy trình hướng dẫn tham tại điểm

3.5.4. Một số kĩ năng cần có đối với hướng dẫn viên

3.5.4.1. Kĩ năng quan sát

3.5.4.2. Kĩ năng diễn đạt, trình bày

3.5.4.3. Kĩ năng lắng nghe và trả lời câu hỏi của khách

3.5.4.4. Kĩ năng quản lý đoàn khách

3.5.4.5. Kĩ năng sử dụng các phương tiện hỗ trợ

3.5.4.6. Kĩ năng xử lí tình huống khẩn cấp trong chương trình du lịch

Thực hành: Hướng dẫn tham quan tại 1 số tuyến, điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

3.6. Tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí.

3.6.1. Kĩ năng hoạt náo trên phương tiện vận chuyển

3.6.2. Kĩ năng tổ chức team building ở 1 số địa hình phổ biến ở Việt Nam

3.7. Tổ chức hoạt động mua sắm

3.8. Các hoạt động khác

3.9. Tổ chức tiễn khách

Kiểm tra điều kiện bài 2

CHƯƠNG 4. CÁC CÔNG VIỆC SAU CHUYẾN ĐI

*Tổng số: 4 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thực hành 2;* *Tự học: 8 giờ.*

4.1. Xử lý các công việc còn tồn đọng

4.2. Báo cáo thực hiện đoàn và những góp ý

4.3. Báo cáo tài chính, giao nộp chứng từ và các vật dụng

4.4. Tham gia vào việc thăm hỏi đoàn sau chuyến đi

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lí văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở VIỆT NAM**

**1. Tên học phần**: DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở VIỆT NAM

**2. Mã học phần**: VH609038

**3. Số tín chỉ**: **(3TC)** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 31 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra): 14 tiết

Tự học: 90 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 6 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 3 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Học phần này bố trí học sau học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa dân gian Việt Nam, Đặc trưng văn hóa các tộc người ở Việt Nam, Di tích và danh thắng ở Việt Nam

**7. Mô tả học phần**

Học phần Di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Văn hóa du lịch trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lí vân hóa. Học phần gồm có 3 chương với việc tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam, các loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam: tiếng nói và chữ viết, ngữ văn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng, nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống và tri thức dân gian và việc bảo tồn và phát huy giá trị các di dản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

**8. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về di sản văn hóa phi vật thể; 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam; phân tích, tổng hợp và đánh giá được các giá trị của các loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam để bảo tồn và phát huy.

*8.1. Về kiến thức*

- Có kiến thức lí luận về văn hóa di sản phi vật thể ở Việt Nam;

- Có kiến thức về 7 loại hình của di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam;

*8.2. Về kỹ năng*

- Có kĩ năng phân biệt 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam;

- Có kĩ năng làm việc nhóm, đánh giá được các giá trị của các loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam để bảo tồn và phát huy giá trị của chúng;

*8.3. Về thái độ*

- Có ý thức nghiêm túc trong học tập, có thái độ trân trọng với các giá trị văn hóa của dân tộc, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa;

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên.

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định.

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

+ Trình bày được những khái niệm cơ bản của học phần: di sản, văn hóa, di sản văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể, tiêu chí nhận diện và phân loại các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và di sản đại diện nhân loại.

+ Trình bày và phân tích được đặc điểm các loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam: tiếng nói và chữ viết, ngữ văn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng, nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống và tri thức dân gian và việc bảo tồn và phát huy giá trị các di dản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

- Kĩ năng:

+ Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.

+ Phát triển kĩ năng lập luận.

+ Có kĩ năng đánh giá được các loại hình di sản văn hóa phi vật thể.

- Thái độ: Có ý thức nghiêm túc trong học tập, vận dụng linh hoạt trong công tác văn hóa và quản lí văn hóa.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1] Nguyễn Bích Hà (2008), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[2] Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[3] Ngô Đức Thịnh (2005), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Trẻ, Hà Nội.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình tham khảo

- Hình ảnh minh họa, PPT bài giảng.

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

|  |
| --- |
| **Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở VIỆT NAM**  *Tổng số: 3 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thực hành: 0 tiết; Tự học: 6 giờ* |
| **1. Một số khái niệm cơ bản**  1.1. Văn hóa  1.2. Di sản  1.3. Di sản văn hóa  1.4. Di sản văn hóa phi vật thể  **2. Tính chất, đặc điểm và giá trị của di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam**  2.1. Tính chất  2.2. Đặc điểm  2.3. Giá trị  **3. Tiêu chí lựa chọn và nhận diện di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam**  3.1. Tiêu chí lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam  3.2. Tiêu chí nhận diện di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam  **4. Các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại ở Việt Nam**  4.1. Các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia ở Việt Nam  4.2. Các di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại ở Việt Nam |
| **Chương 2: CÁC LOẠI HÌNH DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở VIỆT NAM**  *Tổng số: 39 tiết, trong đó Lý thuyết: 16 tiết, Thực hành: 13 tiết; Tự học: 78 giờ* |
| **1. Tiếng nói, chữ viết**  1.1. Các ngữ hệ chính ở Việt Nam  1.2. Nguồn gốc, lịch sử phát triển và đặc điểm của tiếng Việt  1.3. Chữ viết tiếng Việt  1.4. Tiếng nói và chữ viết của các tộc người thiểu số |
| **2. Ngữ văn dân gian**  2.1. Khái quát về văn học dân gian  2.1.1. Định nghĩa  2.1.2. Đặc trưng  2.1.3. Phân loại  2.2. Các thể loại VHDG  2.2.1. Thần thoại  2.2.2. Truyền thuyết |
| 2.2.3. Cổ tích |
| 2.2.5. Truyện ngụ ngôn  2.2.6. Vè |
| 2.2.4. Truyện cười |
| 2.2.9. Ca dao |
| **Kiểm tra điều kiện 1** |
| 2.2.7. Tục ngữ  2.2.8. Câu đố |
| 2.2.10. Sử thi  2.2.11. Truyện thơ |
| *3. Nghệ thuật trình diễn dân gian*  3.1. Định nghĩa  3.2. Các tiểu loại hình  3.3. Đặc trưng  3.4. Các di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian. |
| **4. Tập quán xã hội và tín ngưỡng**  4.1. Khái quát tập quán xã hội và tín ngưỡng  4.2. Tập quán xã hội và tín ngưỡng của một số tộc người  4.3. Di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình tập quán xã hội và tín ngưỡng |
| **5. Lễ hội truyền thống**  5.1. Khái quát về lễ hội  5.2. Khái niệm và đặc trưng của lễ hội truyền thống  5.2.1. Khái niệm  5.2.2. Đặc trưng  5.3. Phân loại lễ hội truyền thống  5.4. Giá trị lễ hội truyền thống  5.5. Thực trạng hoạt động của các lễ hội truyền thống  5.6. Một số di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình lễ hội truyền thống |
| **6. Nghề thủ công truyền thống**  6.1. Khái niệm  6.1.1. Nghề thủ công truyền thống  6.1.2. Làng nghề  6.1.3. Làng nghề thủ công truyền thống  6.2. Đặc điểm làng nghề thủ công truyền thống  6.3. Các nghề và làng nghề thủ công truyền thống của Việt Nam |
| **7. Tri thức bản địa**  7.1. Khái quát về tri thức bản địa  7.1.1. Khái niệm  7.1.2. Đặc điểm  7.1.3. Phân loại  7.1.4. Vai trò  7.2. Những lĩnh vực chủ yếu của tri thức bản địa  7.2.1. Tri thức bản địa về khí hậu – thời tiết  7.2.2. Tri thức bản địa về quan hệ gia đình  7.2.2. Tri thức bản địa về lao động sản xuất  7.2.2. Tri thức bản địa về y dược  7.2.2. Tri thức bản địa về việc xây dựng một xã hội tốt đẹp  7.3. Các di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình tri thức bản địa |
| **Chương 3. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA DSVH PHI VẬT THỂ**  *Tổng số: 3 tiết, trong đó Lý thuyết: 3 tiết, Thực hành: 01 tiết; Tự học: 6 giờ*  1. Di sản văn hóa phi vật thể là tài sản vô giá của dân tộc  2. Quan niệm về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể  3. Thực trạng và giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể  3.1. Thực trạng  3.2. Giải pháp |
| **Kiểm tra bài điều kiện lần 2** |

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP** | **Chuyên cần** | | | | | | | | **Định kỳ** | | | | **Thi** | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| **TC** | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần:

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết.

*Quảng Ninh, ngày….tháng….năm…..*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| KHOA VĂN HÓA | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Quản lý Văn hóa

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VĂN HOÁ DU LỊCH

**1. Tên học phần:** VĂN HOÁ DU LỊCH

**2. Mã học phần:** VH609039

**3. Số tín chỉ: 3TC Học phần:** *Bắt buộc*

Lý thuyết : 28 tiết

Thực hành (thực hành, thảo luận, bài tập, kiểm tra) : 32 tiết

Tự học : 120 giờ

**4. Phân bố thời gian:**

Thời điểm thực hiện: Học kì 5 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/tuần: 4 tiết/tuần

Tổng số tuần/ kỳ: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách:** Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc:** Không

**7. Mô tả học phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức chung về văn hoá du lịch (khái niệm, di sản văn hoá trong phát triển du lịch (di sản vật thể, phi vật thể)…). Văn hoá du lịch trong phát triển du lịch ở Việt Nam: trong đào tạo nguồn nhân lực, qui hoạch, đầu tư, xây dựng điểm – tuyến du lịch, sản phẩm du lịch, hợp tác và quản lí nhà nước về du lịch. Đặc biệt xác định văn hoá trong kinh doanh du lịch (khái niệm, đặc điểm, mối quan hệ, đạo đức trong kinh doanh du lịch…). Trên cơ sở đó, tăng cường bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch trong thời kì hội nhập.

Nội dung học phần Văn hoá du lịch gồm 6 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về văn hoá du lịch

Chương 2: Văn hoá vật thể trong phát triển du lịch

Chương 3: Văn hoá phi vật thể trong phát triển du lịch

Chương 4: Văn hoá du lịch trong phát triển du lịch ở Việt Nam

Chương 5: Văn hoá trong kinh doanh du lịch

Chương 6: Bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch

**8. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên:

*8.1. Về kiến thức*

Sinh viên trình bày được các kiến thức về lí luận chung về văn hoá du lịch, phân biệt được văn hoá du lịch và du lịch văn hoá. Nhận diện và khai thác được các yếu tố văn hoá vật thể và phi vật thể trong phát triển du lịch. Xác định được văn hoá du lịch trong kinh doanh, phát triển và bảo vệ văn hoá du lịch trong bối cảnh phát triển bền vững hiện nay;

*8.2. Về kỹ năng*

Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học, sinh viên có tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của văn hoá du lịch; được phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn trong quản lý văn hoá du lịch;

*8.3. Về thái độ*

Có ý thức nghiêm túc trong học tập, trong việc nhận thức văn hoá du lịch là những nguyên tắc, chuẩn mực đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, vận dụng linh hoạt trong công tác quản lí văn hóa du lịch tại một địa phương cụ thể.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng;

- Sưu tầm, nghiên cứu các các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên;

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

*- Kiến thức:*

Sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản về văn hoá, du lịch, văn hoá du lịch và du lịch văn hoá, di sản trong du lịch văn hoá. Xác định văn hoá vật thể và phi vật thể trong phát triển du lịch. Phân tích được văn hoá du lịch trong phát triển du lịch ở Việt Nam, văn hoá trong kinh doanh du lịchvăn hoá quan trọng nhất là đạo đức. Đề xuất được nguyên tắc, phương thức bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch bền vững.

*- Kỹ năng:*

+ Có khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.

+ Có kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống trong khai thác và bảo vệ văn hoá du lịch một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo

*- Thái độ:*

+ Có tinh thần tự giác, tích cực, siêng năng và trách nhiệm trong học tập và các hoạt động nhóm;

+ Có ý thức bảo tồn, phát huy các tiềm năng, thế mạnh và các giá trị văn hóa dân tộc.

**10. Tài liệu tham khảo**

[1]. Dương Văn Sáu, 2017, *Văn hoá du lịch*, Nxb Lao động. Hà Nội.

[2]. Trần Thuý Anh, 2014, *Du lịch văn hoá*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.

[3]. Nguyễn Minh Tuệ, 2017, Địa lý và tài nguyên du lịch, Nxb Giáo dục.

**11. Trang, thiết bị dạy - học**

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VĂN HOÁ DU LỊCH**

*Tổng số: 04 tiết, trong đó Lý thuyết: 03 tiết;Thảo luận: 01tiết; Tự học: 06 giờ.*

**1.1. Những vấn đề về văn hoá**

**1.2. Những khái niệm cơ bản có liên quan**

***1.2.1. Khái niệm văn hoá du lịch***

***1.2.2. Khái niệm du lịch văn hoá***

**1.3. Di sản văn hoá trong phát triển du lịch**

**Chương 2**

**VĂN HOÁ VẬT THỂ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

*Tổng số: 06 tiết, trong đó Lý thuyết: 2 tiết, Thảo luận: 2 tiết*; *Thực hành: 02*

*Tự học: 12 giờ.*

**2.1. Kiến trúc, mĩ thuật trong phát triển du lịch**

**2.2. Di tích lịch sử văn hoá, cảnh quan văn hoá trong phát triển du lịch**

**2.3. Ẩm thực trong phát triển du lịch**

**Chương 3**

**VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

*Tổng số: 10 tiết ( Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 1 tiết; Thực hành: 03 Kiểm tra: 1 tiết*) *Tự học: 20 giờ.*

# 3.1. Tôn giáo, tín ngưỡng trong phát triển du lịch

**3.2. Phong tục tập quán trong phát triển du lịch**

**3.3. Lễ hội trong phát triển du lịch**

**3.4. Nghệ thuật diễn xướng truyền thống trong phát triển du lịch**

**3.5. Văn hoá ứng xử trong du lịch**

**Kiểm tra điều kiện số 1**

**Chương 4:**

**VĂN HOÁ DU LỊCH TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

**Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

*Tổng số: 12 tiết, trong đó Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 02 tiết; Thực hành: 05*

*Tự học: 24 giờ.*

**4.1. Văn hoá du lịch trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch**

**4.2. Văn hoá du lịch trong qui hoạch, đầu tư, xây dựng điểm – tuyến du lịch**

**4.3*.* Văn hoá du lịch trong quá trình xây dựng sản phẩm du lịch**

**4.4. Văn hoá du lịch trong hợp tác trong nước và quốc tế về du lịch**

**4.5. Văn hoá du lịch trong quản lý nhà nước về du lịch**

**Chương 5: VĂN HOÁ TRONG KINH DOANH DU LỊCH**

*Tổng số: 10 tiết, trong đó Lý thuyết: 6 tiết, Thảo luận: 02 tiết; Thực hành: 02*

*Tự học: 20 giờ.*

**5.1. Khái niệm văn hoá kinh doanh trong du lịch**

**5.2. Đặc điểm của văn hoá kinh doanh trong du lịch**

**5.3. Mối quan hệ giữa văn hoá và kinh doanh trong du lịch**

**5.4. Đạo đức trong kinh doanh du lịch**

**5.5. Kinh doanh du lịch văn hoá**

**Chương 6: BẢO VỆ VĂN HOÁ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

*Tổng số: 18 tiết, trong đó Lý thuyết: 07 tiết, Thảo luận: 01 tiết; Thực hành: 09*

*Kiểm tra 01 tiết; Tự học: 36 giờ.*

**6.1. Thực trạng bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch**

**6.2. Bảo vệ di sản văn hoá trong phát triển du lịch**

**6.3. Nguyên tắc, phương thức bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch**

**6.4. Tổ chức, quản lý, quy hoạch du lịch gắn với bảo vệ văn hoá**

**6.5. Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch gắn với bảo vệ văn hoá**

**6.6. Bảo vệ sự đa dạng văn hoá trong phát triển du lịch**

**6.7. Bảo vệ văn hoá du lịch trong hội nhập và phát triển**

**Kiểm tra điều kiện số 2**

# 15. Phương pháp đánh giá học phần

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Liên hệ với 9.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tích (X) nếu bài kiểm tra, đánh giá liên quan

đến những nội dung cần đạt tại mục 9.2

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần hoặc Điểm tiểu luận.

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi Tự luận.

**16. Phương pháp dạy và học**: Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI BIÊN SOẠN** |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG BÓI CẢNH ĐÔNG NAM Á**

**1. Tên học phần**: VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐÔNG NAM Á

**2. Mã học phần**: VH609052

**3. Số tín chỉ**: **2TC** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 23 tiết

Thảo luận: 5 tiết

Kiểm tra: 2 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 4 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần**

Học phần trang bị những kiến thức khái quát về Đông Nam Á ( điều kiện tự nhiên, nguồn gốc tộc người, các giai đoạn lịch sử phát triển của khu vực). Học phần tập trung vào nội dung chính là trình bày khái quát hoá về văn hóa Việt Nam, phân tích, nhận định và luận giải những đặc điểm tương đồng và khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Đông Nam Á.

**8. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có những kiến thức cơ bản:

*8.1.Về kiến thức:*

- Học viên cần nắm vững được những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu về văn hoá, lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á.

- Học viên cần nắm được đặc trưng cơ bản về đặc điểm về địa sinh thái – địa nhân văn của Việt Nam và Đông Nam Á.

- Nắm rõ được quá trình hình thành yếu tố văn hoá bản địa Đông Nam Á (nền văn hoá phi Hoa phi Ấn), những đặc điểm chung và riêng trong cơ tầng văn hoá Việt Nam với Đông Nam Á;

- Học viên nắm được quá trình tiếp xúc của văn hoá Đông Nam Á với các yếu tố bên ngoài như văn hoá Ấn Độ, Trung Hoa, Ả Rập, Phương Tây. Cũng như làm rõ được vị trí “ngã tư đường của văn hoá Việt Nam” trong bối cảnh Đông Nam Á. Từ đó làm rõ được sự giống và khác nhau trong quá trình tiếp xúc của Việt Nam và Đông Nam Á với yếu tố văn hoá bên ngoài.

- Học viên nắm được bức tranh về văn hoá Đông Nam Á trong giai đoạn hiện nay, nhất là trong bối cảnh hình thành Cộng đồng ASEAN.

*8.2.Về kỹ năng:*

- Học viên nắm được kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá về văn hoá Đông Nam Á, cũng như nhìn nhận văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á

- Học viên biết cách lựa chọn viết báo cáo đánh giá và trình bày quan điểm, cách nhìn nhận của mình về văn hoá Việt Nam triển nở trong bối cảnh Đông Nam Á.

*8.3. Về thái độ*

Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ, có trách nhiệm trong công việc;

Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

Những kiến thức về các vấn đề liên quan đến văn hoá Việt Nam, văn hóa Đông Nam Á.

- Kĩ năng:

Có kỹ năng làm việc nhóm, phân tích và tổng hợp kiến thức.

- Thái độ:

Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.

**10. Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Tấn Đắc (2005), *Văn hóa Đông Nam Á*, NXB KHXH, HN

2. Trần Quốc Vượng (2014), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB GD

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, cờ hiệu hướng dẫn,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA SINH THÁI, ĐỊA NHÂN VĂN KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

*Tổng số: 5 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận : 0 tiết; Tự học:10 giờ )*

**1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên Đông Nam Á**

*1.1.1. Đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, sông ngòi, thổ nhưỡng*

*1.1.2. Đặc điểm về biển ở Đông Nam*

**1.2. Đông Nam Á trong cái nhìn địa – sinh thái, địa - văn hoá**

*1.2.1*. *Về mặt địa sinh thái*

*1.2.2. Về mặt bức khảm lịch sử, văn hóa- tộc người*:

**1.3. Về việc tổ chức sản xuất và đời sống của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á**

**1.4. Tổ chức gia đình và xã hội**

**1.5. Nhận thức trí tuệ và đời sống tâm linh**

**CHƯƠNG 2: VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG CƠ TẦNG VĂN HOÁ BẢN ĐỊA ĐÔNG NAM Á: MỘT NỀN VĂN HOÁ PHI HOA, PHI ẤN**

*Tổng số: 8 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 2 tiết; Kiểm tra: 1 tiết;*

*Tự học:20 giờ )*

**2.1. Văn hoá Việt Nam**

*2.1.1. Khái quát chung về Việt Nam*

*2.1.2. Khái quát diễn trình văn hoá Việt Nam*

*2.1.3. Không gian văn hoá Việt Nam*

*2.1.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*2.1.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*2.1.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Việt Nam*

**2.2. Nhận thức về văn hóa bản địa Đông Nam Á**

**2.3. Việt Nam là “Đông Nam Á thu nhỏ”**

*2.3.1. Chủ thể và thời gian văn hóa Việt Nam*

*2.3.2. Hoàn cảnh địa lý và không gian văn hóa Việt Nam*

*2.3.3. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp*

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 1***

**CHƯƠNG 3: VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TIẾP XÚC CỦA ĐÔNG NAM Á VỚI VĂN HOÁ TRUNG HOA, ẤN ĐỘ VÀ PHƯƠNG TÂY**

*Tổng số: 8 tiết (Lý thuyết: 4 tiết, Thảo luận: 3 tiết; Kiểm tra: 1 tiết;*

*Tự học:20 giờ )*

**3.1. Tính chất “cầu nối” của văn hoá Việt Nam**

*3.1.1. Việt Nam vừa là quốc gia Đông Nam Á vừa là quốc gia Đông Á*

*3.1.2. Việt Nam là quốc gia mang tính chất bán đảo rõ rệt*

**3.2. Văn hoá Việt Nam trong quá trình tiếp xúc giao lưu văn hoá văn minh Trung Hoa và Ấn Độ**

*3.2.1. Văn hóa Việt Nam trong quá trình tiếp xúc giao lưu văn hoá văn minh Trung Hoa*

*3.2.2. Văn hoá Việt Nam trong quá trình tiếp xúc giao lưu văn hoá văn minh Ấn Độ*

**3.3. Văn hoá Việt Nam trong quá trình tiếp xúc giao lưu văn hoá văn minh phương Tây**

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 2***

**CHƯƠNG 4: VĂN HÓA BIỂN VIỆT NAM**

**TRONG CÁI NHÌN THAM CHIẾU KHU VỰC**

*Tổng số: 5 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Tự học:10 giờ )*

**4.1. Biển trong cơ tầng văn hoá Việt Nam**

*4.1.1.Tâm thức dân gian về Biển phản ánh trong các truyền thuyết, thần thoại của người Việt.*

*4.1.2. Những bằng chứng khảo cổ học minh chứng cho truyền thống biển của người Việt*.

4.1.3. *Tài liệu lịch sử và chính sử cũng đã minh chứng cho truyền thống văn hoá biển của người Việt*.

*4.1.3. Các yếu tố văn hoá tín ngưỡng và những lễ hội văn hoá của cư dân ven biển thể hiện rõ về truyền thống biển của người Việt*

**4.2. Biển trong quá trình phát triển và hội nhập của văn hoá Việt Nam**

**CHƯƠNG 5: VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI**

*Tổng số: 4 tiết (Lý thuyết: 4 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Tự học:10 giờ )*

**5.1. Một số vấn đề về phát triển văn hóa truyền thống Việt Nam trong thời kỳ mới – Hội nhập ASEAN**

*5.1.1. Những thách thức ở khu vực Đông Nam Á về mặt văn hoá – xã hội đối với sự hội nhập của Việt Nam.*

*5.1.2. Những thách thức ở khu vực Đông Nam Á về mặt văn hoá – xã hội đối với sự hội nhập của Việt Nam.*

**5.2. Việt Nam trong quá trình xây dựng nền văn hoá mới tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới**.

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi tự luận

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA VĂN HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành: Quản lý văn hóa**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**VĂN HÓA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

**1. Tên học phần**: VĂN HÓA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

**2. Mã học phần**: VH609040

**3. Số tín chỉ**: **2TC** **Học phần**: *Bắt buộc*

Lý thuyết: 18 tiết

Thảo luận: 10 tiết

Kiểm tra: 2 tiết

Tự học: 60 giờ

**4. Phân bố thời gian**

Thời điểm thực hiện: Học kỳ 7 (trong chương trình đào tạo)

Số tiết/ tuần: 2 tiết/tuần

Tổng số tuần: 15 tuần

**5. Bộ môn/ Khoa phụ trách**: Khoa Văn hóa

**6. Điều kiện ràng buộc**: Không

**7. Mô tả học phần**

Học phần trang bị những kiến thức khái quát về Đông Nam Á ( điều kiện tự nhiên, nguồn gốc tộc người, các giai đoạn lịch sử phát triển của khu vực. Học phần tập trung vào nội dung chính là trình bày khái quát hoá về các nước Đông Nam Á, đặc trưng văn hoá, các thành tố văn hoá và giới thiệu một số các di sản văn hoá tiêu biểu của các nước Đông Nam Á. Trên cơ sở những đặc điểm văn hoá các nước Đông Nam Á phân tích, nhận định và luận giải những đặc điểm tương đồng và khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Đông Nam Á. Ngoài ra, học phần cung cấp những kiến thức về vai trò và ảnh hưởng của tổ chức ASEAN đối với sự giao lưu văn hoá giữa các nước trong khu vực.

**8. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có những kiến thức cơ bản:

*8.1.Về kiến thức:*

- Có kiến thức về lý luận về văn hoá

- Trình bày được những kiến thức cơ bản và hệ thống về văn hoá Đông Nam Á cũng như văn hoá từng quốc gia Đông Nam Á.

- Trang bị những kiến thức về đặc điểm chung của các nước Đông Nam Á.

*8.2.Về kỹ năng:*

- Có kĩ năng tổng hợp, khái quát kiến thức

- Có kĩ năng phân tích, so sánh, nhận diện đặc điểm chung của văn hoá ĐNA. Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức của văn hoá Việt Nam trong quá trình giao lưu hội nhập khu vực và thế giới.

*8.3. Về thái độ*

Có tinh thần tự giác, yêu nghề, có thái độ tích cực, chăm chỉ, có trách nhiệm trong công việc;

Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

*9.1. Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tài liệu trước khi đến lớp, hoàn thành các bài kiểm tra theo quy định

- Tích cực phát huy khả năng làm việc chủ động, sáng tạo, trách nhiệm

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên theo quy chế.

*9.2. Nội dung cần đạt*

- Kiến thức:

Những kiến thức về các vấn đề liên quan đến văn hoá Đông Nam Á cũng như văn hoá từng quốc gia Đông Nam Á.

- Kĩ năng:

Có kỹ năng làm việc nhóm, phân tích và tổng hợp kiến thức.

- Thái độ:

Có ý thức nghiêm túc, vận dụng linh hoạt những kiến thức được trang bị.

Trân trọng những giá trị truyền thống, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Việt Nam.

**10. Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Tấn Đắc (2005) *Văn hóa Đông Nam Á*, NXB KHXH HN

2. Trần Quốc Vượng (2014), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB GD

**11. Trang, thiết bị dạy - học**:

- Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng

- Tập bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo

- Hình ảnh minh họa, Bài trình chiếu, bút chỉ laze, cờ hiệu hướng dẫn,…

**12. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên**

Theo Điều 10, Điều 19, Điều 21, Điều 22 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long, sinh viên tham dự học mỗi học phần được đánh giá loại đạt nếu:

- Có đăng ký học học phần đúng thời hạn và đảm bảo điều kiện tiên quyết vào đầu môi học kỳ với phòng Đào tạo nhà trường.

- Tích cực tham dự lớp học, hoàn thành đầy đủ các điểm đánh giá bộ phận (Ai) và điểm kết thúc học phần (ĐKTHP). Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi kiếm tra đánh giá điểm bộ phận hoặc thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0.

- Có điểm học phần (ĐHP) đạt một trong các mức điểm A, B, C, D.

**13. Thang điểm**

Thang điểm tính theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hạ Long như sau:

| **Xếp loại** | | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đạt  (Tích lũy) | Giỏi | 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 3,8 |
| Khá | 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

**14. Nội dung học phần**

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐÔNG NAM Á**

*Tổng số: 5 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận : 0 tiết; Tự học:10 giờ )*

**1.1. Các khái niệm liên quan**

*1.1.1. Khái niệm văn hoá, văn hoá học, vùng văn hoá, địa văn hoá, tiếp biến văn hoá…*

*1.1.2. Khái niệm quốc gia, dân tộc, tộc người, văn hoá tộc người…*

**1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên Đông Nam Á**

*1.2.1. Đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, sông ngòi, thổ nhưỡng*

*1.2.2. Đặc điểm về biển ở Đông Nam*

**1.3. Đặc điểm về dân cư – tộc người Đông Nam Á**

*1.3.1. Đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư*

*1.3.2. Đặc điểm về các nhóm chủng tộc ở Đông Nam Á*

*1.3.3. Đặc điểm về các ngữ hệ chính ở Đông Nam Á*

*1.3.4. Đặc điểm về tiếng nói và chủ viết chính thức của các nước Đông Nam Á*

**1.4. Khái quát tiến trình lịch sử Đông Nam Á**

*1.4.1. Đông Nam Á thời kỳ tiền sử và sơ sử*

*1.4.2. Đông Nam Á thời kỳ hình thành các quốc gia dân tộc*

*1.4.3. Đông Nam Á thời kỳ giao lưu tiếp xúc với Trung Hoa, Ấn Độ và Ả Rập*

*1.4.4. Đông Nam Á thời kỳ tiếp xúc phương Tây và thời kỳ thuộc địa*

*1.4.5. Đông Nam Á thời kỳ giải phóng dân tộc*

*1.4.6. Đông Nam Á thời kỳ hội nhập*

**CHƯƠNG 2: VĂN HOÁ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á LỤC ĐỊA**

*Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết: 4 tiết, Thảo luận: 5 tiết;Kiểm tra: 1 tiết;*

*Tự học:20 giờ )*

**2.1. Văn hoá Việt Nam**

*2.1.1. Khái quát chung về Việt Nam*

*2.1.2. Khái quát diễn trình văn hoá Việt Nam*

*2.1.3. Không gian văn hoá Việt Nam*

*2.1.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*2.1.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*2.1.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Việt Nam*

**2.2. Văn hoá Lào**

*2.2.1. Khái quát chung về Lào*

*2.2.2. Khái quát diễn trình văn hoá Lào*

*2.2.3. Không gian văn hoá Lào*

*2.2.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*2.2.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*2.2.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Lào*

**2.3. Văn hoá Campuchia**

*2.3.1.Khái quát chung về Campuchia*

*2.3.2. Khái quát diễn trình văn hoá Campuchia*

*2.3.3.Không gian văn hoá Campuchia*

*2.3.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*2.3.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*2.3.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Campuchia*

**2.4. Văn hoá Thái Lan**

*2.4.1. Khái quát chung về Thái Lan*

*2.4.2. Khái quát diễn trình văn hoá Thái Lan*

*2.4.3. Không gian văn hoá Thái Lan*

*2.4.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*2.4.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*2.4.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Thái Lan*

**42.5. Văn hoá Myanmar**

*2.5.1.Khái quát chung về Myanmar*

*2.5.2. Khái quát diễn trình văn hoá Myanmar*

*2.5.3.Không gian văn hoá Myanmar*

*2.5.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*2.5.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*2.5.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Myanmar*

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 1***

**CHƯƠNG 3: VĂN HOÁ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á HẢI ĐẢO**

*Tổng số: 10 tiết (Lý thuyết: 4 tiết, Thảo luận: 5 tiết; Kiểm tra: 1 tiết;*

*Tự học:20 giờ )*

**3.1. Văn hoá Indonesia**

*3.1.1.Khái quát chung về Indonesia*

*3.1.2. Khái quát diễn trình văn hoá Indonesia*

*3.1.3.Không gian văn hoá Indonesia*

*3.1.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*3.1.5.Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*3.1.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Indonesia*

**3.2. Văn hoá Malaysia**

*3.2.1. Khái quát chung về Malaysia*

*3.2.2. Khái quát diễn trình văn hoá Malaysia*

*3.2.3.Không gian văn hoá Malaysia*

*3.2.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*3.2.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*3.2.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Malaysia*

**3.3. Văn hoá Brunei**

*3.3.1. Khái quát chung về Brunei*

*3.3.2. Khái quát diễn trình văn hoá Brunei*

*3.3.3. Không gian văn hoá Brunei*

*3.3.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*3.3.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*3.3.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Brunei*

**3.4. Văn hoá Philippines**

*3.4.1.Khái quát chung về Philippines*

*3.4.2. Khái quát diễn trình văn hoá Philippines*

*3.4.3.Không gian văn hoá Philippines*

*3.4.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*3.4.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*3.4.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Philippines*

**3.5. Văn hoá Singapore**

*3.5.1. Khái quát chung về Singapore*

*3.5.2. Khái quát diễn trình văn hoá Singapore*

*3.5.3. Không gian văn hoá Singapore*

*3.5.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*3.5.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*3.5.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Singapore*

**3.6. Văn hoá Đông Timor**

*3.6.1. Khái quát chung về Đông Timor*

*3.6.2. Khái quát diễn trình văn hoá Đông Timor*

*3.6.3. Không gian văn hoá Đông Timor*

*3.6.4. Văn hoá ứng xử môi trường tự nhiên*

*3.6.5. Văn hoá ứng xử môi trường xã hội*

*3.6.6. Một số di sản văn hoá – lịch sử Đông Timor*

***\*Bài kiểm tra định kỳ số 2***

**CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ VĂN HOÁ**

**CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

*Tổng số: 5 tiết (Lý thuyết: 5 tiết, Thảo luận: 0 tiết; Tự học:10 giờ )*

**4.1. Những đặc điểm của văn hoá các nước Đông Nam Á**

*4.1.1. Tính thống nhất trong đa dạng của văn hoá Đông Nam Á*

*4.1.2. Tính xuyên quốc gia đối với văn hoá tộc người và tôn giáo khu vực Đông Nam Á*

*4.1.3. Tính mềm dẻo, linh hoạt của văn hoá Đông Nam Á*

**4.2. Những điểm tương đồng và khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá các quốc gia Đông Nam Á**

*4.2.1. Những điểm tương đồng giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá các quốc gia Đông Nam Á*

*4.2.2. Những điểm khu biệt giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá các quốc gia Đông Nam*

**4.3. ASEAN và sự biến đổi văn hoá các nước Đông Nam Á**

*4.3.1. Tổ chức ASEAN*

*4.3.2. Những biến đổi văn hoá các nước trong bối cảnh ASEAN*

**15. Phương pháp đánh giá học phần**

Quy định số lần kiểm tra bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP | Chuyên cần | | | | | | | | Định kỳ | | | | Thi | |
| Trọng số 10% | | | | | | | | 30% | | | | 60% | |
| TC | (1) | | (2) | | (3) | | (4) | | (5) | | (6) | | (7) | (8) |
| SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS | SL | HS |
|  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 1 |

(1) Điểm chuyên cần (vắng học 2% tổng số tiết trừ 1 điểm, tính theo thang điểm 10)

(2) Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;

(3) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận;

(4) Điểm đánh giá thực hiện bài tập, thực hành;

(5) Điểm thi giữa kỳ;

(6) Điểm đánh giá định kỳ;

(7) Thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60%. Hình thức thi: Thi vấn đáp

**16. Phương pháp dạy và học:** Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  | **NGƯỜI SOẠN** |

1. [↑](#endnote-ref-1)
2. [↑](#endnote-ref-2)